TỰ ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA

TẬP I

NGUYỄN - HỮU - QUỲ
Phiên Âm và Chú Giải

TỦ SÁCH CỔ VĂN_UỶ BAN DỊCH THUẬT

TìmSách

嗣德聖製字學

TỰ ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC

解義歌

GIẢI NGHĨA CA

TìmSách

TìmSách

TỰ-ĐỨC
THÁNH-CHẾ TỰ-HỌC
GIẢI-NGHĨA-CA

TẬP I

Quyển thứ nhất : Kham dư loại (thượng)
Quyển thứ hai : Kham dư loại (hạ)
Quyển thứ ba : Nhân sự loại (thượng)
Quyển thứ tư : Nhân sự loại (trung)
Quyển thứ năm : Nhân sự loại (hạ)

Phương Thủ
NGUYỄN - HỮU - QUỲ
Phiên-âm và chú giải

TỦ SÁCH CỔ-VĂN
ỦY-BAN DỊCH THUẬT
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
Xuất bản 1971

TìmSách

PHÀM LỆ

1) Bộ **Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca** gồm 13 quyển. Chúng tôi in phần phiên dịch kèm theo phần nguyên tác in theo lối offset, gồm nhiều tập sẽ lần lượt ấn hành. Bộ sách quá dày nên phải in thành nhiều tập.

2) Tập I gồm 5 quyển : **Kham dư loại** (thượng, hạ) **Nhân sự loại** (thượng, trung, hạ).

3) Trong tập cuối cùng của bộ sách dịch giả sẽ lập ba phụ đính để tiện dụng :

1 — Phụ đính A dùng để tra chữ Hán ra chữ Việt.

2 — Phụ đính B dùng để tra chữ Việt ra chữ Hán.

3 — Phụ đính C dùng để tra Quốc ngữ ra chữ Nôm và chữ Hán dùng làm chữ Nôm.

TimSách

LỜI DỊCH GIẢ

Đại hội lần đầu tiên của ủy ban Dịch Thuật cổ, Kim văn do Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-trách Văn-Hóa thành lập và triệu tập vào ngày 23 tháng 5 năm 1969.

Sau những giờ thảo luận sôi nổi, Đại-hội đã biểu quyết mấy mục tiêu chính dành cho ban cổ-văn trong đó có vấn đề lựa chọn tác-phẩm để dịch thuật: Trước hết sẽ lựa chọn những tác phẩm do người Việt-Nam viết bằng chữ Hán hay những chữ nôm liên quan tới vấn đề văn-hóa cổ-truyền dân-tộc; sau đó mới tiến tới dịch thuật các tác-phẩm có giá trị của Trung-Hoa liên quan mật thiết tới vấn đề văn-hóa Việt-Nam.

Căn cứ vào mục tiêu, cuốn sách: **TỰ-ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA** 嗣德聖製字學解義歌 «được ông Trưởng ban Cổ-Văn lựa chọn vào số tác-phẩm được dịch thuật qua sự đồng ý của Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa và chúng tôi là người được nhận lãnh trách nhiệm dịch thuật cuốn sách nhỏ nầy.

Sau khi đọc kỹ lại nguyên-tác, tự khắc thấy rõ hai vấn đề đáng được nêu lên cho tác-phẩm nầy:

I. VẤN ĐỀ CHỮ HÁN

« TỰ ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA » của tác-giả Hồng-Nhậm là một tác phẩm thuộc thể văn vần

TìmSách

(thượng lục hạ bát) phần chuyển ngữ là Việt Hoa hỗn hợp (Chữ lộn Nôm) cũng giống như cuốn : « TAM THIÊN TỰ » :

« Thiên (天) = Trời. Địa (地) = Đất.
Một (没) = Mất. Tồn (存) Còn. Tử (子) = Con.
Tôn (孫) = Cháu. Lục (六) = Sáu. Tam (三) = Ba.
Gia (家) = Nhà. Quốc (國) = Nước. Tiền (前) = Trước.
Hậu (後) = Sau. Ngưu (牛) = Trâu. Mã (馬) = Ngựa.
v...v...

Mới phớt qua, người ta có thể cho rằng, hai cuốn sách nầy rất giống nhau, nghĩa là cùng một lối văn bắt xắp, ghép vần.

Nhưng khi khảo sát cho thiệt kỹ càng thấu đáo, thì tác phẩm : « *Tự-Đức Thánh-Chế Tự-Học Giải-Nghĩa-Ca* » hoàn toàn khác biệt với sách « *Tam-Thiên-Tự* » cho nên giá trị tác-phẩm cũng ưu việt hơn nhiều.

Vì sách « Tam-Thiên-Tự » chỉ bố trí một số chữ Hán và dịch nghĩa nôm, chứ không hề có đặt môn, chia loại Cho nên khi người ta muốn tìm một chữ Hán nào đó trong sách « Tam-Thiên-Tự » không khác gì tìm một người nào đó trong chợ. Ngược lại sách « Tự - Đức Thánh - Chế Tự - Học Giải-Nghĩa-Ca » tác-giả Hồng-Nhâm đã khoa học hóa tác phẩm mình bằng cách « đặt môn chia loại » như : Chánh-hóa, nhân-sự, thảo-mộc, cầm-thú, trùng-ngư v.v... một cách khá rành mạch.

Ưu điểm hơn nữa, tác-giả còn chịu khó triển dụng một số không phải là ít những trạng-từ, tỉnh-từ để bổ nghĩa cho các danh-từ, và động-từ, rất lợi cho những ai đang học hỏi, nghiên cứu chữ Hán.

Ngoài ra, khi dịch thuật, chúng tôi còn căn cứ vào vào những chữ chính của nguyên-tác mà sưu khảo, bổ túc

TimSách

thêm vào một số ngữ vựng có liên quan tới chữ chính ở phần chú thích.

Chúng tôi tin rằng, cuốn sách nhỏ nầy sẽ rất bổ ích cho những người đang tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu chữ Hán.

II. VẤN-ĐỀ CHỮ NÔM

Tác phẩm « Tự-Đức Thánh-Chế Tự-Học Giải-Nghĩa Ca » bao gồm cả hai thứ chữ : Hán và Nôm, khi đã được dịch ra Quốc Ngữ rồi, thì không còn liên hệ gì tới chữ «Nôm» nữa.

Nhưng, sở dĩ chúng tôi nêu lên vấn đề chữ «Nôm» ở đây là vì không những từ xưa mà cho mãi tới nay đối với vấn đề nầy vẫn có người hiểu lệch lạc :

— Các cụ đồ Nho nệ cổ xưa thường nói : «Nôm na là cha mánh ngóe» và «Nôm na là chắp vá bắt xắp».

Ta nay :

« Chè rượu huyênh hoang,
« Nôm na chắp vá ».

Nhưng thiệt không nên phàn nàn các cụ đồ Nho nệ cổ, vì cho mãi tới bây giờ vẫn có người chưa ý thức được vai trò chữ «Nôm» trong văn-chương và văn-học Việt-Nam.

Vậy nhân dịp dịch thuật cuốn sách chữ « Nôm » nầy, chúng tôi mạn phép được trình bày vài nét sơ giản về vấn đề chữ « Nôm » như sau đây :

a) Chữ nôm ra đời tại Việt Nam từ lúc nào ?
b) Phương thức cấu tạo chữ « Nôm ».
c) Ưu và khuyết điểm của chữ « Nôm ».
d) Chữ « Nôm » trong Văn-Hóa cổ-truyền của dân tộc Việt.

Chữ Nôm ra đời tại Việt Nam từ lúc nào ?

Sau đây là những giả-thuyết được nêu lên :

TìmSách

1).— Theo *Văn-Đa cư-sĩ*, chính tên là Nguyễn-văn-San, một học-giả triều Nguyễn (1818 — 1883) người làng Đa-Ngưu, huyện Văn-Giang, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc Việt) trong sách « Đại-Nam quốc ngữ » thì bảo rằng: Khi Sĩ-Vương (187-226) bắt đầu dùng chữ Tàu dịch ra tiếng Việt. Do lai, cũng là khởi điểm của chữ Nôm là bắt đầu từ đó.

Nhưng tiếc rằng: Văn-Đa cư-sĩ không cho biết rõ ông đã căn cứ vào tài liệu sách vở nào.

Tuy nhiên, vẫn được Sở-Cuồng Lê-Dư tán đồng, nên đã viết trong tạp chí Nam-Phong số 30 trang 495 và 496, với đề tài « Chữ Nôm với Quốc Ngữ » như sau:

« Lấy ý riêng của tôi xét ra, thì đương thời ta học sách chữ Tàu, thầy dạy hay là học trò học, thế nào cũng phải lấy tiếng nước ta mà giải thích mới có thể hiểu: lại cần phải có một thứ chữ gì để làm phù hiệu, ghi cho dễ nhớ. Nhân vậy Sĩ Vương mới lựa những thứ chữ Hán nào phát âm như tiếng ta, để làm phù hiệu, âm cái tiếng chữ Tàu; học trò học sách mà muốn nhớ tiếng chữ Hán, thì cũng phải nhớ lấy tiếng chữ Hán, hay là thứ tiếng chữ Hán khác, âm vào để cho khỏi quên, nhưng vì dùng chữ Hán cũng không âm hết được thứ tiếng của mình. tỏ hết ý của mình, nhân vậy mới lựa lấy một nửa cái hình chữ Hán và một nửa chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, hoặc dùng tiếng, hoặc dùng nghĩa, hoặc cùng ý hội, đem mà làm phù hiệu, dịch cái tiếng của ta: đây là một nguyên do bày ra tiếng chữ Nôm . . . . . đúng như ý kiến của Văn-Đa cư-sĩ đã nói:

2)— Nhưng Ông Phạm-Huy-Hồ thì lại cho rằng: Người Việt Nam đã biết chữ Hán và đặt ra chữ Nôm từ đời Hồng-Bàng (2879-258 T.L,) nên ông đã viết:

« Thiết tưởng người Việt biết chữ Hán ngay từ khi họ Hồng-

Tìm sách

Bàng mới dựng lên nước. Vì hiệu nước, hiệu Vua tên 18 đời vua, tên 18 bộ đời Hùng, cũng như tên làng hay di-tích đời Hùng đều dùng chữ Hán cả.

Có người cho rằng, các danh hiệu ấy đời xưa đều bằng tiếng Nôm, sau mới đổi ra chữ Hán. Nói thế thì không am hiểu Tôn Giáo, phong tục nước nhà. Nước ta thận trọng nhất là việc đề bài-vị thần. Nay xem bài-vị các vị thần đời Hùng có nhiều vị duệ hiệu bán tự bán nôm, có vị nôm na quá. như: Ông Cồng, ông Chấn, chàng Cả, chàng Hai v...v... Những tên nôm ấy nếu muốn đổi ra chữ Hán, thì có khó gì, thế mà các vấn-đề hiệu, lịch, tiền, sắc phong, vẫn cứ để nguyên, không dám thay đổi một nét. Như thế lại biết thêm được rằng chữ Nôm ta cũng sinh ra từ thời bấy giờ.

(Việt Nam ta biết chữ Hán từ thời nào? Nam Phong tạp chí số 5 trang 416).

3).— Nhưng ông Ngô-Thời-Nhiệm, thì lại nói khác hơn, cho nên trong sách « Hải-Đông Chí-Lược » ông đã viết câu: « Ngã quốc văn tự đa dụng quốc ngữ tự Thuyên thỉ: 我國文字多用國語自荃始 » nghĩa là: Văn-tự nước ta dùng nhiều quốc-ngữ bắt đầu từ (Nguyễn) Thuyên.

Thuyết nầy đã dẫn tới uhiều người kể cả Tây Phương đều cho rằng: Ông Nguyễn-Thuyên (Tức Hàn-Thuyên) là người sáng chế ra chữ Nôm.

4).— Nhưng nhà học giả Nguyễn-văn-Tố, trong bài « Phê bình sách *Việt-Hán Văn-Khảo* của Phan-Kế-Bình thì lại cho rằng:

« Chữ Nôm đã được sáng chế từ thế kỷ VIII. Và Ông Tố đã nêu bằng chứng là 4 chữ « Bố Cái Đại Vương 布蓋大王 » tôn hiệu của Phùng Hưng, là người đã nổi lên đánh đuổi bọn phong-kiến (Tàu) vào năm (791) ».

TimSách

Để làm vững thêm biện cứ của mình, Ông Tố còn dẫn thêm một câu trong sách « Việt-sử thông giám cương-mục-tiền biên » 越史通鑑綱目前編.

« Cổ tục hiệu phụ viết bố, mẫu viết cái » 古俗號父曰布，母曰盖 » Nghĩa là : Tục xưa gọi cha là *bố*, mẹ là *cái*.

Tán đồng ý kiến của học giả Nguyễn-văn-Tố, nên giáo sư Dương-quảng-Hàm trong sách » Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu » của ông đã viết :

« Chữ Nôm đặt ra từ bao giờ và do ai đặt ra, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được.

Mặc dầu ông nói như thế, nhưng vẫn đưa ra 2 sự kiện mà ông gọi là xác thực đáng tin sau đây :

« I. Theo sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), Phùng-Hưng là người nước ta nổi dậy đánh đuổi quân đô-hộ Tàu và giữ chủ quyền đất nước trong ít lâu, sau ông được nhân dân trong nước tôn xưng « *Bố-Cái Đại-Vương* 布盖大王 ». Hai chữ *Bố Cái* là tiếng Việt thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa-tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tức là chữ Nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

« 2. Người ta tìm thấy ở Hộ Thành-Sơn thuộc tỉnh Ninh-Bình (Bắc-Việt) một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ-Tông, hiệu Phong-Thứ) trên bia có khắc 20 tên làng bằng chữ Nôm còn truyền đến bây giờ. »

Căn cứ vào những thuyết đã kể trên mà xét, thì :

— Thuyết của Phạm-Huy-Hổ, bảo chữ Nôm đã có từ đời Hồng-Bàng.

— Thuyết của Văn-Đa cư-sĩ, nói chữ Nôm được sáng chế từ đời Sĩ-Nhiếp.

TimSách

— Thuyết của Ngô-Thời-Nhiệm và Pelliet (người Tây Phương) nói: việc đặt ra chữ Nôm khởi thủy từ đời Nguyễn Thuyên; hoặc chữ Nôm đã được đặt ra từ đời ông Thuyên.

Nhưng giả thuyết trên đây, đều là thiếu chứng-tích để bảo đảm.

Vậy chỉ còn lại thuyết của Nguyễn-văn-Tố và Dương-Quảng-Hàm có phần hợp lý hơn cả. Chúng ta nên chấp nhận thuyết đó.

PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO CHỮ NÔM

Những tương quan giữa tiếng Việt và chữ Hán.

1).— Những tiếng Việt xuất phát từ chữ Hán mà vẫn giữ nguyên âm, nguyên nghĩa:

Ví dụ: « Hồ 湖, Cung 弓, Tổng 總, Xã 社, Oán 怨, v..v..:

2).— Hoặc hơi khác âm chữ Hán, nhưng ý nghĩa vẫn là một.

Ví dụ: « *Ơn* (do chữ ân 恩) *Nghiền* do chữ Nghiên 研). *Lại* (do chữ lai 來) *Bánh* (do chữ bính 餅) v..v...

3).— Những tiếng cũng gốc ở chữ Hán, nhưng âm đã biến cải đi nhiều, chỉ còn giữ được nghĩa.

Ví dụ: « *Mực* (do chữ mặc 墨) *Giận* (do chữ hận 恨). *Chị* (do chữ tỷ 姊).

Vậy phương thức cấu tạo chữ Nôm người ta đã căn cứ vào 4 cách sau đây :

I. DÙNG NGUYÊN HÌNH CHỮ HÁN ĐỂ VIẾT

a) Những tiếng gốc ở chữ Hán, âm và nghĩa không đổi. Ví dụ: 才 Tài, 命 Mệnh.

b) Những tiếng gốc ở chữ Hán, âm hơi đổi, nhưng nghĩa không đổi.

Ví dụ: 孤 (Cô) = Côi, 弓 (Cục) = Cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ Hán, nhưng âm đã

TimSách

biến đổi đi nhiều, chỉ còn giữ được nghĩa, Ví dụ : 卷 (quyển) = cuốn. 離 (Ly) = Lìa. 蹶 (Quệ) = Què v...v...

d) Những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng âm giống hoặc na ná với âm chữ Hán ấy. Ví dụ : 沒 *Một* (số một). 戈 Qua : (trải qua).

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng nghĩa với chữ Hán ấy.

Ví dụ : 味 (Vị) = Mùi ; 役 (dịch) = *Việc.*

II. DÙNG MỘT BỘ PHẬN CỦA CHỮ HÁN ĐỂ VIẾT

Những chữ Nôm cấu tạo theo cách này chỉ viết một phần của chữ Hán.

Ví dụ : 𠂤 (đọc là làm) một bộ phận của chữ 爲 (Vi) nghĩa làm *làm* ; 𠂆 (đọc là ấy), một bộ phận của chữ 衣 (y : là cái áo (danh từ ý : mắc áo (động từ).

Tuy nhiên, phương thức nầy, cổ nhân cũng chỉ kiếm thêm một số phù hiệu cho chữ Nôm mà thôi ; không có gì đáng kể cho lắm, mà người viết cũng như đọc, cũng chỉ biết làm theo một thói quen.

III. GHÉP 2 CHỮ HÁN, THÀNH MỘT CHỮ NÔM

Đây là một phương thức chủ yếu và được áp dụng tối đa trong chữ Nôm.

2 chữ Hán đó, một chữ thủ nghĩa, một chữ thủ âm (có thể là na ná).

Ví dụ : Chữ 至典 (đến) một bên chữ (至 chí) là đến, để thủ nghĩa, một bên chữ (典 điển) là phép tắc, để thủ âm.

Chữ 南年 nám (gồm 12 tháng) một bên là chữ « niên 年 » là năm, để thủ nghĩa, một bên chữ « nam 南 » là phương nam, để thủ âm.

TimSách

Chử 南五 năm (số 5) một bên là chữ « Ngũ 五 » là năm. để thủ nghĩa, một bên là chữ « nam 南 » để thủ âm.

Chữ 㮾 Trăm (100) ở trên đây là chữ « bách 百 » là trăm (100) để thủ nghĩa, ở dưới là chữ « lâm 林 » lá rừng để thủ âm.

Nhưng 2 chữ Hán, (một chữ thủ nghĩa, một chữ thủ âm) vị trí không đặt nhất định, có thể ở trên hay dưới, bên trái hay bên phải, tùy thuộc thói quen và mỹ cảm đối với nét chữ.

IV. TRƯỜNG HỢP HỘI Ý CÁ BIỆT

Chữ « 𡆥 trời » ở trên là chữ « 天 thiên » là trời, ở dưới là chữ « 上 thượng » là trên.

Chữ « 𠓛 trùm » ở trên là chữ « 人 nhân » là người, ở dưới là chữ « thượng 上 » là trên. Trùm là người đứng trên hết mọi người trong một tổ chức: chòm xóm, phường, hội.

Chữ « 𠚕 Seo hay mõ » ở trên là chữ « 人 nhân » là người, ở dưới là chữ « 下 hạ » là dưới. Seo hay Mõ là người ở dưới hết mọi người trong xóm, làng, hoặc xã.

ƯU VÀ KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM

A.— Ưu điểm

Mặc dù chữ Nôm khó đọc và cách viết không được nhất trí, nhưng người ta phải công nhận thứ chữ ấy có vài ưu-điểm đáng chú ý như sau:

1)— *Chữ Nôm phân biệt được nhiều tiếng đồng âm dị nghĩa mà chữ quốc ngữ viết giống nhau:*

Thí dụ: hai chữ *NĂM NĂM* trong văn quốc-ngữ có hai nghĩa:

a)— Chữ *năm* đứng trước chỉ *số*, chữ *năm đứng sau* chỉ thời gian, thế là hai chữ *đồng âm nhưng khác nghĩa.*

TimSách

b)— Hai chữ đồng âm đồng nghĩa, đều chỉ thời gian chẳng hạn như trong câu ca dao : « *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày ; Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai* ».

Xem văn quốc ngữ, muốn hiểu hai chữ năm *năm* được dùng theo nghĩa thứ nhất (thí dụ : a) hoặc theo nghĩa thứ hai (thí dụ : b), độc giả phải đọc trọn câu mới rõ. Nhưng khi đọc thơ văn bằng chữ Nôm, mới nhìn qua hai chữ *năm năm*, ta biết ngay hai chữ ấy dùng theo nghĩa nào rồi, vì nếu nghĩa khác nhau thì mỗi chữ viết mỗi cách. Chữ *năm* 𠄩 chỉ số gồm hai chữ nho : 南 *nam* (chỉ âm) và 五 *ngũ* (chỉ nghĩa) và chữ *năm* 年南 chỉ thời gian gồm có 年 *niên* (nghĩa) và 南 *nam* (âm). Vậy hai phần chỉ âm giống nhau còn hai phần chỉ nghĩa khác nhau để độc giả thấy rõ nghĩa mỗi chữ.

Xin nêu ra một thí dụ : chữ *ngàn* của ta có hai nghĩa là *núi ngàn* và *muôn ngàn*. Hai tiếng ấy dù khác nghĩa song vì đồng âm nên quốc-ngữ viết giống nhau. Nhưng chữ nôm phân biệt được rõ ràng : chữ *ngàn* là *núi ngàn* thì viết 岸 , chữ *ngàn* là *muôn ngàn* lại viết 𣍐. Chữ *đá* là *gạch đá* thì viết 碌 , chữ *đá* là *chân đá* lại viết 跺, một thí dụ nữa : sao (cờ sao) viết 𣍐 , và chữ sao (trăng sao) lại viết sao 星.

2)— *Về phương diện chánh tả, chữ Nôm có thể phân biệt được một số tiếng mà quốc ngữ viết với các phụ âm d, gi, ch, tr, và những tiếng viết với n, ng, c, t, ở cuối chữ.*

Ta thử bắt đầu xét một số chữ về phụ âm *d*.

Da là da thịt, chữ nôm viết 月多 (bộ nhục = 月 ghép với chữ da 多).

Dâu là cây dâu, chữ nôm viết 𣚘 (bộ mộc ghép với chữ dâu 兜).

Dế là con dế, chữ nôm viết 帝虫 (bộ trùng 虫 ghép với đế 帝).

TimSách

Dạy là dạy bảo, chữ nôm viết 口代(bộ khẩu ghép với chữ đại 代).

Dối là nói dối, chữ nôm viết 口對(bộ khẩu ghép với chữ đối 對).

Mấy chữ nôm dẫn trên được cấu tạo theo phép *ghép hai chữ Hán thành một dấu hiệu riêng*, và mỗi chữ có hai phần chỉ âm và nghĩa. Xét về phần nghĩa bốn chữ trên đây, chúng ta thấy: *da* gần với thịt nên theo bộ *nhục* 月 (thịt), *dâu* là cây nên theo bộ *mộc* (cây, gỗ), *dế* thuộc loài trùng nên viết theo bộ *trùng* (sâu bọ), *dạy* là lời thốt ra từ miệng nên theo bộ *khẩu* 口 (miệng).

Như vậy là hợp lý. Nhưng về âm sao không dùng chữ khác gần với *da, dâu, dế, dạy, dối, lại* dùng *đa, đâu, đế, đại,* đối đều là chữ viết bằng phụ âm *đ* mà bây giờ chúng ta phát âm khác với *đ*? Có lẽ *d* và *đ* ngày xưa gần nhau lắm, chúng cớ là hiện nay còn nhiều chữ *d* và *đ* thông nhau cùng một nghĩa. Thí dụ:

Cái *đĩa* = Cái *dĩa*

Cây *đa* = Cây *da*

Con *đao* = Con *dao*

Đẻo *đai* = Dẻo *dai*

Người Trung, Nam gọi *cái dĩa, cây da*, người Bắc lại gọi *cái đĩa, cây đa*. Những tiếng *đao* (con dao) đai (dẻo dai) hiện giờ vẫn thông dụng tại các vùng quê miền Bắc Trung phần, ngay đến nông dân ở vài miền quê tỉnh Thừa Thiên cũng còn phát âm như thế.

Vịn vào chứng cớ ấy, chúng ta có thể tìm hiểu lý do tại sao chữ nôm dùng những phát âm bằng chữ *đ* để hài thanh với những chữ hiện nay viết *d* mà không dùng âm khác để hài thanh như *gi* chẳng hạn.

Tìm sách

Ta thường thấy nhiều người đời nay viết quốc-ngữ không phân biệt được *d* và *gi*, nhưng các cụ thời xưa viết chữ nôm ít có sự lầm lẫn như vậy.

B.— KHUYẾT-ĐIỂM

Sở dĩ chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn toàn vì còn mấy khuyết-điểm sau đây :

1).— *Có khi một chữ nho được dùng để viết hai tiếng khác nhau* : một tiếng giống chữ nho cả âm lẫn nghĩa, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí dụ : 移

板 本. Tùy theo câu văn chữ 移 đọc theo chữ nho là *di*, có khi đọc theo chữ nôm là *dời*, chữ 板 có khi đọc theo âm chữ nho là *bản* có khi đọc theo âm chữ nôm là *ván*, chữ 本 có khi đọc theo âm chữ nho là bản (bổn) có khi đọc theo âm chữ nôm là vốn.

2).— *Có khi dùng một tiếng mà có nhiều cách viết.* Ví như chữ lời (lời nói) có thể viết :

a).— 唎 Gồm hai phần : 口 *Khẩu* (miệng) và với *trời* (xưa đọc là *lời*) chỉ âm.

Những khuyết điểm trên đây đưa chữ nôm tới chỗ không thống nhất, làm cho kẻ viết cũng như người đọc thường vấp phải khó khăn trở ngại.

VAI TRÒ CHỮ NÔM TRONG VĂN-HỌC, VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM

Nghiên cứu lịch-sử Văn-Học và Văn-Chương Việt-Nam, ta thấy chữ nôm đã giữ một vai trò tối quan trọng. Nhất là từ triều đại nhà Trần trở về sau. Vị tướng lãnh tiền

TimSách

phong của chữ nôm là Hàn-Thuyên đã dùng chữ nôm để sáng tác văn-chương quốc-âm.

Nhất là tới nhà cách-mạng văn hóa Hồ-Quý-Ly đã dùng chữ nôm để dịch thuật các sách chữ Hán. Đặc biệt hơn nữa là tới Quang-Trung, Nguyễn-Huệ cương quyết áp dụng chữ nôm để thay thế cho chữ Hán trong mọi sinh hoạt văn-hoá dân-tộc. Ngài thiết lập « Sùng-chính-Viện » thỉnh cầu nhà quốc sư La-Sơn Phu-Tử Nguyễn-Thiết làm Viện-Trưởng, tiến hành dịch thuật mọi tác-phẩm chữ Hán.

Cận đại đã có người nói rằng :

Nếu như Nguyễn-Huệ, không bị chết yểu thì lịch-sử Việt-Nam sẽ không có giai đoạn Nguyễn-Triều (1820-1884) và 80 năm vong quốc (1864-1945). Vì Nguyễn-Huệ sẽ biến cải Việt-Nam thành một nước phú cường như Minh-Trị Thiên-Hoàng đã làm cuộc cách-mạng « 30 năm Duy-Tân » để đưa nước Nhật lên địa vị phú cường nhất nhì thế-giới.

Theo chúng tôi, điều đó không chắc lắm, nhưng chỉ tin rằng : Nếu như Nguyễn-Huệ còn sống lâu để xúc tiến chương trình cải cách văn-tự, văn-hóa mà người đã hoạch định, thì chữ nôm đâu đến nỗi bị gọi là « ..... cha mách ngóe ».

Ngoài ra cũng nhờ chữ nôm, mà Việt-Nam đã có những kiệt-tác cả thế giới đều biết tên, như Đoạn-trường Tân-Thanh, Lục-Vân-Tiên, Cung-Oán Ngâm-Khúc, Chinh-Phụ-ngâm dịch bản và còn biết bao nhiêu tác-phẩm đặc sắc khác nữa, chúng ta làm sao kể hết.

Tới đây chúng ta có thể tạm kết luận rằng :

Chủ Trương của Phủ Quốc Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa cho dịch thuật tất cả các tác-phẩm bằng chữ Hán và chữ Nôm

TìmSách

do người Việt-Nam viết là rất hợp lý. Mà tác-phẩm « *TỰ ĐỨC THÁNH-CHẾ TỰ-HỌC GIẢI-NGHĨA-CA* ». Được đem ra dịch thuật lần này cũng là một việc làm rất hợp lý trong những việc làm hợp lý nói chung vậy.

SAIGON, MẠNH THU CANH TUẤT

DỊCH GIẢ

Phương-Phủ **NGUYỄN-HỮU-QUỲ**

TìmSách

LỜI CHỈ-DẪN PHƯƠNG-THỨC TRA CỨU CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM TRONG SÁCH « TỰ-HỌC GIẢI-NGHĨA CA ».

Cuốn sách « Tự-Học Giải-Nghĩa Ca » tuy nhằm mục đích giúp các người học chữ Hán được dễ nhớ bằng các vần ca. Nhưng đối chiếu với các quyển Hán-Việt Tự-điển hiện hữu thời quyển « Tự-Học » này có nhiều chữ hơn hết.

Để các độc-giả có thể dùng quyển sách này vừa học chữ vừa tra chữ tiện lợi hơn các quyển Hán-Việt Tự-điển hiện hữu· Chúng tôi có soạn đính theo quyển sách này 3 bản phụ đính để dùng:

Tra chữ Hán ra tiếng Việt.

Tra tiếng Việt ra chữ Hán.

Tra Quốc-ngữ ra chữ Nôm và chữ Hán dùng làm chữ nôm.

1. Bản phụ-đính A dùng để tra Hán ra Việt,

2. Bản phụ-đích B dùng để tra Viêt ra Hán.

3. Bản phụ-đính C dùng để tra Quốc-ngữ ra chữ Nôm cùng chữ Hán dùng làm chữ nôm.

Phương-thức dùng bản phụ-đính A để tra Hán ra Việt:

Trong quyển « Tự Học » này chúng tôi có đánh số thứ tự các chữ Hán theo từng tập riêng. Trong bản phụ-đính A chúng tôi có kê tất cả các chữ Hán theo thứ-tự nét, bắt đầu từ 1 nét cho đến chữ cuối cùng nhiều nét hơn.

TimSách

Khi ta muốn tra một chữ Hán mà ta không biết nó đọc tiếng gì và nghĩa thế nào, thời trước tiên ta đếm nét chữ ấy xem chữ ấy được bao nhiêu nét, rồi tra trong bản phụ đính A theo số nét đếm được, sẽ thấy ngay chữ ấy. Thí dụ: Ta muốn tra chữ 星 đọc thế nào và nghĩa thế nào. Trước tiên ta đếm chữ 星 được 9 nét, ta lục ở bản phụ đính A chỗ 9 nét thời ta thấy ngay chữ 星.

Trong bản phụ đính A có ghi:

星

54-K.D.T.

tức là chữ 星 ở số 54 trong tập Kham-Dư Thượng (viết tắt K.D.T.), ta lấy tập Kham Dư Thượng tìm ở số 54 thời thấy chữ Tinh Mục chú thích có ghi đủ tiếng đọc cùng nghĩa dị biệt của nó.

Phương thức dùng bản phụ đính B để tra Việt ra Hán:

Trong bản phụ đính B chúng tôi có ghi tất thảy các chữ Hán theo thứ tự Alphabet. Khi ta nghe đọc một chữ Hán mà ta không biết nó nghĩa là gì, viết thế nào. Thời ta dùng bản phụ đính B tra theo thứ tự Alphabet thời thấy ngay. Thí dụ: Ta muốn tìm chữ «*hiểu*» viết thế nào, nghĩa là gì thời ta theo thứ tự Alphabet trong bản phụ đính B ta thấy ngay chữ Hiểu.

Trong bản phụ đính B có ghi:

曉

49-K.D.T.

tức là ở số 49 trong tập Kham-Dư Thượng. Ta lục tập Kham-Dư Thượng số 49 ta thấy ngay chữ Hiểu, dưới mục chú thích có ghi rõ các nghĩa dị biệt cùng từ ngữ của nó.

Phương-thức dùng bản phụ-đính C để tra Quốc-ngữ ra chữ Nôm cùng chữ Hán dùng làm chữ nôm.

Chữ Nôm ta tuy có đã lâu, nhưng đều dùng nó bằng cách

Tìm sách

chuyền người này qua người khác, chứ không có một thể-thức ấn-định thống nhất, do đó mà trong một chữ có thể người này viết thế này, người khác lại viết khác. Thí-dụ: chữ đất. Có thể viết là 𡊩 và có thể viết là 土得.

Chúng tôi có ý sưu-tầm các lối viết dị-biệt đó căn-cứ theo các chữ «Nôm» ở trong quyển «Tự-Học» này để công-hiến quý độc-giả một ít tài-liệu giúp vào công việc nghiên-cứu chữ « Nôm ».

Trong bản phụ-đính C chúng tôi có ghi tất thảy các chữ « Nôm » đã có trong quyển « Tự-Học » theo thứ-tự « Alphabet » với các lối viết dị-biệt của nó. Thí dụ :

Ta muốn tra chữ *đêm* viết thế nào thời cứ lục bản phụ-đính C tra theo Alphabet thời thấy ngay chữ « đêm ».

Các chữ viết tắt về các tập ghi ở trong 3 bản phụ-đính A, B, C như sau :

Kham-Dư Thượng	:	K.D.T.
Kham-Dư Hạ	:	K.D.H.
Nhân-Sự Thượng	:	N.S.T.
Nhân-Sự Trung	:	N.S.TR.
Nhân-Sự Hạ	:	N S H.
Chánh-Hóa Thượng	:	C.H.T.
Chánh-Hóa Hạ	:	C.H.H.
Khi-Dung Thượng	:	K.D.GT.
Khi-Dung Hạ	:	K.D.GH.
Thảo-Mộc Thượng	:	T.M.T.
Thảo-Mộc Hạ	:	T.M.H.
Cầm-Thú	:	C.T.
Trung-Ngư	:	T.N.

Quyển «Tự-Học» này vì đặt thành bài ca, nên mỗi chữ chỉ có một nghĩa mà thôi. Ngược lại đa phần chữ Hán đều có nhiều

TimSách

nghĩa, và khi kết thành từ-ngữ lại thành ra một nghĩa khác nữa. Thí-dụ : Chữ *Phong* 風 trong quyển «Tự-Học» chỉ để *Phong* là Gió, nhưng còn nhiều nghĩa khác nữa như :

Phong là Giáo-hóa

Phong là Tục-thượng

Phong là Khí vân

Ngoài ra lại còn nhiều từ-ngữ khác nữa :

Quốc-phong	國風	Ca-dao địa-phương.
Phong-nhân	風人	Người làm thơ.
Phong-thủy	風水	Thuật xem đất táng mồ mả.

Vì vậy trong mục Chú-thích chúng tôi có chú-thích thêm các nghĩa dị-biệt và các từ-ngữ cần-thiết trong phương-thức hành-văn, tương-đối đầy đủ không kém gì các quyển Hán-Việt Tự-điển hiện đang lưu hành. Chỗ nào do nguyên-tác chú-thích thời chúng tôi có ghi chú-thích của nguyên-tác hoặc ghi tắt N.T.. Chỗ nào do dịch-giả chú-thích thời để trống.

Chúng ta vì thổ-âm địa-phương nói khac nhau vâ lại kiêng tên, húy chữ, nên trong một chữ mà chỗ này đọc âm này chỗ khác lại đọc âm khác. Thí dụ :,

Trường-hợp tiếng địa-phương :

Ở Bắc chữ Dư đọc là Rư

Ở Bắc chữ Trú đọc là Chú

Ở Trung chữ Nhân đọc là Nhơn

Ở Trung chữ Hồng đọc là Hường.

Trường-hợp kiêng tên :

Tông đọc là Tôn

Hoa đọc là Huê

Tìm sách

Người này chuyền qua người khác dần dần thành quen, do đó mà một chữ có nhiều tiếng đọc dị-biệt mà không biết theo tiếng nào cho đúng.

Tiếc thay, lâu nay các nhà soạn ra Hán-Việt tự-điển không ai để ý đến việc này, cứ ghi bừa vào sách theo tiếng đọc mình đã dùng, như vậy rất có hại cho nền Tự-học và không khỏi gây hoang-mang cho các nhà khảo-cứu Hán-văn.

Thí dụ: Chữ «Thể» là vẻ trong quyển Hán-Việt Tự-điển của Đào-duy-Anh thời để là «Thể» mà trong quyển Hán-Việt Tự-điển của Thiên-Chửu lại để là «Thái», độc-giả không biết theo chữ nào cho đúng. Tai hại nữa khi phiên âm ra Quốc-ngữ mà không chú thêm chữ Hán thời người ta có thể hiểu lầm nghĩa khác có thể là «Thái bình, «Thái lai», v.v...

Để đóng góp phần nào trong việc khảo-cứu Hán-văn, trong trường-hợp một chữ có nhiều tiếng đọc khác nhau như chữ «Thể», chúng tôi đều chú-thích thêm các tiếng đọc dị-biệt đó như chữ «Thể». Trong phần chú-thích, chúng tôi có chú-thích «Thể» hoặc «Thái» hoặc «Thải».

Tìm sách

TỰ-ĐỨC THÁNH-CHẾ TỰ-HỌC GIẢI NGHĨA CA
MỤC LỤC

嗣德聖製字學解義歌

CÁC MỤC-LỤC QUYỂN-CA « TỰ-ĐỨC THÁNH-CHẾ TỰ-HỌC GIẢI-NGHĨA »

QUYỂN CHI NHẤT

卷之一

QUYỂN THỨ NHẤT

KHAM DƯ LOẠI (1) « THƯỢNG »

堪輿類上

LOẠI NÓI VỀ TRỜI ĐẤT « TẬP THƯỢNG »

QUYỂN CHI NHỊ

卷之二

QUYỂN THỨ HAI

KHAM DƯ LOẠI (HẠ)

堪輿類下

LOẠI NÓI VỀ TRỜI ĐẤT « TẬP HẠ »

TìmSách

QUYỂN CHI TAM

卷 之 三

QUYỂN THỨ BA

NHÂN SỰ LOẠI (THƯỢNG)

人 事 類 上

LOẠI NÓI VỀ NHÂN SỰ (II) TẬP THƯỢNG

QUYỂN CHI TỨ

卷 之 四

QUYỂN THỨ TƯ

NHÂN SỰ LOẠI (TRUNG)

人 事 類 中

LOẠI NÓI VỀ NHÂN SỰ (TẬP TRUNG)

QUYỂN CHI NGŨ

卷 之 五

QUYỂN THỨ NĂM

NHÂN SỰ LOẠI (HẠ)

人 事 類 下

LOẠI NÓI VỀ NHÂN SỰ (TẬP HẠ)

TìmSách

QUYỂN CHI LỤC

卷之六

QUYỂN THỨ SÁU

CHÁNH HÓA LOẠI (III) « THƯỢNG »

政化類上

LOẠI NÓI VỀ CHÁNH HÓA « TẬP THƯỢNG »

QUYỂN CHI THẤT

卷之七

QUYỂN THỨ BẢY

CHÁNH HÓA LOẠI « HẠ »

政化類下

LOẠI NÓI VỀ CHÁNH HÓA « TẬP HẠ »

QUYỂN CHI BÁT

卷之八

QUYỂN THỨ TÁM

KHÍ DỤNG LOẠI (IV) « THƯỢNG »

器用類上

LOẠI NÓI VỀ KHÍ DỤNG « TẬP THƯỢNG »

TìmSách

QUYỂN CHI CỬU

卷之九

QUYỂN THỨ CHÍN

KHÍ DỤNG LOẠI « HẠ »

器用類下

LOẠI NÓI VỀ KHÍ DỤNG « TẬP HẠ »

QUYỂN CHI THẬP

卷之十

QUYỂN THỨ MƯỜI

THẢO MỘC LOẠI (V) « THƯỢNG »

草木類上

LOẠI NÓI VỀ CÂY CỎ « TẬP THƯỢNG »

QUYỂN CHI THẬP NHẤT

卷之十一

QUYỂN THỨ MƯỜI MỘT

THẢO MỘC LOẠI « HẠ »

草木類下

LOẠI NÓI VỀ CÂY CỎ « TẬP HẠ »

TimSách

QUYỂN CHI THẬP NHỊ

卷之十二

QUYỂN THỨ MƯỜI HAI

CẦM THÚ LOẠI (VI)

禽獸類

LOẠI NÓI VỀ CÁC GIỐNG CẦM THÚ

QUYỂN CHI THẬP TAM

卷之十三

QUYỂN THỨ MƯỜI BA

NGƯ TRÙNC LOẠI (VII)

魚蟲類

LOẠI NÓI VỀ NGƯ TRÙNG

TìmSách

CHÚ THÍCH

KHAM DƯ: 堪 輿 (Quyển 1 và 2)

Kham là chỗ cao nhất trên mặt đất, nói về đạo trời. Dư là cái xe chở đồ đất, rộng chở cả muôn đất, tức là đạo đất. KHAM DƯ là tổng danh của trời đất.

NHÂN SỰ: 人 事 (Quyển 3-4 và 5)

Nhân Sự là việc làm của con người gồm có sự tích của ác nhân vật cùng các bộ phận trong thân thể con người.

CHÁNH HÓA: 政 化 (Quyển 6 và 7)

Chánh Hóa là chánh trị và giáo hóa. Chánh trị là tất thảy những hoạt động của quyền lực quốc gia để bảo vệ nhân dân. Giáo hóa gồm các vấn đề Văn Hóa, đạo đức, phong tục, của một Quốc gia,

---

KHÍ DỤNG: 器 用 (Quyển 8 và 9)

Khí dụng gồm các khí cụ và vật dụng cần thiết cho sự sinh hoạt của loài người.

THẢO MỘC: 草 木 (Quyển 10 và 11)

Thảo là các loại cỏ, mộc là các loại cây, tổng danh các loại thuốc về thực vật.

CẦM THÚ: 禽 獸 (Quyển 12)

Cầm là các loại chim thú là các loại muông tổng danh các loại chim muông.

NGƯ TRÙNG 魚 蟲 (Quyển 13)

Ngư là tổng danh các giống cá trùng là tổng danh các giống sâu, nói về các giống cá và giống sâu.

TimSách

TỰ ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA

訓 繙 聖 製 字 學 解 義 歌

QUYỂN CHI NHẤT

卷之壹

SÁCH TỰ-ĐỨC THÁNH-CHẾ TỰ-HỌC GIẢI NGHĨA DIỄN CA

QUYỂN THỨ NHẤT

KHAM-DƯ LOẠI (THƯỢNG)

堪 輿 類 上

NÓI VỀ TRỜI ĐẤT (TẬP THƯỢNG)

Thiên (1) trời, ***Địa*** (2) đất, ***Vị*** (3) ngôi.
Phủ (4) che, ***Tải*** (5) chở, ***Lưu*** (6) trôi, ***Mãn*** (7) đầy.
Cao (8) cao, ***Bác*** (9) rộng, ***Hậu*** (10) dày.
Thần (11) mai, ***Mộ*** (12) tối, ***Chuyển*** (13) xây, ***Di*** (14) dời.
Nguyệt (15) mặt trăng, ***Nhật*** (15) mặt trời.
Chiếu (17) soi, ***Lâm*** (18) tới, ***Thế*** (19) đời, ***Niên*** (20) năm.

TìmSách

Chú thích

(1) **Thiên** 天 : Bầu trời, một khoảng không khí và tinh tú bao trùm quả đất.

— Kết quả của một sự tự nhiên mà sức người không thể làm được. Thí dụ : thiên nhiên thắng cảnh 天然勝景. Cảnh đẹp thiên nhiên.

— Chúa tể của vạn vật. Thí dụ : Thiên sinh vạn vật 天生萬物 Trời sinh ra muôn vật.

— Ngày. Thí dụ «Tam thiên» 三天 ba ngày, kim thiên 今天 ngày hôm nay, minh thiên 明天 ngày mai.

— Khí tết. Thí dụ : «Hàn thiên» 寒天 khí hậu lạnh.

— Thời hậu. Thí dụ : Xuân thiên 春天 mùa xuân.

— Tôn xưng nhà vua. Thí dụ : «Thiên ân» 天恩 ơn của nhà vua, thiên nhan 天顏 nét mặt của nhà vua.

— Hình dung vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được. Thí dụ : Dân dĩ thực vi thiên 民以食爲天 Người dân xem việc ăn là cần thiết nhất.

— Thiên chức 天職 : Chức vụ thiên nhiên của người.

— Thiên đình 天庭 : Trán con người. Chỗ Thái đế ở cũng gọi thiên đình.

— Thiên lương 天良 : Lương năng của trời phú dự cho người.

— Thiên tính 天性 : Tính chất tự nhiên.

— Thiên triều 天朝 : Các nước lệ thuộc Trung hoa gọi triều đình của nước Trung hoa là Thiên triều.

TimSách

— Thiên-tư 天资 Tư bẩm của trời phú cho.

— Thiên-diễn 天演 Sự tiến hóa tự nhiên của vạn vật.

— Thiên-đạo 天道 Đạo lý tự nhiên của trời.

— Thiên-định 天定 Trời đã định trước.

— Thiên-phú 天赋 Tất cả năng lực quyền lợi đã có sẵn từ khi sinh ra, không nhờ một ngoại lực nào.

— Thiên-uyên 天渊 Trời, vực là nói xa cách nhau một trời một vực.

— Thiên-tước 天爵 Cái qný giá tự nhiên trời cho. Sách Mạnh tử có câu : Nhân, nghĩa trung tín, lạc thiện bất quyện thiên tước dạ. Công, khanh, đại-phu nhân tước dạ 仁義忠信, 樂善不倦, 天爵也, 公卿大夫, 人爵也. Nhân, nghĩa, trung tín, thích làm điều thiện không biết chán là tước của trời, chức công, khanh, đại-phu là tước của người.

— Thiên-mệnh 天命 Đạo trời lưu hành để gầy dựng muôn vật, có vật thời phải có quy tắc như một mệnh lệnh. Đức Khổng tử nói : Ta đến 50 tuổi mới hiểu biết thiên mệnh, là nói hiểu biết tất thảy lý do đương nhiên của sự vật một cách tinh vi. Một nghĩa là tất thảy các việc cùng thông, đắc táng của con người đều do tạo vật làm chủ tể định đoạt cho gọi là thiên mệnh.

— Mệnh lệnh của đời.

— Thiên-hoàng 天皇 Vị thiên thần cao nhất. Sử Trung hoa triều vua đời xưa có Tam-hoàng, ba vị vua là Thiên-hoàng. Địa-hoàng, Nhân-hoàng. Nước Nhật-bản gọi vua họ là Thiên-hoàng.

— Thiên-can 天干 Theo lý học thời thiên can là mười dấu hợp với địa chi mười hai dấu để định năm, tháng, ngày, giờ cùng luật sinh khắc của ngũ hành. Thiên can là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Địa chi là tý, sửu, dần mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi. Ngũ hành là kim mộc, thủy, hỏa, thổ.

TimSách

— Thiên-thời 天 辰 Thường đạo lưu hành của trời đất như năm, tháng, ngày, giờ và ngũ hành sinh khắc. Thí dụ: Thiên thời bất như địa lợi 天 辰 不 如 地 利 Thiên thời không bằng địa lợi.

— Thiên-báo 天 寶 Các báo-vật tự-nhiên của trời đất.

Thiên-hương 天 香 Mùi hương ở trên trời. Một nghĩa nữa, tục xưa ở Trung-quốc ngày Tết đốt hương cúng trời, nhà vua ngày ấy ở trong cung cấm cũng đốt hương cúng trời, hương ấy gọi là thiên hương. Một nghĩa nữa, hoa mẫu đơn cũng gọi là thiên hương. Một nghĩa nữa, thiên hương quốc sắc 天 香 國 色 hương trời sắc nước để hình dung sắc đẹp tuyệt vời của một người con gái.

— Thiên nhai 天 涯 Chân trời, chỗ xa xăm lắm gọi là thiên nhai. Thí dụ: Thiên nhai, hải giốc 天 涯 海 角 chân trời gốc biển.

— Thiên võng 天 網 Lưới trời, luật pháp của trời đối với người có tội.

— Thiên-văn 天 文 Sách xưa của Trung quốc cho các biến chuyển của mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao cùng mưa gió sấm sét là thiên-văn.

— Thiên-tử 天 子 Con trời, ta thường tôn xưng nhà vua là ngôi thiên-tử.

-- Thiên-tượng 天 象 Hiện tượng đặc biệt trên trời, ngày xưa thường xem theo Thiên tượng để đoán trước điềm tốt xấu ở trong nước.

— Thiên-vận 天 運 Vận số của trời định.

— Thiên-vị 天 位 Ngôi vua.

— Thiên trạch 天 擇 Thiên trạch là trời lựa chọn.

TimSách

Theo lý-thuyết tự nhiên đào thải thời các sinh-vật trong trời đất đều phải đua nhau để sống còn. Kết cuộc vật gì ưu tú mới tồn tại được, tự nồ như đã được trời lựa chọn.

(2) ĐỊA 地 — Quả đất, một trong tám hành-tinh thuộc Thái-dương-hệ.

— Một khu vực trên mặt đất tính theo diện-tích. Thí dụ : Thiên lý chi địa 千理之地 Một khu vực rộng nghìn dặm.

— Vị trí của mình. Thí dụ: Võ-Tắc, Nhan-Hồi dịch địa tắc giai nhiêu 禹稷顏回易地則皆然 Vua Võ-Tắc và ông Nhan-Hồi, nếu đổi vị trí cũng đều như nhau.

— Ý chí tư tưởng con người. Thí dụ: Tâm địa 心地.

— Chất, nền, phàm vẽ cái gì cũng pbải làm nền mới vẽ được, gọi là địa.

— Một trợ-ngữ-từ. Thí dụ : Hốt địa 忽地 chợt vậy, đặc địa 特地 đặc cách thế.

— Địa chấn 地震 Động đất.

— Địa biến 地變 Tất thảy những biến hóa phát xuất trên vỏ địa-cầu.

— Địa-chất 地質 Tính-chất của đất, chia theo thời đại thời có : Thái-cổ, cổ-sinh, trung-sinh. Chia theo hình thức thời có : Động-vật, thực-vật, khoáng-vật.

— Địa lý học 地理學 Môn học nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên trên mặt đất cùng những hiện tượng tự nhiên có quan hệ đến nbân-sinh.

— Địa-giới 地界 giới hạn của một khu vực.

— Địa-chủ 地主 Người chủ có ruộng đất.

-- Địa-khí 地氣 Khí-hậu và tính-chất của một miền. Âm-khí cũng gọi là địa-khí, theo kịnh lệ thời đến tháng mạnh-đông

TimSách

(tháng 10 âm-lịch) là tháng thuần âm, thiên-khí bốc lên, địa-khí giáng xuống, cho nên gọi địa-khí là âm-khí. Sinh-khí của động-vật và thực-vật ở trên đất cũng gọi là địa-khí.

— Địa-thế 地勢 Hình thế của một khu vực trên mặt đất.

— Địa-đầu 地頭 Khu vực đầu tiên của một địa-phương nào đó.

— Địa-mạch 地脈 Mạch nước ngầm ở trong đất.

— Địa phương 地方 Nói về một miền nào, một khu vực nào.

Địa-hình 地形 Hình thế của mặt đất.

Địa hoang 地荒 Hoa màu, mùa màng của ruộng đất bị mất.

— Địa-y 地衣 Cái nệm trải trên đất. Loài rêu mọc phủ trên đất cũng gọi là địa-y.

— Địa diện 地面 mặt đất.

— Địa-điểm 地點 Một chỗ đã định trong một khu-vực.

— Địa-ngục 地獄 Chỗ linh hồn người ác phải chịu hình phạt sau khi đã chết.

— Địa-tâm 地心 Trung-tâm điểm của trái đất.

— Địa chỉ 地址 Chỗ ở của mình.

— Địa-đạo 地道 Đường đi dưới đất. Tất thảy cái gì thuộc về đất cũng gọi là địa-đạo.

— Địa-chi 地支 Mười hai chi để phối hợp với thiên-can tức là *tý, sửa, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi.*

(3) **VỊ** 位 Ngôi, chỗ của mình ở.

— Yên định cái chỗ mình ở gọi là vị. Thí dụ: Thiên địa vị Trời đất yên theo vị trí.

Tìm sách

— Lời tôn xưng đối với một người trên. Thí dụ: Quý vị.

— Vị dục 位育 trích ở câu thiên địa vị, vạn vật dục 天地位, 萬物育 nghĩa là trời đất yên sở, vạn vật được toàn vẹn sinh sống.

— Vị vong 位望 Địa-vị và ngưỡng-vong.

(4) **PHÚ** 覆 Che, bao phủ ở ngoài.

Ấp. Thí dụ: Điểu phú kỳ noãn 鳥覆其卵 Chim ấp trứng của nó.

— Thiên phú địa tái 天覆地載 Trời che đất chở.

— Một tiếng nữa là phúc nghĩa là trúc đi hay nghiên đi. Thí dụ: Tiền xa kỹ phúc 前車既覆 Xe trước đã bị trúc.

— Lật lại. Thí dụ: Phản phúc vô thường 反覆無常 Tráo trở không thường.

— Bị thua. Thí dụ: Toàn quân phúc một 全軍覆沒 Toàn cánh quân bị thua chết hết.

— Xét lại. Thí dụ: Phúc thị 覆示 Xét thị lại.

— Trả lời lại. Thí dụ: Phúc thư — 書 Viết thư trả lời lại.

(5) **Tái** 載 Chở, dùng xe hoặc thuyền để chở đồ vật.

— Nâng nổi lên gọi là tái. Thí dụ: Địa tái chi 地載之 Đất nâng đỡ cho.

— Đầy rẫy. Thí dụ: Ca thanh tái đạo 歌聲載道 Tiếng hát đầy đường.

— Trước tiên. Thí dụ: Thang thỉ chinh, tự Cát tái 湯始征自葛載 Vua Thang bắt đầu đánh từ nước Cát trước tiên.

— Thành ra, nên được. Thí dụ: Nại canh tái ca 乃賡載歌 Bèn nối thành bài hát.

— Ghi chép một việc gì. Thí dụ: Ký tái sử sách 記載史冊 Ghi chép tại sử sách.

TimSách

— Một nghĩa dùng làm trợ-ngữ-từ. Thí dụ: Tái trấp can qua 載 戢 干 戈 Bèn xếp gươm giáo.

— Một âm nữa gọi là tải nghĩa là năm, Thí dụ: Ngũ tải nhi thành đế nghiệp 五 載 而 成 帝 業 Năm năm mà làm thành nghiệp vua.

(6) **Lưu** 流 Trôi đi, chuyển đi do một sức tự nhiên.

— Chảy đi. Thí dụ: Thủy lưu 水 流 nước chảy.

— Dòng nước chảy.

— Riêng một dòng phái gọi là lưu. Thí dụ: Cửu lưu 九 流 Chín dòng phái.

— Phân biệt từng loại khác nhau cũng gọi là lưu. Thí dụ: Thanh lưu 清 流 Loại trong sạch. Trọc lưu 濁 流 Loại ô trọc.

— Chuyển động, cái gì tự chuyển động không bị ứ đọng, bế tắc gì. Thí dụ: Lưu động 流 動, Lưu chuyển 流 轉, Lưu lợi — .

— Trôi giạt Thí dụ: Phiêu lưu 飄 流, Lưu lạc 流 落.

— Chuyển dời. Thí dụ: Lưu hành 流 行.

— Để lại. Thí dụ: Lưu phương 流 芳 để tiếng thơm lại.

— Lời nói không có căn cứ. Thí dụ: Lưu ngôn 流 言 Tiếng đồn nhảm.

— Chơi bời phóng túng không kể gì. Thí dụ: Lưu liên 流 連 Chơi bời lu bù.

— Xuây quanh không thôi. Thí dụ: Chu lưu 周 流.

— Vận trời xuây đi. Thí dụ: Lưu niên 流 年 Vần xuây theo năm.

— Tội tù phải đày đi phương xa gọi là lưu.

TimSách

— Phẩm-giá người gọi là lưu.

— Liếc ngang mắt trông không ngay ngắn gọi là lưu.

Chọn lựa tìm kiếm. Thí dụ : Tả hữu lưu chi 左右流之 Tìm kiếm khắp bên tả bên hữu.

— Lưu dân 流民 : Người dân lưu bạt ở ngoài.

— Lưu huyết 流血 : Xung đột hay chiến tranh phải giết người nhiều.

— Lưu phong 流風 : Phong hóa lưu truyền lại.

— Lưu ba 流波 . Con mắt liếc đẹp như làn sóng.

— Lưu lệ 流淚 : Chảy nước mắt.

— Lưu ly 流離 : Vì cùng khổ mà phiêu lưu xa nhà.

— Lưu hoạt 流活 : Lưu động hoạt bát.

— Lưu lãng 流浪 : Phiêu bạt không nhất định.

— Lưu tán 流散 Chạy tan khắp nơi.

— Lưu phương bách thế 流芳百世 Để tiếng thơm lại trăm đời.

— Lưu kim thước thạch 流金鑠石 Vàng chảy đá tan. Nói trời nắng hạn lâu làm cho vàng chảy đá tan.

— Lưu động tư-bản 流動資本 Số vốn dùng về việc chi tiêu mua bán luôn, không giống với : Cố-định tư-bản dùng để làm việc cố-định như xây xưởng, đặt máy.

— Lưu-độc 流毒 Làm hại đến người khác.

— Lưu-bố 流布 Truyền bày ra cho mọi người đều biết.

— Lưu-tục 流俗 Các tập-thượng phong-tục mà người đương thời đều xu-hướng theo như nước chảy theo dòng thuận.

(7) MÃN 滿 Đầy đủ. Thí-dụ : Mãn niên — 年 Đủ một năm.

TìmSách

— Tánh người tự cho mình là hơn. Thí-dụ: Kiêu mãn 驕滿 Kiêu căng và tự mãn.

— Tên một nước ở Á-châu : Mãn-châu 滿洲.

— Được thỏa nguyện. Thí-dụ : Mãn-nguyện 滿願 Thỏa lòng nguyền ước.

— Khắp hết cả. Thí-dụ : Mãn-thiên 滿天 Khắp trời.

— Quá dư thừa. Thí-dụ . Nhân-mãn 人滿 Người dư ra.

— Mãn diên 滿筵 Đầy bữa tiệc.

— Mãn tọa xuân phong 滿坐春風 Gió xuân đầy chỗ ngồi. Ý nói có hòa khí tràn ngập.

— Mãn đường cát khánh 滿堂吉慶 Phúc tốt đầy nhà. Ý nói trong nhà có nhiều phúc.

— Mãn-mục 滿目 Đầy mắt, nhìn không xiết.

— Mãn-phục — 服 Hết tang.

— Mãn-quán — 串 Đầy xâu, đến một độ rất cao.

— Mãn-thất — 室 Đầy nhà.

— Mãn-ý — 意 Hoàn toàn theo ý muốn.

— Mãn-môn — 門 Đầy cửa. Thí-dụ : Tân-khách mãn-môn khách khứa đầy cửa. Ý nói khách khứa nhiều.

— Mãn-hạn — 限 Đã dủ hạn.

— Mãn-nguyệt — 月 Đủ một tháng. Đêm 15 mỗi tháng là đêm mặt trăng tròn lại cũng gọi là mãn nguyệt.

— Mãn-lưu — 流 Bậc cuối cùng của tội lưu.

— Mãn đình lan quế — 庭蘭桂 Cây lan cây quế tốt đầy sân. Ý nói có nhiều con cái được hiển đạt.

— Mãn-tải nhi qui 滿載而歸 Chở đầy xe mà về là nói thu-hoạch được nhiều.

TimSách

(8) **Cao** 高 Vị-trí ở trên phải lên mới tới, ngược với thấp.

— Nhiều. Thí-dụ : Cao niên 高 年 Tuổi nhiều.

— Đáng quý, đáng kính. Thí-dụ : Thiên hạ dụ cao chi 天下愈高之 Thiên hạ càng thêm kính.

— Giá đắt. Thí-dụ : Sách giá cao 冊價高 Đòi giá đắt,

— Siêu-việt hơn thường tục. Thí-dụ : Cao thương 高上, Cao đạo — 道.

— Bậc sinh ra ông « cao, tằng, tổ, phụ » 高曾祖父 can, cố, ông, cha.

— Cất tiếng vang lớn. Thí-dụ : Cao ca — 歌, Cao xướng — 唱.

— Cao độ — 度 Trình độ cao.

— Cao-đường — 堂 Cha mẹ.

— Cao-đường ly tuyết 高堂絲雪 Cha mẹ tuổi già tóc bạc như tơ như tuyết.

— Cao-đường vạn phục 高堂萬福 Cha mẹ được hưởng vạn phúc.

— Cao kỳ — 奇 Cao và lạ, khác thường.

— Cao-hứng — 興 Cái hứ g thú cao độ, có nhiều hứng thú.

— Cao-hoài — 懷 Lòng hoai-bảo cao xa.

— Cao môn — 門 Nhà sang trọng.

— Cao-vọng — 望 Chí-khí hy-vọng cao lớn, người có danh vọng cao, tên một quả núi ở tỉnh Hà-tĩnh, Hồ-quý-Ly bị quân nhà Minh bắt tại núi này.

— Cao-tiết — 節 Khí-tiết cao-thượng.

— Cao tiêu — 標 Cái nêu cao, một nghĩa nữa là vượt lên trên mức thường.

TìmSách

— Cao sơn lưu thủy 高山流水 Núi cao nước chảy. Bá-Nha gảy đờn Chung-tử-Kỳ nghe mà đoán biết chí ở cao-sơn hay lưu-thủy. Nghĩa bóng : Người tri âm hiểu biết nhau.

(9) **Bác** 博 Rộng. Thí-dụ : Bác hậu phối địa — 厚配地 Rộng dày sánh với đất.

— Thông suốt, nghe biết nhiều. Thí-dụ : Uyên-bác 淵 — Nghe biết nhiều.

— Đổi chác, đổi lấy. Thí-dụ : Bác nhất nhàn 博 — 閒 Đổi lấy một chữ nhàn.

— Một hý cuộc, một lối chơi. Thí dụ : Đổ bác 賭 — Đánh bạc.

— Bác ái 博愛 Lòng yêu hết cả mọi người mọi vật.

— Bác cổ thông kim 博古通今 Rộng biết đời xưa hiểu rõ đời nay.

— Bác đại — 大 Rộng lớn.

— Bác học — 學 Học vấn rộng rãi.

— Bác lãm quần thư — 覽群書 Rộng xem các sách vở.

— Bác sưu — 搜 Tìm góp rộng rãi.

— Bác thí tế chúng — 施濟衆 Thi ân rộng rãi, giúp đỡ hết cả dân chúng.

— Bác-vật-học — 物學 Môn học nghiên cứu các vạn vật.

(10) **Hậu** 厚 dày. Ngược với mỏng.

— Dày trái với mỏng, hay là hậu trái với bạc, bình-phẩm vật gì tốt hơn, nhiều hơn, đầy đủ hơn đều gọi là hậu.

— Ưu đãi hơn. Thí dụ : Hậu đãi là đãi người trọng hậu hơn.

— Hậu ý — 意 Ý tốt, ý tứ trọng hậu.

TimSách

— Hậu-lợi 厚利 Mối lợi lớn.

— Hậu-vị 厚味 Vị ngon.

— Hậu-trạch 厚澤 Ơn dày, ơn lớn.

— Hậu-vọng — 望 Hy vọng lớn.

(11) **Thần** 晨 Buổi sáng, khi mặt trời mới mọc.

— Tên một ngôi sao.

— Thời gian gà gáy sáng.

— Thần hôn — 昏 Buổi mai và buổi hôm.

— Thần hôn định tỉnh 晨昏定省 Buổi mai và buổi hôm đều tới thăm viếng, đạo làm con thờ cha mẹ.

— Thần hưng dạ mỵ — 興夜寐 Buổi mai dậy sớm, buổi đêm nghỉ khuya, nói người chăm lo công việc.

(12) **MỘ** 暮 Buổi chiều tối, thời gian mặt trời sắp lặn.

— Tháng chót của mỗi mùa tức là tháng quí. Thí dụ: Mộ xuân — 春 Tháng ba. Mộ thu 暮秋 Tháng chín.

— Tuổi già. Thí dụ: Mộ niên — 年 Tuổi già.

— Thời-gian cuối muộn. Thí dụ: Tuế mộ 歲 — Năm gần hết.

— Mộ-cảnh 暮景 Cảnh buổi chiều.

— Mộ-thế — 世 Đời cuối, mạt-thế.

— Mộ-khí — 氣 Khí buổi chiều.

— Mộ hoài — 懷 Lòng cảm hoài lúc chiều hôm.

— Mộ-tiết — 節 Tiết cuối năm. Tháng 12 mỗi năm gọi là mộ tiết. Tiết trùng-dương cũng gọi là mộ-tiết.

(13) **CHUYỂN** 轉 Quay vòng, đi vòng quanh. Phàm vật gì quay vòng mà đổi phương hướng cũ của mình gọi là chuyển. Thí dụ · Địa-cầu tự chuyển 地球自轉 Quả địa-cầu tự quay đi.

— Chuyển vận. Thí dụ: Chuyển thâu 轉輸 Chuyển vận đi, tải đi, v.v..

TìmSách

— Dời đi. Thí dụ: Tử chuyển 死轉 Kẻ chết thời dời đi.

— Quay chiều khác. Thí dụ: Chuyển xa 轉車 Quay xe lại.

— Việc gì không trực tiếp tới ngay gọi là chuyển. Thí dụ: Chuyển tri — 知 Nhờ người tới tỏ ý giùm.

— Thay đổi. Thí dụ: Chuyển bại vi thắng 轉敗爲勝 Chuyển thua làm được.

—轉 遷 Đổi một chỗ này tới chỗ khác. Thí dụ: Thiên chuyển.

— Một âm nữa đọc là truyến, lấy sức người mà chuyển đi gọi là truyến.

— Chuyển biến 轉變 Biến đổi.

— Chuyển di — 移 Thay vị-trí.

— Chuyển miên — 眄 Đưa mắt nhìn liếc.

— Chuyển đạt — 達 Chuyển đưa tới.

— Chuyển thủ — 手 Lật bàn tay.

— Chuyển nghĩa— 義 Chuyển qua một nghĩa khác.

— Chuyển giao — 交 Chuyển giao cho một người khác.

— Chuyển phàm vi thánh 轉凡爲聖 Đương người phàm phu mà trở thành một bậc thánh.

— Chuyển đạo — 道 Con đường để chuyển vận.

— Chuyển hồi — 迴 Tức là luân hồi, cũng gọi là chuyển luân.

— Chuyển tống — 送 Đem chỗ này tới chỗ khác.

— Chuyển tự 轉字 Tức là tiếp-tục-từ.

(14) **Di** 移 Dời đi. Dời chỗ này đến chỗ khác.

TimSách

— Biến đổi. Thí-dụ : Thế biến phong di 世變風移 Đời biến nên thói tục thay đổi.

— Sở này gởi cho sở khác một văn-thư gì gọi là di-văn.

— Một âm nữa là Dị : Khen,

— Một âm nữa là Sỹ : Rộng rãi.

— Di dân 移民 Dời dân đi chỗ khác.

— Di họa — 禍 Để vạ cho người khác.

— Di hiếu tác trung 移孝作忠 Đổi hiếu làm trung.

— Di đông tựu tây 移東就西 Dời đông qua tây.

— Di phong dịch tục 移風易俗 Dời đổi phong tục.

— Di thời 移辰 Chốt lát. Một thời gian ngắn.

— Di đỉnh 移鼎 Dời đỉnh. Đời xưa miếu nhà vua có đặt 9 đỉnh, tượng trưng cơ-đồ của nhà vua. Di-đỉnh tức là cải cách.

— Di tiết 移節 Dời cờ tiết. Đời xưa các quan đại-thần đều được vua ban cây cờ tiết, tới đâu thời đem đi. Di tiết tức là đổi đi.

— Di sơn 移山 Dời quả núi. Ý nói có chí thì việc gì cũng nên. Đời xưa có ông Ngu-công đã 90 tuổi, có hai quả núi Thái-hành và Vương-ốc làm trở ngại đường đi, ông định đào cho bằng đi, ai nấy đều cười. Ông ta nói : Việc đào núi, ta chết thì có con ta tiếp tục, rồi đến cháu ta, chắt ta, việc này tiếp tục đời này qua đời khác, mà quả núi chỉ có thế thôi, cớ sao lại không đào cho bằng được.

— Di thiên dịch nhật 移天易日 Dời trời đổi mặt trời. Ý nói quyền-hành nhà vua bị xâm lấn.

(15) **Nguyệt** 月 Mặt trăng, một vệ-tinh của quả địa-cầu, chịu hấp lực của quả địa-cầu và luân chuyển chung quanh quả địa cầu.

TimSách

— Một tháng, theo âm-lịch 29 ngày hay 30 ngày gọi là một tháng.

— Nguyệt-bạch 月白 Một thứ màu sắc xanh giợt gọi là màu nguyệt-bạch.

— Nguyệt-tịch 月夕 Ngày 15 tháng 8 tức là Trung-thu là nguyệt-tịch. Ngày cuối tháng cũng gọi là nguyệt-tịch.

— Nguyệt-tịch hoa triêu 月夕花朝 Trăng chiều hoa sớm là hình dung tấm lòng nhớ người cảm vật.

— Nguyệt cát 月吉 Ngày sóc mỗi tháng.

— Nguyệt kỵ 月忌 Ngày kỵ của mỗi tháng tức là ngày 5, 14, 23 của mỗi tháng.

— Nguyệt phủ 月府 Tức là Cung trăng.

— Nguyệt cầm 月琴 Cái đờn nguyệt.

— Nguyệt diên 月面 Mặt tròn đẹp như mặt trăng.

— Nguyệt đầu 月頭 Đầu tháng.

— Nguyệt ảnh 月影 Bóng trăng.

— Nguyệt bổng 月俸 Tiền lương hàng tháng.

— Nguyệt điện 月殿 Cái điện ở trong cung trăng.

— Nguyệt quế 月桂 Cây quế mọc ở trong cung trăng.

— Nguyệt bạch phong thanh 月白風清 Trăng trong gió mát. Nói cái cảnh đẹp tự nhiên của tạo hóa.

— Nguyệt hoa 月花 Trăng và hoa. Nói trai gái tình tự với nhau.

— Nguyệt-Nga 月娥 Người tiên ở trong mặt trăng.

— Nguyệt thố 月兎 Con thỏ ở trong mặt trăng.

— Nguyệt diệu 月耀 Ngày thứ hai trong mỗi tuần.

— Nguyệt tức 月息 Tiền lãi trong mỗi tháng.

— Nguyệt hạ lão nhân 月下老人 Ông lão ở dưới mặt

TimSách

trăng. Tục truyền là vị thần coi việc xe duyên cho vợ chồng lấy nhau.

(16) **Nhật** 日 Mặt trời. Một trong loại hành-tinh có sức nóng và sáng tột độ, có hấp-lực, quả địa-cầu và các hành-tinh khác xuây chuyển chung quanh.

— Ngày, thời-gian một ngày và một đêm.

— Ban ngày. Thí-dụ : Đông dạ, hạ nhật 冬夜夏日 Đêm mùa đông, ngày mùa hạ.

— Mỗi ngày cũng gọi là nhật. Thí-dụ : Nhật nhật tân 日日新 Ngày nào ngày nào cũng mới thêm.

— Nhật ảnh 日影 Bóng mặt trời.

— Nhật can 日干 Tức là thiên-can, gồm có mười can : *giáp, ất; bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.*

— Nhật-hạ 日下 Nước ở cực đông, chỗ mặt trời mọc, kinh-đô của vua cũng gọi là nhật-hạ.

— Nhật-chí 日至 Ngày đông-chí và hạ-chí.

— Nhật-ký — 記 Ghi hàng ngày.

— Nhật-bản — 本 Tên một nước ở về Châu Á.

— Nhật nguyệt 日月 Mặt trời và mặt trăng, ngày và tháng.

— Nhật kỳ 日期 Ngày giờ hạn định.

— Nhật quang 日光 Ánh sáng mặt trời.

— Nhật-thực 日蝕 Khi trái đất, mặt trăng và mặt trời đứng theo một đường thẳng, mà mặt trăng đứng giữa thời người ta ở trái đất thấy mặt trời bị mặt trăng che mất như vậy gọi là nhật-thực.

— Nhật-trung 日中 Ngày xuân-phân, thời-gian giữa trưa cũng gọi là nhật-trung.

— Nhật-trình 日程 Đường đi trong một ngày.

TìmSách

— Nhật tỉnh 日省 Ngày ngày xét lại việc làm của mình.

— Nhật tích nguyệt lũy — 積月累 Ngày chứa một ít tháng dồn một ít.

— Nhật nguyệt như thoa 日月如梭 Ngày tháng đi mau như thoi đưa.

— Nhật nguyệt thôi nhân — 月推人 Ngày tháng thúc đẩy người.

— Nhật nhập nhi tức — 入而息 Mặt trời lặn thời nghỉ.

— Nhật xuất nhi tác — 出而作 Mặt trời lên thời đi làm.

— Nhật thượng tam can — 上三竿 Mặt trời đã lên cao được 3 đoạn, là nói ngày đã trưa.

— Nhật mộ đồ viễn — 暮途遠 Ngày đã tối mà đường còn xa. Nghĩa bóng là thời gian đã gần hết mà công việc chưa xong.

— Nhật-vực — 域 Chỗ mặt trời mọc, miền cực đông.

— Nhật thực vạn chung — 食萬鍾 Ngày ăn muôn chung là nói xa-hoa quá.

— Nhật phục nhất nhật 日復一日 Ngày thêm một ngày.

— Nhật tương nguyệt tựu 日將月就 Ngày tháng tiến tới.

— Nhật nguyệt quang hoa 日月光華 Mặt trời mặt trăng sáng rực rỡ. Nghĩa bóng là trong nước được thịnh trị.

— Nhật nguyệt trung quang 日月重光 Mặt trời mặt trăng sáng trở lại. Nghĩa bóng là đã khôi phục lại đất nước.

— Nhật trung tất trắc 日中必昃 mặt trời lên cao rồi thời phải xế xuống. Nghĩa bóng nói thời gian phải thay đổi theo quy luật.

(17) **Chiếu** 照 Soi sáng. Thí dụ : Nhật nguyệt sở chiếu 日月所照 Mặt trời mặt trăng soi tới.

— Văn bằng hay chứng chỉ. Thí dụ : Chấp chiếu 執照 Giữ giấy này.

TimSách

— Thông cáo, thông báo. Thí dụ : Chiếu tri 照知 Thông báo cho biết.

— So sánh. Thí dụ : Đối chiếu 對— So sánh.

— Xét cho đúng. Thí dụ : Ngọc chiếu 玉照 Xét cho đúng.

— Chiếu án thi hành —案施行 Chiếu theo án mà thi hành.

— Chiếu biện —辦 Chiếu theo mà làm

— Chiếu cập phú bồn —及覆盆 Soi thấu trong cái nồi úp. Nghĩa bóng là người trên thấu đến tình oan ức.

— Chiếu liệu 照料 Trông nom giúp đỡ.

— Chiến lâm —臨 Soi xét tới.

— Chiếu luật —律 Chiếu theo pháp-luật.

— Chiếu cố —顧 Xem đến cho, đoái đến cho.

— Chiếu diệu —耀 Sáng chói.

— Chiếu chuẩn —準 Cho y theo.

— Chiếu thường —常 Chiếu theo thường lệ.

— Chiếu tướng —相 Chụp bóng.

— Chiếu ứng — 應 Trước sau hợp nhau, soi ra và dội lại.

— Chiếu xích — 尺 Cái thước nhắm mà đo.

(18) **Lâm** 臨 Ở trên xem xuống. Thí dụ : Thượng đế lâm nhự 上帝臨汝 Đấng Thượng đế xem tới mầy.

— Lời tôn kính đối với người tưởng đoái đến mình. Thí dụ : Quang lâm 光臨. Tới nhà tôi để thêm rực rỡ.

— Tới hoặc đến. Thí dụ : Lâm giang 臨江 Tới sông.

— Gặp phải. Thí dụ : Lâm nạn 臨難 Gặp phải nạn.

— Kịp lúc. Thí dụ : Lâm hành — 行 Lúc ra đi.

— Lâm chiêu 臨照 Xét tới.

— Lâm sự 臨事 Gặp việc.

TimSách

— Lâm chung 臨 終 Đến lúc cuối, chết.

— Lâm thâm uyên, lý bạc băng 臨 深 淵 履 薄 水 Qua vực sâu, đi trên tuyết mỏng. Ý nói qua chỗ nguy hiểm phải cẩn thận lắm mới qua được.

— Lâm khát quật trỉnh 臨 渴 掘 井 Đến lúc khát mới lo đào giếng. Ý nói việc làm quá trễ dầu mau chóng cũng không kịp.

— Lâm bồn 臨 盆 Lúc đàn bà sinh đẻ.

— Lâm niên 臨 年 Ngày gần hết.

— Lâm tang 臨 喪 Đến chỗ nhà có tang.

— Lâm thời 臨 辰 Tạm thời.

— Lâm thời Chánh phủ 臨 辰 政 府 Một Chánh phủ tạm thời.

— Lâm trận — 陣 Ra đánh trận.

— Lâm triều — 朝 Vua ra ngự triều.

— Lâm văn bất húy 臨 文 不 諱 Đọc văn hay viết văn thời không kiêng tên.

— Một tên là Lấm : Khóc chung. Thí dụ : Lâm tang — 喪 Khóc đám ma.

(19) **Thế** 世 Đời. Thời-gian 30 năm làm một đời.

— Thay đổi một triều đại, họ này qua họ khác. Thí dụ : Hạ-Hậu chi thế 夏 后 之 世 Triều đại nhà Hạ-Hậu.

— Cha con nối nhau gọi là một thế. Thí dụ : Tướng Hàn ngũ thế 相 韓 五 世 Năm đời làm tướng nhà Hàn.

— Một năm cũng gọi là một thế. Thí dụ : Khứ quốc tam thế 去 國 三 世 Bỏ nước đi đã ba năm.

— Nghĩa giao-hảo đời này qua đời khác, xưa lâu. Thí dụ ; Thế-nghị 世 誼 Giao-hảo từ đời trước.

TimSách

— Thế-kỷ 世紀 Thời gian một trăm năm gọi là một thế-kỷ.

— Thế-tử — 子 Con trưởng của một nước chư hầu gọi là thế tử.

— Thế-giới — 界 Toàn cả vũ trụ.

— Thế-phụ — 父 Người cha chết có bác thế quyền cha gọi là thế-phụ. — 父

— Thế-mẫu — 母 Vợ của bác thay quyền mẹ gọi là thế mẫu.

— Thế-thần — 臣 Người làm tôi qua hai, ba đời.

— Thế-cố — 故 Các biến cố trong đời.

— Thế-cương — 綱 Cái mối ràng buộc trong đời người.

— Thế-phái — 態 Nhất thiết tình trạng của thế-gian. Thí dụ : Thế-phái viêm lương — 態 炎 涼 :Sự nóng lạnh không thường của thói đời.

— Thế-nghiệp 世 業 Cơ nghiệp của tiền nhân để lại.

— Thế-đồ 世 途 Đường đời, con đường trải qua ở trên đời.

— Thế-đạo 世 道 Đường đời. Một nghĩa nữa là gồm các chánh-trị của nhà nước, phong-tục của xã-hội.

— Thế-trạch 世 澤 Ơn trạch của cha ông để lại cho con cháu.

— Thế tập 世 襲 Được tập tước đời này qua đời khác.

— Thế-đại giao phiên 世 代 交 番 Đời đời thay phiên nhau. Một nghĩa nữa là di truyền của sinh-vật.

— Thế-giới đại-đồng 世 界 大 同 Cả thế-giới hòa bình, chung sống với nhau không có giới hạn quốc-gia, dân-tộc.

— Thế-háo 世 好 Tất thảy các sự đua chuộng: ham muốn của người trong thời.

— Thế-hệ 世 系 Hệ thống của một họ nối tiếp nhau.

— Thế-vị 世 味 Mùi đời.

TimSách

(20) **Niên** 年 Năm. Thời gian 12 tháng, quả địa-cầu xây vòng quanh mặt trời một lần.

— Mùa lúa và hoa màu gọi là niên. Thí dụ. Phong-niên 豐年 Được mùa, mùa màng tốt.

— Tuổi con người gọi là niên.

— Niên ấu 年幼 Tuổi trẻ.

— Niên-canh 年庚 Năm, ngày. tháng và giờ sinh của người gọi là niên-canh.

— Niên-độ 年度 thời hạn trong một năm

— Niên-giám 年鑑 Bản ghi chép những việc trong một năm gọi là niên-giám.

— Niên-hiệu 年號 Hiệu năm của ông vua.

— Niên-hoa 年華 Thì giờ.

— Niên-kỷ 年紀 Số năm.

— Niên-mạo 年貌 Tuổi và trạng mạo.

— Niên-nghị 年誼 Tình giao hữu của bạn đồng tuổi.

— Niên-thành 年成 Số thu hoạch trong năm.

— Niên-linh 年齡 Tuổi tác.

— Niên-lực 年力 Tuổi và sức lực.

— Niên-thủ 年首 Đầu năm.

— Niên-phổ 年譜 Theo từng năm mà biên chép những việc trong đời của một người gọi là niên phổ. Lại một nghĩa nữa: Biên chép những họ tên của người thi đậu cũng gọi là hương-niên-phổ hay hội-niên phổ.

— Niên-quang tự tiễn 年光似箭 Thì giờ chạy mau như tên bắn.

— Niên-xỉ 年齒 Tuổi tác.

— Niên-huynh 年兄 Tiếng tôn xưng người đậu một khoa với mình.

TimSách

— Niên thiếu 年少 Tuổi trẻ.

— Niên-hoa vị mộ 年花未暮 Thời-gian chưa muộn.

(1b) Sóc (21) mồng một Vọng (22) ngày rằm.

Trú (23) ngày, Hối (24) tối, Thô (25) nhâm, Minh (26) mù.

Muội (27) khi ban sáng lờ lờ.

Ngọ (28) giờ chánh ngọ, Bô (29) giờ quá trưa.

Lệ (30) sáng lắm, Cảnh (31) sáng vừa.

Hài (32) sáng khắp, Huân (33) sáng thừa buổi hôm.

CHÚ THÍCH:

(21) **Sóc** 朔 Ngày một đầu tháng.

— Trước tiên, lúc đầu. Thí dụ: Giai tòng kỳ sóc 皆從其朔 Phải theo như lúc đầu.

— Phương bắc gọi là phương sóc.

— Sóc-phong 朔風 Gió bắc

— Sóc khí — 氣 Khí lạnh. Tiết-khí cũng gọi là sóc-khí.

— Sóc nhật — 日 Ngày mồng một.

(22) **Vọng** 望 Ngày 15 mỗi tháng, ngày ấy mặt trời, mặt trăng đối nhau nên gọi là vọng-nhật.

— Trông xa gọi là vọng.

— Được người ta chiêm-vọng cũng gọi là vọng. Thí dụ: Danh-vọng 名 —, Uy-vọng 威 —.

— Quá mong. Thí dụ: Trách vọng 責 — Trách mắng để mong cho được thành-tựu.

— Ước mong. Thí dụ: Quá ư sở-vọng 過於所 — Quá hơn sự

TimSách

mong ước. Thất vọng 失 — Mất sự mong ước.

— Vọng địa — 地 Danh vọng và địa vị.

— Vọng phong — 風 Tưởng trông phong-thể. Một nghĩa nữa là ngưỡng trông phong-thanh.

— Vọng-đế — 帝 Vua nước Thục có công trừ thủy hoạn cho nước Thục, sau truyền ngôi vua lại cho người khác vào ẩn ở núi Tây-sơn. Khi chết hồn hóa ra chim đậu-quyên.

— Vọng bái — 拜 Ở xa trông mà lạy.

— Vọng cổ — 古 Tưởng vọng việc đời xưa hay người đời xưa. Có một nghĩa nữa là nhớ xưa như hoài cổ.

— Vọng môn — 門 Đi đến nhà bạn hay tới chỗ nghỉ thường cũng như trông thấy cửa ngõ. Một nghĩa nữa các nhà cao quí gọi là vọng-môn, nghĩa như vọng-tộc.

— Vọng-quốc — 國 Một nước có tiếng văn-vật.

— Vọng tế — 祭 Ở xa trông mà tế. Nhà vua thường làm lễ tế núi sông cũng gọi là tế vọng.

— Vọng sắc — 色 Xem nhan sắc của người.

— Vọng-viễn-kính 望遠鏡 Ống gương để nhìn xa.

— Vọng vân — 雲 Nhớ cha mẹ.

— Vọng trần nhi bái — 塵而拜 Nghinh tiếp người quyền-quí, tôn-kính, mới thấy bụi xe chạy bay lên đã sụp xuống lạy.

— Vọng trần bất cập — 塵不及 Người đi mau quá trông theo bụi mà cũng không kịp.

— Vọng mai chỉ khát — 梅止渴 Trông rừng mai mà hết khát. Khi xưa Tào-Tháo đem quân đi đánh giặc, quân lính khát nước mà không có nước uống. Tào-Tháo nói với quân sĩ trước mặt có rừng mai kia. Quân sĩ nghe mà trông thèm nhỏ nước miếng rồi đỡ khát. Ý nói dùng cách giả dối để thỏa nguyện vọng

Tìm sách

của người khác. Một nghĩa nữa trong lúc bất đắc dĩ đặt chuyện cho qua thời.

— Vọng-phu-thạch — 夫石 Đá vọng-phu. Đời xưa có người trinh-nữ, ông chồng đi lính đánh giặc cứu nước lâu không về. Người vợ bồng con trông ông chồng quá lâu hóa ra đá.

(23) **Trú** 晝 Ban ngày. Thời-gian quả địa-cầu chuyển về phía mặt trời, chịu ánh sáng mặt trời.

— Trú dạ — 夜 Ngày và đêm.

— Trú nhật — 日 Thời gian một ngày. Thí dụ : Trú nhật tam tiếp — 日三接 Một ngày tiếp ba lần.

(24) **Hối** 晦 Tối tăm,

— Ban đêm cũng gọi là hối,

— Âm-lịch ngày cuối tháng gọi là ngày hối.

— Tất thảy cái gì không rõ ràng sáng suốt là hối.

— Hối tại — 在 Dư không được bao nhiêu.

— Hối minh — 明 Ban đêm và ban ngày, hối là ban đêm, minh là ban ngày. Sách Tả-truyện : Trong trời đất có sáu khí là âm, dương phong, vũ, hối, minh 陰陽風雨—明 Khi âm, khi dương, gió, mưa, đêm, ngày.

— Hối minh — 冥 Tối tăm, mù mịt. Thí dụ : Phong vũ hối minh 風雨--冥 Mưa gió tối tăm mù mịt. Nghĩa bóng là thời buổi loạn lạc.

— Hối tích - 迹 Tự giấu mình đi ẩn, không muốn cho người đời biết mình. Thí dụ : Nhân phùng suy thế giai hối tích 人逢衰世皆—迹 (Thơ Đậu-Phủ) Người gặp phải đời suy nên đều phải ẩn mình.

(25) **Thô** 晡 Ngày im (Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(26) **Minh** 瞑 Tối mù, ban đêm (Chú thích của nguyên tác.)

— Minh minh — — Vắng vẻ, cô quạnh. Thí dụ : Minh minh thủ không phòng — — 守空房 Cô quạnh giữ phòng không.

(27) **Muội** 昧 Trời vừa sáng lờ lờ(Chú thích của nguyên tác.

— Tối mù.

— Hôn mê không hiểu lẽ gì gọi là muội.

— Con mắt không thấy được gọi là muội.

— Muội đán — 旦 Thời-gian trời toan sáng mà chưa sáng

— Muội tử — 死 Mạo muội để chịu tử tội. Lời khiêm tốn. Thí dụ : Muội tử tái bái ngôn — 死再拜言 Mạo muội chịu chết lạy dâng lời nói.

— Muội-cốc — 谷 Hang tối, chỗ mặt trời lặn. Mặt trời vào hang thời đâu đâu cũng tối cho nên cái hang mặt trời lặn gọi là muội-cốc.

— Muội-một — 沒 Tối tăm. Ý nghĩa tối tăm không rõ ràng. Thí dụ : Văn-chương muội-một 文章 — 沒 Văn -chương tối tăm không rõ ràng.

— Muội muội 昧 — Thăm thẳm. Thí dụ : Muội muội ngã tư chi — — 我思之 Ta nhớ người thăm thẳm. Một nghĩa nữa là tối tăm. Thí dụ : Muội muội kỳ tương mộ — — 其將暮. Tối tăm mù mịt toan về đêm. Một nghĩa nữa là thuần hậu. Thí dụ : Kỳ đạo muội muội 其道 — — Cái đạo lộng lộng sâu xa.

— Muội mạc — 莫 Rộng lớn,

— Muội thị — 視 Nhìn ở trong tối. Thí dụ : Muội thị vô quang — 視無光 Nhìn trong tối thời không thấy sáng.

TimSách

— Muội sảng — 爽 Trời gần sáng.

-- (28) **Ngọ** 午 Thời gian chánh trưa (Chú thích của nguyên tác).

(29) **Bô** 晡 Giờ quá trưa đúng vào giờ thân.

(30) **Lệ** 暱 Ánh mặt trời sáng lắm (Chú thích của nguyên tác).

(31) **Cảnh** 昺 Sáng vừa vừa.

— Cảnh quang — 光 Sáng chói,

— Cảnh giới — 介 Có khí tiết mà không cầu hợp với người. Một nghĩa nữa là sáng suốt rộng lớn. Thí dụ : Bi Nghiêu Thuấn chi cảnh giới hề 彼堯舜之昺介兮 Kìa vua Nghiêu, vua Thuấn là người sáng suốt rộng lớn.

— Cảnh-mạ — 馬 Chức quan phong của thổ-ty như chức Tuyên-phủ-ty.

— Cảnh cảnh 昺 — Sáng mờ mờ. Thí dụ : Thu hà cảnh cảnh 秋河 — — Sông mùa thu sáng lờ mờ.

— Một nghĩa nữa là lo sợ không yên. Thí dụ : Cảnh cảnh bất my — — 不寐 Lo đăm đăm suốt đêm không ngủ.

(32) **Hài** 日 Mặt trời sáng và bao trùm khắp cả (Chú thích của nguyên-tác).

(33) **Huân** 曛 Ánh sáng thừa của mặt trời khi lặn xuống (Chú thích của nguyên tác).

— Tịch huân 夕曛 Ánh sáng buổi chiều.

— Huân lạng — 朗 Trong tỏ. Thí dụ : Nguyệt vô vân nhi huân lạng 月無雲而 — 朗 mặt trăng không có mây mà trong tỏ.

— Huân mạng — 茫 Mờ mịt. Thí dụ : Vọng bát cực dị huân mạng 望八極以 — 茫 Trông tám cõi mà mờ mịt.

TimSách

Dương (34) khí dương, Âm (35) khí âm.

Am (36) mù, Tình (37), tạnh, Trầm (38) nhâm, Mân (39) hòa.

Thôn (40) trăng tỏ, Đảng (41) trăng lòa.

(2a) Thưởng (42) là đứng bóng, Trắc (43) là xế tây.

Vụ (44) mù, Hà (45) ráng, Ái (46) mây.

Lạp (47) khi chạng vạng, Ống (48) ngày âm u.

CHÚ THÍCH:

(34) **Dương** 陽 Khí dương, ngược với khí âm.

— Mặt trời gọi là dương. Thí dụ : Thu-dương di bộc chi 秋陽以暴之 Mặt trời mùa thu giọi xuống.

— Tháng 10 mỗi năm gọi là dương-nguyệt.

— Phương nam gọi là dương. Thí dụ : Thiên-tử đương dương 天子當陽 Đăng thiên-tử hướng về phương nam.

— Chiều nước về phía nam là dương. Thí dụ : Hán-dương 漢陽 Phía bắc sông Hán.

— Chiều núi về phía nam. Thí dụ : Nhạc-dương 岳陽 Phía nam của núi.

— Màu đỏ tươi gọi là dương.

— Chỉ các việc gì vật gì còn sống ngược với chết. Thí dụ Dương-thế 陽世 Trên dương thế.

— Bộ-phận sinh-dục của người con trai. Thí dụ : Dương-vật 陽物.

— Dương-trung 陽中 Tiết dương-trung tức là mùa xuân.

— Dương-thiên -- 天 Phía đông nam của trời.

TimSách

— Dương-trạch 陽宅 Nhà ở gọi là dương-trạch. Nguộc với âm-trạch là ngôi mộ.

— Dương minh — 明 Mặt trời.

— Dương-lịch — 曆 Lịch tính theo mặt trời.

— Dương-đài — 臺 Chỗ vị thần-nữ làm mây mưa ở.

— Dương-cực — 極 Cái đầu trong điện trì phát sinh ra chánh-điện.

— Dương-quan — 關 Tên một cửa ải ở nước Tàu, xưa ông Vương-Duy đưa bạn ra cửa ấy có câu : Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân 西出陽關無故人 Ra từ phía tây cửa Dương-quan không được thấy cố-nhân nữa.

— Dương-thanh — 聲 Tiếng dương, tiếng trong, ngược với tiếng âm.

— Dương-báo — 報 Một sự báo ứng rõ ràng. Thí dụ : Hữu âm dức-giả tất hữu dương-báo 有陰德者必有陽報 Có âm dức thế nào cũng có dương-báo.

— Dương-toại — 燧 Lấy lửa ở mặt trời.

— Dương-đạo — 道 Đạo thuộc về dương, ngược với âm-đạo, đạo thuộc về âm. Một nghĩa nữa, đường quỹ-đạo của mặt trời cũng gọi là dương-đạo. Bộ-phận sinh-dục của người con trai cũng gọi là dương-đạo.

— Dương-thác — 錯 Ngày dương-thác. Tháng 1 ngày dần tháng 2 ngày mão, tháng 3 ngày thìn, tháng 4 ngày tỵ, tháng 5 ngày ngọ, tháng 6 ngày vỵ, tháng 7 ngày thân, tháng 8 ngày dậu, tháng 9 ngày tuất, tháng 10 ngày hợi, tháng 11 ngày tý, tháng 12 ngày sửu. Theo nhà âm-dương-học thời ngày ấy làm gì cũng không nên.

— Dương-xuân phong cảnh 陽春風景 Phong cảnh tiết dương-xuân. Ý nói được thanh bình thịnh trị.

TìmSách

(35) **Âm** 陰 Khí âm trái với khí dương.

— Không mưa không nắng gọi là âm, trời im.

— Phía bắc núi gọi là âm. Thí dụ : Đại âm 岱 陰 Phía bắc núi Đại.

— Phía nam con sông gọi là âm. Thí dụ : Giang âm 江 陰 Phía nam của sông.

— Bóng mặt trời gọi là âm. Thí dụ : Đại-vũ tích thốn âm 大禹惜寸陰 Vua Đại-vũ tiếc từng tấc bóng mặt trời.

— Mặt trái gọi là âm. Thí dụ : Bi âm 碑陰 Mặt trái của cái bia.

— Che rợp, chỗ nào không có bóng mặt trời tới gọi là âm Thí dụ : Tường-âm 牆 — Chỗ bị tường che.

— Ngấm ngầm, làm việc có tánh cách bí mật không cho ai biết. Thí dụ : Âm mưu — 謀 mưu ngầm.

— Bộ-phận sinh-dục của người con gái như âm-hộ, cửa mình.

— Màu đen lợt gọi là âm.

— Nơi u-minh gọi là âm. Thí dụ Âm khiển 陰譴 Bị âm-ty khiển trách.

— Âm cầu 陰求 Cầu xin ngấm ngầm.

— Âm-trung — 中 Tiết âm-trung, mùa thu.

— Âm-ác — 惡 Việc ác mình không có ai biết đến.

— Âm-cực — 極 Đầu phát sinh âm-điện trong điện-trì.

— Âm can — 乾 Phơi các đồ vật ở trong im để cho khô gọi là âm can.

— Âm-nhai — 涯 Hang sâu.

— Âm-công — 功 Ân đức kín mà người ta không biết đến

— Âm-nguyệt — 月 Tháng 4 gọi là âm-nguyệt.

— Âm tỉnh — 井 Giếng ở trong nhà.

TimSách

— Âm đơn — 丹 Loại thuộc của các đấng tiên. Sữa người đàn bà cũng gọi là âm-đơn.

— Âm-trạch — 宅 Cái mả gọi là âm-trạch.

— Âm-binh — 兵 Lính ở dưới âm-phủ.

— Âm-cung — 宮 Cung điện của vua Diêm-vương.

— Âm-dương-thạch 陰陽石 Thứ đá có tính chất hút nhau.

— Âm-dương-thủy 陰陽水 Nước nóng, nước lạnh hòa nhau. Nước ở giữa lòng giếng cũng gọi là âm-dương-thủy.

— Âm-dương-tiền 陰陽錢 Loại tiền mà các người bói dùng để bói. Tiền để đồng sấp đồng ngửa cũng gọi là âm-dương-tiền.

— Âm-dương-gia 陰陽家 Những người chuyên môn làm các việc bói toán, chiêm-tinh,

— Âm dương 陰陽 Khí âm và khí dương — Đất và trời — Vợ và chồng — Cái và đực.

— Âm-lịch — 曆 Lịch năm tính theo độ mặt trăng.

— Âm-hồn — 魂 Hồn người chết.

— Âm-phận = 分 Thời gian từ nửa trưa đến nửa đêm.

— Âm-phong = 風 Gió lạnh.

— Âm-địa — 地 Chỗ im không có nắng. Một nghĩa nữa là mồ mả.

— Âm-phần — 墳 Mồ mả.

— Âm-thiên — 天 Trời im.

— Âm-vân — 雲 Đám mây tối mờ.

— Âm-thất — 室 Nhà riêng.

— Âm-hỏa — 火 Lân chất của các động-vật ở dưới biển, khi trời tối thấy sáng lên.

— Âm hàn — 寒 Âm u và lạnh lẽo.

TimSách

(36) **Am** 晻 Trời mù không sáng (Chú thích của nguyên tác).

— Mưa dầm cũng gọi là am.

(37) **Tỉnh** 晴 Mưa tạnh, mưa ngớt·

— Trời không mưa, tạnh ráo.

(38) **Trầm** 霃 Trời nhâm, im lâu ngày (Chú thích của nguyên tác).

(39) **Mân** 旻 Khí hòa.

— Mân mân 旻 旼 Thái độ hòa hoãn.

(40) **Thôn** 暾 Trăng sáng tỏ. (Chú thích của nguyên tác).

(41) **Đảng** 曭 Nắng lờ lờ không sáng.

(42) **Thưởng** 晌 Thời-gian chánh-ngọ.

— Thời-gian chốc lát. Thí dụ : Bán thưởng 半 — Nửa lát.

(43) **Trắc** 昃 Mặt trời đã xế về tây.

(44) **Vụ** 霧 Sương mù, nguyên nhân cũng là hơi nước thành ra mây, phủ trên mặt đất là mù, xa mặt đất là mây.

— Vụ trung khán hoa 霧 中 看 花 Xem hoa trong mù sương.

(45) **Hà** 霞 Ráng, mây có các màu rực rỡ

Đám mây mù ở trên không, ánh sáng mặt trời chiếu xuyên qua thành màu sắc.

(46) **Ái** 靄 Đám mây.

— Ái ái — — Mù mịt, ngùn ngụt. Thí dụ : Bạch-vân ái ái 白 雲 — — Đám mây trắng bay ngùn ngụt, mù mịt.

(47) **Lạp** 瞓 Khi chạng vạng tối, mặt trời đã lặn xuống gần hết (Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(48) **Ống** 曀 Khí trời âm u, không sáng (Chú thích của nguyên tác).

Hiểu (49) mai, Đán (50) sớm, Tịch (51) chiều.

Vũ (52) mưa, Phong (53) gió, Tinh (54) sao, Lộ (55) mù.

Hạo (56) trời hạ, Mân (57) trời thu.

Phiêu (58) phiêu gió thổi, Lưu (59) lưu gió hoà.

Hy (60) sáng tỏ, Uyển (61) bóng tà.

Dạ (63) đêm, Tảo (63) sớm, Vãng (64) qua, Hoàn (65) về.

CHÚ THÍCH :

(49) **Hiểu** 曉 Buổi mai, lúc trời vừa sáng.

— Biết, hiểu biết.

— Báo cáo cho biết công việc.

— Đem lời nói giảng giải cho biết.

— Hiểu nhân 曉人 Hiểu các người khác. Một nghĩa nữa, Người hiểu biết công việc cũng gọi là hiểu-nhân.

— Hiểu liêu — 了 Đã hiểu biết rồi.

— Hiểu thị — 示 Hiểu bảo cho biết.

— Hiểu-phong — 風 Gió buổi sáng.

— Hiểu sự — 事 Hiểu rõ sự lý.

— Hiểu thí — 譬 Hiểu thị và dẫn nhiều thí-dụ cho biết

— Hiểu sướng — 暢 Hiểu biết rõ ràng.

(50) **Đán** 旦 Buổi trời sáng, buổi sớm.

— Trong buổi hát con trai giả làm con gái gọi là đán.

— Đán-khí — 氣 Khí trời buổi sáng.

— Đán tịch — 夕 Sớm và tối.

TìmSách

— Những việc đến bất ngờ. Thí dụ : Nhất đán thành công 一旦成功 Một sớm mai làm nên công việc. Ý nói thành công bất ngờ.

— Thời-gian rất ngắn. Đán mộ vong hị — 暮亡矣 Chỉ trong mai chiều đã mất rồi.

(51) **Tịch** 夕 Buổi tối.

— Ban đêm. Thí dụ : Chung tịch bất mỹ 終— 不寐 Suốt đêm không ngủ được.

— Xiên, vẹo. Thí dụ : Tọa vu tịch thất 坐于— 室 Ngồi trong nhà xiêu.

— Tiếp kiến ban đêm gọi là tịch. Thí dụ : Tịch-kiến — 見 Tiếp kiến ban đêm.

— Tịch-sanh — 牲 Con sanh đem ra bày, trước ngày tế một ngày.

— Tịch-dương — 陽 Phía tây của quả núi. Lại một nghĩa nữa là mặt trời buổi chiều.

— Tịch-thị — 市 Chợ buổi tối.

(52) **Vũ** 雨 Mưa, đồ mưa xuống.

— Hơi nước ở trong không khí, gặp lạnh đông thành giọt nước rơi xuống đất thành ra mưa.

— Vũ-thủy 雨水 Tiết vũ-thủy, thường nhằm vào ngày 19 hoặc 20 tháng 2 dương-lịch.

— Vũ lập 雨立 Đứng ở giữa mưa.

— Vũ tuyết 雨雪 Mưa tuyết.

— Vũ khấp 雨泣 Khóc như mưa.

— Vũ tán vân thu — 散雲收 Mưa tan mây cuốn. Thường dùng để nói trai gái sau khi đã thoả-mãn dục-tình, đã làm

Tìm sách

xong phòng-sự. Có câu thơ: Vũ tan vân thu bán thường gian 一散雲飛半晌閒 Mưa tan mây cuốn trong giây lát.

— Vũ lộ — 露 Mưa mù, một nghĩa bóng: ân trạch của nhà vua. Thí dụ: Đồng triêm vũ lộ 同霑雨露 Đồng được thấm nhuần ân trạch nhà vua.

(53) **Phong** 風 Gió.

— Không khí bị sức nóng nở ra, sau khi gặp lạnh lại rút nhỏ lại. Vì sự co giãn và lưu động thành ra gió.

— Thổi tới, quạt mát. Thí dụ: Xuân phong phong nhân 春——人 Gió mùa xuân thổi mát người. Nghĩa bóng là lấy hòa-khí cảm hóa người.

— Hứng mát. Thí dụ: Phong hồ Vũ-vu 風乎舞雩 Hứng mát ở núi Vũ-vu.

— Giáo hóa gọi là phong.

— Tục-thượng của một nước, một thời, gọi là phong. Thí dụ: Di phong dịch tục 移風易俗 Thay thói đổi tục.

— Cảnh tượng. Thí dụ: Phong quang — 光, Phong cảnh.

— Ca dao. Thí dụ: Quốc phong 國 — Lời ca dao trong nước.

— Phong nhân — 人 Người làm thơ.

— Phong lực — 力 Phong-thể và cốt-lực của con người.

— Phong thổ — 土 Phong-khí và thổ-nghi của một xứ.

— Phong nguyệt — 月 Gió và trăng, nói vẻ đẹp thiên-nhiên và vô-tận. Một nghĩa nữa, trai gái luyến ái quyến rủ nhau cũng gọi là phong nguyệt.

— Phong-thủy — 水 Nghề xem đất tốt xấu để cất mộ. Dùng gió và nước để lấy sinh-khí mà táng mộ, theo lý thuyết các nhà phong-thủy.

— Phong tà — 邪 Một thứ bệnh cảm mạo ở ngoài bì phu dần dần vào thân-thể.

TimSách

— Phong hóa 風化 Phong tục và giáo hóa. Một nghĩa nữa là các vật để trong không khí lâu ngày dần dần bị tan rã cũng gọi là phong hóa.

— Phong quang 風光 Gió không có sắc sáng, cây cỏ lại có sắc sáng, gió thổi động cây cỏ sinh ra sắc sáng cũng như gió có sắc sáng. Thí dụ: Phong quang thảo thượng phù 風光草上浮: Sắc sáng của gió nổi lên trên cây cỏ. Lại một nghĩa nữa. là phẩm cách của con người. Thí dụ: Thời tục trọng phong quang 辰俗重風光 Thời tục rất trọng phong quang.

— Phong sắc — 色 Khí trời gọi là phong sắc. Thí dụ : Kim triêu phong sắc hảo 今朝風色好 Sáng nay khí trời tốt. Một nghĩa là nhan sắc của con người.

— Phong bá — 伯 Vị thần coi về gió.

— Phong ba — 波 Nước gặp gió nổi sóng có thể gây nguy hại cho người đi thuyền. Cũng ví các biến cố xảy ra trong đời người. Phong ba có nghĩa là biến cố của đời người.

— Phong vật — 物 Cũng như phong cảnh.

— Phong thể 采 Phong tục. Thí dụ: Cửu di chi phong thể 九夷之風采 Phong tục của cửu di. Một nghĩa nữa là nghi dung của người hiền. Thí dụ : Sĩ phu tưởng vọng kỳ phong thể 士夫想望其風采 Các bậc sĩ phu trông tưởng đến phong thể.

— Phong độ 風度 Phong thể và thái độ của con người.

— Phong cách 風格 Phong độ và cốt cách của con người.

— Phong thần 風神 Phong thần nghĩa như phong thể. Thí dụ : Phong thần cao mãi — 風高神邁 Có phong thể cao mãi hơn người.

— Phong lưu — 流 Lưu phong dư vận của một nước. Thí dụ : Kim thạch khả diệt nhi phong lưu bất khả vận 金石可滅

TimSách

滅而流不可泯 Vàng đá có thể tan mà phong lưu không thể mất. Một nghĩa nữa là nghi biểu và thái độ. Thí dụ : Phong lưu khả ái — 流可愛 Nghi biểu và thái độ đáng mến phục. Một nghĩa nữa là có tinh thần đặc dị hơn người. Thí dụ : Thi phẩm tận đắc phong lưu 詩品盡得— 流 Thi phẩm có tinh thần đặc dị hơn. Một nghĩa nữa là các kỹ nữ ở chốn bình khang. Ngày nay ta thường dùng phong lưu như đầy đủ thong thả. Thí dụ : Làm ăn phong lưu lắm.

— Phong động — 動 Động lên như gió. Thí dụ : Tứ phương phong động 四方 — 動 Bốn phương đều động lên như gió.

— Phong vân — 雲 Gió và mây. Ý nói địa thế cao xa quá. Một nghĩa là tế ngộ gặp gỡ của người, như rồng gặp mây, hổ gặp gió. Một nghĩa là tráng thịnh trác tuyệt. Thí dụ : Tài tráng phong vân, nghĩa thâm uyên hải 才壯 — 雲義深淵海 Tài trác tuyệt hơn người, nghĩa sâu như biển vực. Một nghĩa là biến ảo không thường.

— Phong trần — 塵 Gió và bụi, gió thổi bụi bay thời trời đất mù mịt hỗn loạn, để ví thế tục nhiều nhương rối loạn. Thí dụ : Phong trần ngoại vật — 塵外物 là nói vượt ra ngoài thế tục. Một nghĩa là cảnh tượng tân khổ lúc đi đường, vì đi đường thời gió bụi bay lên làm cho cực khổ. Một nghĩa là biến loạn binh đao, vì có binh đao thời ngựa đi đến đâu gió bụi bay lên. Một nghĩa là yên hoa. Thí dụ : Truy lạc phong trần 墮落— 塵 Chìm đắm chỗ yên hoa.

— Phong trào — 潮 Phong thượng và triều lưu. Một nghĩ nữa các việc làm ồn ào lay động một thời, như gió thổi như nước triều lên.

— Phong sương — 霜 Gió và sương, dầm thảy gió sương là nói gian nan khó nhọc. Một nghĩa nữa là năm tháng đổi thay.

TimSách

Thí dụ : Nhạn tháp phong sương cồ 雁塔風霜古 Tháp nhạn gió sương phai.

— Phong thụ 風樹 Gió và cây. Nghĩa bóng : Cha mẹ già suy, muốn phụng dưỡng mà không được. Cũng như cây muốn lặng mà gió không đừng.

— Phong tin — 信 Thời kỳ và phương hướng của gió.

— Phong vận — 運 Phong là gió thổi nơi này đến nơi khác Vận là xây vần. Tức là thời thế xây vần.

— Phong tao — 騷 Phong nhã đẹp đẽ. Một nghĩa là thiên Quốc-phong trong kinh Thi và bài Ly-tao của Khuất-Nguyên.

— Phong thanh — 聲 Tin tức.

— Phong văn — 聞 Nghe tin dồn.

— Phong điều vũ thuận 風調雨順 Gió điều mưa thuận Nghĩa bóng cảnh tượng thái bình.

— Phong mạo — 貌 Phong thái và dung mạo.

— Phong khí — 氣 Hơi gió. Phong thổ và khí hậu.

— Phong lôi — 雷 Gió và sấm. Nghĩa bóng ra oai dữ tợn

— Phong hội — 會 Nghĩa như phong vận.

— Phong lương — 涼 Gió mát mẻ.

— Phong thú — 趣 Ý vị thanh nhã.

(54) **Tinh** 星 Sao. Trong các đêm trong sáng thấy trên không có những điểm sáng hiện ra tức là sao. Thường, chia ra 3 loại : Định-tinh, hành-tinh và vệ-tinh.

— Số lặt vặt và nhiều. Thí dụ : Linh tinh 零 — .

— Từng giọt, từng cái. Thí dụ : Tinh tinh bạch phát Tóc bạc từng sợi. — -- 白髮

TimSách

— Người coi về sao để nghiệm đoán các việc tốt xấu sẽ xảy ra gọi là tinh-gia.

— Hoa cái cân. Trong cân có khắc hoa trắng để ghi đồng lạng, v.v...

— Tên một thứ âm nhạc.

— Tinh hỏa — 火 Việc cấp bách. Thí dụ : Cấp tư tinh hỏa 急於 — 火 Gấp hơn tinh hỏa. Một nghĩa là nhỏ lắm. Thí dụ : Tinh hỏa liêu nguyên — 火燎原 Một ngọn lửa rất nhỏ đốt cháy cả khu rừng.

— Tinh thứ — 次 Thứ vị của sao.

— Tinh dạ — 夜 Suốt cả đêm. Thí dụ : Tinh dạ kiêm lộ Đi suốt cả đêm. — 夜兼路

— Tinh mệnh — 命 Nhà thuật số lấy năm, tháng, ngày, giờ của người sinh mà đoán vận mệnh con người.

— Tinh chu — 週 Đã trọn một năm.

— Tinh thiều — 軺 Xe đi sứ qua nước khác.

— Tinh kỳ — 期 7 ngày một lần gọi là một tinh-kỳ, ngày nghỉ ngơi tức là ngày chủ nhật cũng gọi là tinh kỳ. Ngày thất-tịch tức là ngày 7 tháng 7 âm lịch cũng gọi là tinh kỳ.

— Tinh tú — 宿 Các ngôi sao trên trời.

— Tinh giá — 駕 Xe đi cả đêm.

— Tinh trì — 处 Đi cả đêm

— Tinh sương — 霜 Một năm gọi là một tinh sương.

(5) **Lộ** 露 Mù. Hơi nước gần mặt đất, đêm bám vào cây cỏ, gặp lạnh đọng lại thành từng giọt.

— Để lộ ra ngoài. Thí dụ : Hiển lộ 顯露 Lộ rõ ra.

— Ở ngoài đồng. Thí dụ : Lộ túc — 宿 Trú ở ngoài đồng.

TimSách

— Ân trạch. Thí dụ : Phú lộ vạn dân 覆 — 萬 民 Ra ơn khắp muôn dân.

— Không che đậy lại. Thí dụ : Lộ thể — 體 Để hở hang thi thể.

— Các thứ nước thơm ngon. Thí dụ : Cam lộ tửu 甘 — 酒 Nước rượu ngọt,

— Lộ tỉnh — 井 Cái giếng không che đậy.

— Lộ địa — 地 Khoảng đất trống không.

— Lộ điền — 田 Khu ruộng không có cây cối nhà cửa gì cả.

— Lộ diện — 面 Ra mặt để làm việc.

— Lộ diệp — 葉 Lá có giọt sương mù.

(56) **Hạo** 昊 Trời về mùa hạ (Chú thích của nguyên tác),

— Vùng trời bao la gọi là hạo. Thí dụ : Hạo thiên — 天 trời bao la

(57) **Mân** 旻 Trời về mùa thu (Chú thích của nguyên tác).

— Vùng trời trống không. Thí dụ : Thượng mân 蒼 — Vùng trời xanh.

(58) **Phiêu Phiêu** 飄 飄 Gió nhẹ nhàng (Chú thích của nguyên tác).

— Nhẹ nhàng. Thí dụ : Phiêu phiêu dục tiên — — 欲 仙 Nhẹ nhàng muốn lên tiên.

(59) **Lưu Lưu** 飀 飀 Gió thổi hòa thuận.

— Gió thổi bất thường cũng gọi là lưu.

(60) **Hy** 晞 Sáng tỏ (Chú thích của nguyên tác).

— Sắc mặt trời cũng gọi là hy.

TimSách

(61) **Uyển** 脫 Mặt trời toan lặn (Chú thích của nguyên tác).

(62) **Dạ** 夜 Ban đêm. Quả địa cầu chuyển cùng một vòng thành 1 đêm 1 ngày, khi hướng mặt về mặt trời thời thành ban ngày, trở lưng về mặt trời thành ban đêm.

— Đi ban đêm cũng gọi là dạ.

— Dạ bán — 半 Nửa đêm.

— Dạ phận — 分 Thuộc về ban đêm.

— Dạ ẩm — 飲 Uống rượu ban đêm.

— Dạ ca — 歌 Hát ban đêm.

— Dạ cấm — 禁 Cấm đi đêm.

— Dạ du — 遊 Đi chơi ban đêm.

— Dạ đài 夜臺 Lầu đài ban đêm. Một nghĩa nữa là mồ mả cũng gọi là dạ đài.

-- Dạ đàm — 談 Nói chuyện ban đêm.

— Dạ đề — 啼 Khóc ban đêm.

— Dạ điểu — 鳥 Loài chim đi ăn ban đêm.

— Dạ gian — 間 Lúc ban đêm.

— Dạ hành — 行 Đi ban đêm.

— Dạ học — 學 Trường học ban đêm.

— Dạ khách — 客 Khách ban đêm. Một nghĩa nữa là kẻ trộm cũng gọi là dạ khách.

— Dạ lan hương — 蘭香 Loại cây ban đêm hoa mới thơm.

— Dạ lậu — 漏 Đời xưa bên Tàu dùng cái bình đồng (đồng hồ) đựng nước, có lỗ nhỏ cho giọt nước xuống, trong bình có khắc độ số, cứ xem nước trong bình mà tính giờ, cho nên dạ lậu tức là thì giờ ban đêm.

TìmSách

— Dạ nghiêm — 嚴 Phòng giữ ban đêm nghiêm nhặt.

— Dạ quang — 光 Ban đêm cũng trông thấy, con đôm đốm cũng gọi là dạ quang.

— Dạ quang châu — 光珠 Thứ ngọc châu ban đêm thấy sáng.

— Dạ sắc — 色 Cảnh sắc ban đêm.

— Dạ sầu ngâm — 愁吟 Ngâm thơ trong khi ban đêm buồn bã.

— Dạ tác — 作 Làm việc ban đêm.

— Dạ thị — 市 Chợ ban đêm.

— Dạ vũ — 雨 Mưa ban đêm.

— Dạ nguyệt — 月 Trăng ban đêm.

— Bất dạ thành 不— 城 Cái thành không có ban đêm, tức là đèn đuốc sáng suốt đêm.

— Dạ di kế nhật — 以繼日 Làm việc từ đêm tới ngày, ngày làm không đủ làm luôn cả ban đêm.

— Dạ trường mộng đa — 長夢多 Đêm dài thấy mộng nhiều. Ý nói thời gian lâu thời việc sẽ biến đổi nhiều.

(63) **Tảo** 早 Sớm, sớm mai.

— Trước hơn, sớm hơn, sớm hơn thời kỳ đã định.

— Tảo hôn — 婚 Lấy vợ lấy chồng sớm hơn thường tục.

— Tảo thế — 世 Chết sớm.

— Tảo đạt — 達 Làm nên sớm.

— Tảo triều — 潮 Nước thủy-triều buổi mai.

— Tảo tuệ — 慧 Nhỏ tuổi mà thông minh sớm hơn người.

— Tảo vãn — 晚 Sớm và chiều, nay mai, thời gian không bao lâu.

TimSách

(64) **Vãng** 往 Đã qua, đi đến.

— Cái gì đã cũ rồi.

— Vãng cổ — 古 Đời xưa.

— Vãng sơ — 初 Đời xưa.

— Vãng sinh — 生 Người chết là thoát kiếp ở trần gian mà qua ở cõi Phật.

— Vãng sự — 事 Việc đã qua.

— Vãng triết — 哲 Người hiền triết xưa.

— Vãng hạ — 下 Chỉ về việc tương lai.

— Vãng phục — 復 Đi lại.

— Hữu vãng hữu lai 有往有來 Có đi có lại.

— Vãng giả bất khả gián — 者不可諫 Việc đã qua rồi không thể can ngăn lại nữa.

— Vãng tích — 昔 Thuở trước.

— Vãng vãng — — Thường thường.

— Vãng vong nhật — 亡日 Ngày vãng vong làm gì cũng xấu

(65) **Hoàn** 還 Trở về, đi rồi về lại.

— Đoái tưởng. Thí dụ: Vô sở hoàn kỵ 無所忌 Không có đoái tưởng kiêng nể gì.

— Trả lại. Thí dụ: Hoàn trái — 債 Trả nợ lại.

— Xuây quanh. Thí dụ: Hoàn phong — 風 Gió xuây quanh.

— Nhanh nhẹn, mau chóng.

— Một âm nữa đọc là hoãn, nghĩa là quanh bọc. Thí dụ: Hoãn xa bất dịch vị — 車不易位 Quanh xe lại mà không đổi chỗ.

TìmSách

— Hoàn mục — 目 Kính sợ không dám nhìn thẳng mắt.

— Hoàn thủ — 手 Quay đầu lại, tự về để xin tội.

— Hoàn tục — 俗 Trở về tục, các tu sĩ không tu nữa trở về tục.

— Hoàn hồn — 魂 Mất hồn nay hoàn lại. Chết đi rồi sống lại.

— Hoàn n ,uyên — 原 Làm cho các vật hóa hợp trở lại nguyên vật hoặc nguyên chất.

— Hoàn sinh — 生 Đã chết mà sống trở lại.

— Hoàn giá — 價 Mua hàng xong trả giá tiền lại để lấy hàng.

[2b] Tuyên (6⁶) gió động, Âm (67) mây che.

Thiểm (68) là chớp sáng lập loè lửa soi.

Chiêm (69) là gió thổi sóng giỏi.

Tiêu (70) là mây thẳm gần trời xanh xanh.

Hy (71) trăng tỏ, Duật (·2) mây lành.

Nghê (73) là mống mọc đỏ xanh đôi vòng.

CHÚ THÍCH :

(66) **Tuyên** 颿 Gió rung động (Chú thích của nguyên tác)

(67) **Âm** 霒 Mây che mặt trời (Chú thích của nguyên tác)

(68) **Thiểm** 睒 Chớp sáng lập lòe (Chú thích của nguyên tác

(69) **Chiêm** 颭 Gió thổi làm cho sóng động hay là gió thổi làm cho các vật bị lung lay (Chú thích của nguyên tác)

(70) **Tiêu** 𩅦 Đám mây thẳm bay gần trời xanh (Chú thích của nguyên tác)

TimSách

— Mưa tuyết cũng gọi là tiêu.

— Khoảng không gian mù mịt trên trời

— Cửu tiêu 九 — Chín tầng mây xanh.

(71) **Hy** 昕 Trăng sáng tỏ (Chú thích của nguyên tác)

(72) **Duật** 雲 Mây lành.

(73) **Nghê** 霓 Mống vòng có màu xanh và vành đỏ.

— Nghê thường — 裳 Áo các nàng tiên mặc

Hồng (74) mống nửa trắng nửa hồng

Cụ (75) là gió bão khắp vòng bốn phương.

Tịch (76) Lịch (77) là tiếng sét vang

[3a] Vân (78) mây, Tuyết (79) tuyết, Sương (80) sương, Vựng (81) vừng,

Sáp (82) mưa nhỏ, Thê (83) mây giăng.

Đê (84) mặt trời xuống, Hiện (85) vừng trăng lên.

CHÚ THÍCH :

(74) **Hồng** 虹 Mống có sắc trắng và sắc đỏ (Chú thích của nguyên tác).

— Cái cầu dài có vòng cung cũng gọi là hồng. Thí dụ : Xuân đoạn hoanh hồng 春斷橫 — Khí xuân che phủ cầu vồng.

— Tan vỡ cũng gọi là hồng.

— Hồng động — 洞 Sâu rộng.

(75) **Cụ** 颶 Gió thổi khắp bốn phương (Chú thích của nguyên tác).

(76) **Tịch** 霹 (77) **Lịch** 靂 Tịch lịch là tiếng sét đánh gấp và mạnh. (Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(78) **Vân** 云 Mây. Khí ẩm thấp trên mặt đất bay lên cao gặp khí lạnh đông thành đám mây, hoặc những luồng gió ẩm thấp bay gặp lạnh đông lại cũng thành mây.

— Cao. Thí dụ : Vân thê — 梯 Cái thang cao.

— Tụ tập lại đông. Thí dụ : Vân tập 云集 Tụ họp lại đông.

— Vân thiên — 天 Trời mây ý nói cao xa.

— Vân dịch — 液 Rượu ngon.

— Vân lộ — 路 Đường mây. Nghĩa bóng đường làm quan.

— Vân hán — 漢 Tức là ngân hà.

— Vân lịnh — 嶺 Núi có mây phủ. Một nghĩa nữa là đỉnh núi cao.

— Vân anh — 英 Tức là đá Vân mẫu.

— Vân cẩm — 錦 Bức gấm dệt bằng mây. Bài văn hay cũng gọi là vân cẩm.

— Vân cầu — 狗 Bạch vân thương cầu 白 — 蒼 狗 Mây trắng hóa ra hình thương cầu, nói việc biến đổi không thường.

— Vân chưng long biến — 蒸 龍 變 Mây nổi lên rồng biến hóa. Nói người anh hùng thừa thời mà nổi lên.

— Vân du — 游 Lãng du khắp nơi.

— Vân đài — 臺 Cái đài cao đến tận mây.

— Vân hà — 霞 Mây và ráng.

— Vân hà giao — 霞 交 Làm bạn với mây ráng. Một nghĩa ở ẩn không ham danh lợi.

— Vân hành vũ thị — 行 雨 施 Mây đi mưa tới, ý nói ân đức của thánh nhân.

— Vân long — 龍 Rồng gặp mây. Ý nói vua hiền tôi giỏi gặp nhau.

— Vân thụ — 樹 Đám mây với bóng cây. Nghĩa bóng bạn hữu xa nhau thấy cảnh nhớ nhau.

TimSách

(79) **Tuyết** 雪 Hạt tuyết. Mưa gặp khí lạnh đông thành hạt tuyết.

— Rửa sạch. Thí dụ : Tuyết sĩ — 耻 Rửa thẹn.

— Rảy nước.

— Tuyết án — 案 Bàn đọc sách, Tôn Khang đời Tần, nhà nghèo đêm đọc sách ở bàn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách.

— Tuyết cơ — 肌 Da trắng như tuyết.

— Tuyết nê hồng trảo — 泥 鴻 爪 Móng chân chim hồng in vào đám tuyết. Chim hồng bay mà dấu chân hãy còn. Ý nói người ở phương xa mà còn lưu dấu tích lại.

(80) **Sương** 霜 Sương. Hơi nước bốc lên gặp lạnh đọng lại thành giọt nhỏ xuống gọi là sương.

— Hàng năm gọi là sương. Thí dụ : Thọ tam thiên sương 壽 三 千 — Thọ được ba ngàn năm.

— Thuốc nghiền nhỏ mà trắng gọi là sương.

— Sương nguyệt — 月 : tháng 7

— Sương phụ — 婦 : Người đàn bà chồng chết ở góa không lấy chồng.

— Sương uy — 威 Uy nghiêm dữ tợn như sương mùa thu.

— Sương tin — 信 Tên riêng của chim nhạn, vì chim nhạn đến tiết có sương thời về.

— Sương đao — 刀 Mũi đao sắc bén.

— Sương giáng — 降 Tiết sương giáng.

(81) **Vựng** 暈 Vừng sáng ở bên mặt trời

(Chú thích của nguyên-tác)

— Ánh sáng chiếu chung quanh. Thí dụ : Mộng giác đăng sinh vựng 夢 覺 燈 生 — Tỉnh dậy thấy đèn chiếu sáng chung quanh.

— Mắt quáng gọi là mục vựng 目 —

TìmSách

— Đang ngồi đứng dậy thấy choáng váng sầm tối như muốn té gọi là chứng vựng.

(82) **Sáp** 霎 Mưa nhỏ (Chú thích của nguyên tác)

— Thời gian rất ngắn trong nháy mắt. Thí dụ : Vạn khoảnh ngân đào bán sáp gian 萬頃銀濤半霎間 Muôn làn sóng bạc nổi lên trong chốc lát.

— Mưa bay.

— Mưa nhỏ xuống mau.

— Tiếng mưa đổ. Thí dụ : Mạnh phong, liệt điện hắc vân sinh, sáp sáp cao lâm thốc vụ thanh, 猛風烈電黑雲生霎霎高林簇雨聲 Gió thổi, điện chớp mây mù mịt. Lác đác rừng cao tiếng mưa đổ.

(83) **Thê** 霎 Làn mây kéo (Chú thích của nguyên-tác)

(84) **Đê** 昳 Mặt trời đi xuống (Chú thích của nguyên-tác).

(85) **Hiện** 靦 Mặt trăng lên (Chú thích của nguyên-tác).

Ương (86) mây trắng, Đội (87) mây đen.

Tầm (88) là khí dữ đóng bên mặt trời.

Dương (89) trời nắng, Sưởng (90) ngày dài.

Mông (91) mù, Tê (92) tạnh, Thự (93) mai, Hy (94) hỏa.

Vu (95) mưa đậu. Hốt (96) mưa sa.

Bao (97) là mưa đá, Vận (98) là trời giông.

[3b] Siêu (99) gió lạnh, Hách (100) gió nồng.

Anh (101) là tuyết trắng như bông tan tành.

CHÚ THÍCH:

(86) **Ương** 霙 Mây trắng (Chú thích của nguyên tác).

(87) **Đội** 霡 Mây đen (Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(88) **Tầm** 梫 Khí dữ đóng bên mặt trời. Khí dương và khí âm xâm nhau thành ra khí dữ (Chú thích của nguyên tác).

(89) **Dương** 暘 Trời nắng (Chú thích của nguyên tác).

— Mặt trời mọc gọi là dương.

(90) **Sương** 晹 Ngày dài (Chú thích của nguyên tác).

— Thông suốt.

— Thư thả.

(91) **Mông** 霧 Trời mù mịt tối tâm (chú thích của nguyên tác).

(92) **Tê** 霄 Tạnh ráo.

(93) **Thự** 曙 Buổi mai.

(91) **Hy** 晞 Hòa.

— Sáng sủa.

— Rộng rãi.

(95) **Vu** 雩 Mưa xuống một chỗ (Chú thích của nguyên tác)

(96) **Hốt** 霍 Mưa sa xuống (Chú thích của nguyên tác).

(97) **Bao** 雹 Mưa đá.

(98) **Vận** 霣 Mưa giông.

(99) **Siêu** 颻 Gió lạnh. (chú thích của nguyên tác)

(100) **Hách** 颯 Gió nồng. (— —)

(101) **Anh** 霙 Mưa tuyết đông thành ra hoa gọi là anh. (chú thích của nguyên-tác)

Hạn (102) Nắng lắm, Án (103) Trời thanh.

Đạng (104) Đạng lộng lộng, Oanh (105) Oanh ầm ầm.

Quát (106) Gió dữ, Sầm (107) Mưa dầm.

Mạch (108) Mộc (109) Mưa nhỏ lâm thâm như mù.

Tiêu (110) Gió bắc, Sắt (111) Gió thu.

TimSách

Phi (112) Phi phới phới, Sưu sưu (113) ào ào.

Ồi (114) Gió thấp, Ảnh (115) Gió cao.

Tiếm (116) Mưa bụi, Lộc (117) Mưa dào nước trang.

CHÚ THÍCH :

(102) **Hạn** 旱 Nắng lắm, trời lâu không mưa. (Chú thích của nguyên-tác)

— Bộ, ngược với chữ thủy, như hạn lộ 旱路 đường lộ ngược với chữ thủy đạo đường nước.

(103) **Án** 晏 Trời thanh, không có mây (Chú thích của nguyên tác).

— Muộn đi như hà án dạ 何—也 sao muộn vậy.

— Tốt đẹp.

— Yên tĩnh thí dụ: hải án hà thanh 海晏河清 biển lặng sông trong.

(104) **Đạng** 蕩 Lộng lộng, mênh mông bát ngát (Chú thích của nguyên tác).

— Trùng triềng thí dụ: « thuyền đạng » 船— thuyền triềng.

— Rung động thí dụ: « Dư tâm đạng yên » 予心—焉 lòng ta rung động.

— Phóng túng mà không tự kìm hãm giữ gìn được thí dụ : Kim chi cuồng dạ đạng 今之狂也— Kẻ cuồng bây giờ phóng túng quá.

— Làm cho lầm lẫn như « vô đạng thượng tâm » 無—上心 chớ nên làm lầm lẫn lòng kẻ trên.

— Hư nát như « cung thất phần đạng » 宮室焚— nhà cửa bị cháy hư nát.

TimSách

— Quét sạch như « đạng binh Bắc khấu » — 平北寇 quét sạch giặc Bắc.

— Bình dị như « quân tử thần đạng đạng » 君子坦 — — người quân tử lòng thản thản.

(105) **Oanh** 轟 Oanh oanh là ầm ầm (tiếng xe chạy ầm ầm). (Chú thích của nguyên tác).

— Rầm rĩ.

— Vang lừng như « nhất trường oanh liệt » — 場 — 烈 một trường vang lừng rực rỡ.

— Đốt thuốc nổ.

— Nhiều quá độ như « oanh ẩm » — 飲 uống quá nhiều.

— Oanh tủy — 醉 say quá nhiều.

(106) **Quát** 颳 Gió dữ, trận gió độc, ác phong. (Chú thích của nguyên tác).

(107) **Sàm** 霖 Mưa dầm. (Chú thích của nguyên tác).

(108) **Mạch** 霢 Mưa nhỏ lâm thâm (mưa thấm đầu và chỉ ướt cành lá mà không tới đến cội cây). (Chú thích của nguyên tác).

(109) **Mộc** 霂 Nghĩa như trên. (Chú thích của nguyên tác).

(110) **Tiêu** 飆 Gió bắc. (Chú thích của nguyên tác).

Gió mát cũng gọi là tiêu.

(111) **Sắt** 颯 Gió mùa thu. Chú thích của nguyên tác).

— Ngọn gió lành mát dễ chịu.

(112) **Phi** 霏 Phi phi là phới phới.

(Chú thích của nguyên tác).

Mưa tuyết cũng gọi là phi.

Mây kéo cũng gọi là phi.

TimSách

— Mưa lả tả như vụ tuyết phi phi « 雨雪 — — », mưa tuyết lả tả.

— Khói lên gọi là phi.

(113) **Sưu sưu** 颼颼 Tiếng gió thổi.

(114) **Ổi** 猥 Gió thấp, ngọn gió ở dưới thấp.

(Chú thích của nguyên tác).

— Gió thổi chậm cũng gọi là ổi.

(115) **Ảnh** 飁 Gió thổi trên cao.

(Chú thích của nguyên tác).

(116) **Tiêm** 霑 Mưa bụi. Mưa nhỏ (Chú thích của nguyên tác).

(117) **Lộc** 霂 Mưa lớn và mưa xối. (Chú thích của nguyên tác).

[4a] Bồng (118) gió dậy, Đề (119) mưa tan.

Linh (120) là mưa điểm khoan khoan một màu.

Mai (121) trời gió bụi tối ngày.

Yến (122) trời trong rạng, Ế (123) trời gió mây.

Liệt (124) gió dữ, Ty (125) mưa bay.

Dâm (126) là mưa quá mười ngày chưa thôi.

Hiện (127) khí mặt trời khi mai.

Hôn (128) mù, Tuấn (129) sớm, Hạp (130) soi, Vãn (131) chiều

CHÚ THÍCH :

(118) **Bổng** 颼 Gió dậy, gió bắt đầu thổi. (Chú thích của nguyên tác.

(119) **Đề** 霎 Mưa tan, mưa đã tạnh rồi. (Chú thích của nguyên tác.)

(120) **Linh** 霖 Mưa dư và mưa khoan khoan. (Chú thích của nguyên tác.)

TimSách

— Rơi xuống như Linh vũ ký linh 靈雨既 — Mưa lành đã xuống.

— Lẻ, chưa đủ số gọi là linh như nhất linh lẻ một nghĩa là không đủ số tròn.

— Cây cỏ khô gọi là linh như Mộc di thu linh 木以秋 — Cây cỏ đến mùa thu thời khô.

— Cô đơn gọi là linh như linh đinh:

(121) **Mai** 霾 Có gió mà lại mưa đất bụi, nghĩa là mưa gió làm cho bụi đất bay lên. (Chú thích của nguyên tác).

(122) **Yến** 曀 Mặt trời mọc ra trong sáng không có mây. (Chú thích của nguyên tác).

(123) **Ế** 曖 Trời im mà có gió. (Chú thích của nguyên tác.)

(124) **Liệt** 颲 Trận gió dữ không lành tức là ác phong.
(Chú thích của nguyên tác).

(125) **Ty** 霺 Mưa nhỏ hay lun phún.
(Chú thích của nguyên tác).

(126) **Dâm** 霪 Mưa quá mười ngày trở lên.
(Chú thích của nguyên tác).

(127) **Hiện** 晛 Khí mặt trời buổi mai khi mới mọc.
(Chú thích của nguyên tác).

(128) **Hôn** 昏 Tối mù.
(Chú thích của nguyên tác).

(129) **Tuấn** 晙 Buổi sáng.
(Chú thích của nguyên tác).

(130) **Hạp** 昏 Mặt trời giọi.
(Chú thích của nguyên tác).

(131) **Vãn** 晚 Buổi chiều.
(Chú thích của nguyên tác).

TimSách

— Muộn. Thí dụ: Vị vãn 未 — Chưa muộn.

— Tuổi già. Thí dụ: Vãn niên — 年.

— Chậm. Thí dụ: Cúc hoa vãn khai 菊花 — 開 Hoa cúc nở muộn.

— Thời gian đã gần hết như Tuế vãn — 歲 Gần hết năm.

— Lời khiêm tốn đối với người lớn tuổi. Thí dụ: Vãn sinh — 生 Kẻ sinh sau.

— Vãn đạt — 達 Thành đạt muộn.

[4b] Chú (132) mưa thuận, Hiệp (133) gió đều.

Túc (134) là gió lớn tiếng kêu ù ù.

Hống (135) tiếng gió, Phân (136) khí mù.

Thê Thê (137) mưa gió hơi thu lạnh lùng.

Đế Đống (138) cũng là mống vòng.

Lung Lung (139) tiếng sấm đùng đùng kêu ran.

Hy (140) nắng ráo, Điểm (141) khí hàn.

Khoách (142) là mưa hết mây tàn tạnh không.

CHÚ THÍCH:

(132) **Chú** 霔 Mưa thuận, mưa đúng theo thời.
(Chú thích của nguyên tác).

(133) **Hiệp** 颯 Gió đều, gió hòa thuận.
(Chú thích của nguyên tác).

(134) **Túc** 飀 Tiếng gió kêu ù ù khi có gió lớn.
(Chú thích của nguyên tác).

(135) **Hống** 風 Tiếng gió.
(Chú thích của nguyên tác).
— Gió lớn cũng gọi là hống,

(136) **Phân** 雰 Khí sương mù,

TimSách

(Chú thích của nguyên tác).

— Phân phân là sương tuyết sa xuống lả tả.

(137) **Thê** 淒 Thê thê là trong khi mưa gió lại có hơi thu lạnh lùng.

— Thê lương — 涼 là lạnh lùng, tịch mịch, buồn bả, như câu : Giang hải nhật thê lương 江海日—涼
Sông biển càng thêm tịch mịch lạnh lùng.

(138) **Đế** 嶺 (138b) **Đang** 杵 Cây mống.

(Chú thích của nguyên tác).

(139) **Lung Lung** 瓏— Tiếng sấm kêu.

(Chú thích của nguyên tác).

(140) **Hy** 晞 Nắng ráo.

(Chú thích của nguyên tác).

(141) **Điểm** 霑 Khí lạnh.

(Chú thích của nguyên tác).

(142) **Khoách** 霩 Cảnh tượng mưa hết mây tan.

(Chú thích của nguyên tác).

Hoành (143) gió mạnh, Tư (144) mưa giông.

Ngam: (145) sương, Lôi (146) sấm, Hán (147) sông Ngân hà.

Hướng (148) ngày buổi trước đã qua.

[5a] Hậu (149) là khí hậu, Tuần (150) là mươi ngày.

Nội (151) gió lật, Phiêu (152) gió lay.

Vỹ Vỹ (153) gió bão rập cây ầm ầm.

Lương (154) gió bắc, Khởi (155) gió nam.

Trận (156) mây, Thử (157) nắng, Óc (158) dầm, Khởi (159) soi.

TimSách

CHÚ THÍCH :

(143) **Hoành** 橫 Gió lớn.

(Chú thích của nguyên tác).

(144) **Tư** 霎 Mưa giông.

(Chú thích của nguyên tác).

(145) **Ngam** 嵐 Sương.

(Chú thích của nguyên tác).

(146) **Lôi** 雷 Sấm. Dương điện và âm điện trong khí trời chạm nhau phát nổ thành ra tiếng sấm.

— Con trưởng của một người gọi là lôi. Sách Hồng-Phạm : Lôi ư thiên địa vi trưởng tử — 於天地爲長子 Sấm là con trưởng của trời đất.

— Tượng trưng việc gì mạnh liệt lắm. Thí dụ : Uy thế mạnh như lôi. 威勢猛如 — Uy thế mạnh như sấm.

— Việc gì rất nguy hiểm,

— Việc gì mau chóng như Lôi hành — 行 Đi mau lắm.

— Quẻ chân của Kinh Dịch : Chấn vi lôi 震爲 — Quẻ chấn là sấm.

(147) **Hán** 漢 Sông Ngân hà.

(Chú thích của nguyên tác).

— Dòng-dõi nước Trung-quốc : Hán-tộc — 族.

— Triều-vua Trung-hoa.

— Người đê-tiện ngô-ngốc : Hà vật hán tử 何物 — 子 Anh chàng đê-tiện ngô-ngốc.

(148) **Hướng** 鄉 Ngày buổi trước đã qua, thời gian đã qua.

(Chú-thích của nguyên-tác).

候 (149) Hậu 候 Khí-hậu. 候

TimSách

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Hỏi thăm. Thí dụ: Vấn hậu 候 問 Hỏi thăm tin-tức.

— Chờ đợi. Thí-dụ: Đẳng hậu 等 — Chờ đợi.

— Tình-trạng của một sự vật gì. Thí-dụ : Hỏa-hậu 火 — Thế lửa, bệnh hậu 病 — Tình trạng của bệnh.

(150) **Tuần** 旬 Mười ngày gọi là một tuần.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Tuổi thọ mười năm gọi là tuần. Thí dụ: Bát tuần thọ mẫu 八 — 壽 母 Bà mẹ thọ tám mươi tuổi. Vì tục gọi trên trời một ngày dài bằng dưới trần một năm cho nên mười năm gọi là tuần.

— Chẵn một năm như Tuần niên — 年 là chẵn năm.

— Khắp. Thí dụ: Lai tuần lai tuyên 來 — 來 宣 đi khắp nơi để tuyên bố đức chánh của vua.

(151) **Nội** 颶 — Gió phứt, chuyển động.

(Chú-thích của nguyên-tác)

(152) **Phiêu** 飄 — Gió lay, gió thổi quanh.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(153) **Vỹ** 猥 — Gió bão làm cây cối bổ rập ầm ầm.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(154) **Lương** 颺 — Gió phương bắc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(155) **Khởi** 颽 — Gió phương nam. (Chú thích của nguyên-tác).

(156) **Trận** 霾 — Đám mây. (Chú-thích của nguyên-tác).

(157) **Thử** 暑 — Nắng nóng. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Thử giả — 假 nghỉ hè.

(158) **Ốc** 渥 Dầm, thấm ướt. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

— Chịu một ân-trạch gì cũng gọi là ốc. Thí-dụ : Ký ốc 既 — Đã chịu ân-trạch nhiều.

— Phết lên một lớp. Thí-dụ : Ốc đơn 丹 — Phết một lớp son.

(159) **Khởi** 朏 — Soi, chiếu xuống. (Chú-thích của nguyên-tác).

Hán (160) khô, Hàn (161) lạnh, Sái (162) phơi.

Phù (163) mù, Đình (164) sét, Hôn (165) trời hoàng-hôn.

Nục (166) đêm sóc trăng non.

Chiêu (167) đêm hối, trăng còn mái tây.

[5b] Mạo (168) sao mạo, Quê (169) sao quê.

Tiêu (170) tiêu mưa tuyết dầm dề khắp nơi.

Tuệ (171) là sao tuệ đuôi dài.

Bột (172) là sao bột cũng loài yêu-tinh.

CHÚ-THÍCH :

(160) **Hán** 暵 Khô.. (Chú-thích của nguyên-tác).

(161) **Hàn** 寒 Lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Đói. Thí-dụ : Hàn sĩ — 士 Học-trò nghèo.

— Run sợ. Thí-dụ : Tâm hàn 心 寒 Lòng run sợ.

— Tiêu hủy. Thí-dụ : Hàn minh — 盟 Hủy bỏ lời thề.

(162) **Sái** 曬 Phơi khô.

(163) **Phù** 霖 Mù.

(164) **Đình** 霆 Sét.

(165) **Hôn** 昏 Trời tối, mặt trời lặn gọi là hoàng-hôn.

— Tối-tâm mê-muội không hiểu sự gì. Thí-dụ : Hôn mê : — 迷

TimSách

(166) **Nục** 朒 Ngày sóc, mà mặt trăng còn thấy ở phương đông.

(167) **Chiêu** 朓 Ngày hối, mặt trăng còn thấy ở phương tây.

(168) **Mạo** 昴 Sao mạo N.T.

(169) **Quê** 奎 Sao quê.

(170) **Tiêu** 瀟 Tiêu tiêu là mưa tuyết nhiều N.T.

(171) **Tuệ** 彗 Sao chổi có đuôi dài như cái chổi mà tỏa ra nhiều ánh sáng thuộc loại yêu-tinh.

(172) **Bột** 孛 Sao bột cũng như sao chổi thuộc loài yêu tinh.

Hốt (173) lờ mờ buổi tàn canh.

Hàu (174) là buổi đã bình minh rõ người.

Triện (175) trăng lặn hãy còn ngời.

Tạc (176) hôm qua trước, Dục (177) ngày sớm mai.

Mai (178) là tiết nắng mưa ngòi.

Dịch (179) trong mây phủ hé soi mặt trời.

[6a] Tuế (180) sao tuế, Thai (181) sao thai.

Chiết (182) màu sao sáng, Ánh (183) ngời trăng soi.

Huyên (184) khô, Lạng (185) sáng, Lương (186) phơi.

Quỹ (187) là nêu bóng mặt trời thấp cao.

CHÚ THÍCH :

(173) **Hốt** 昕 Thời gian tàn canh gần sáng nhưng còn lờ mờ.

(Chú thích của nguyên tác).

(174) **Hân** 昕 Buổi bình minh rõ mặt người, mặt trời toan lên.

(Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(175) **Triện** 朘 Mặt trăng đã lặn mà còn sáng. (Chú thích của nguyên tác).

(176) **Tạc** 昨 Ngày đã qua, cách một đêm. (Chú thích của nguyên tác).

— Ngày xưa, thì giờ đã qua. Thí dụ : Tạc thị kim phi 昨是今非 Xưa thời phải nhưng bây giờ lại trái.

(177) **Dục** 昱 Ngày mai. (Chú thích của nguyên tác).

(178) **Mai** 霾 Có hơi nắng trong khi mưa. Mưa đón hoa mai. (Chú thích của nguyên tác).

(179) **Dịch** 暘 Mặt trời có mây che nhưng còn thấy lờ mờ. (Chú thích của nguyên tác).

(180) **Tuế** 歲 Sao tuế. (Chú thích của nguyên tác).

(181) **Thai** 台 Sao thai. (Chú thích của nguyên tác).

(182) **Triết** 晢 Ánh sáng của sao. (Chú thích của nguyên tác).

(183) **Ánh** 朠 Ánh sáng ngời của mặt trăng, sắc mặt trăng. (Chú thích của nguyên tác).

(184) **Huyên** 朣 Khô. (Chú thích của nguyên tác).

(185) **Lạng** 朗 Sáng. (Chú thích của nguyên tác).

(186) **Lượng** 晾 Phơi. (Chú thích của nguyên tác).

(187) **Quỹ** 晷 Nêu đo bóng mặt trời. (Chú thích của nguyên tác).

Duật (188) gió gấp, Sái (189) mưa mau.

Tiếu (190) là tên gió phù dao quanh vần.

Huyên (191) là khí ấm mùa xuân.

Lung (192) Đồng (193) mặt nhật độ gần sáng ra

[6b] Phỉ (194) trăng mọc đêm mồng ba.

Húc (195) là khí sớm, Hạn (196) là quá trưa.

TimSách

Thạnh (197) sáng lắm, Đạn (198) sáng thừa.

Thôn (199) khí mặt trời buổi vừa sáng lên.

Điệt (200) là mặt nhật dã thiên.

Ám (201) Dụ (202) cũng gió bốn bên khắp trời.

CHÚ THÍCH

(188) **Duật** 颰 Gió gấp và mạnh. (Chú thích của nguyên tác).

(189) **Sái** 霎 Mưa mau. (Chú thích của nguyên tác)

(190) **Tiêu** 飆 — Loại gió phù dao thổi từ dưới lên trên và quanh vần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(191) **Huyên** 暄 Khí âm về mùa xuân, (Chú-thích của nguyên-tác).

(192) **Lung** 曨 — (193) **Đồng** 曈 — Lung đồng là mặt trời gần sáng, mà chưa sáng, (Chú-thích của nguyên-tác).

(194) **Phỉ** 昲 — Trăng mọc đêm mồng ba mỗi tháng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(195) **Húc** 旭 — Mặt trời mới mọc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(196) **Hạn** 旰 — Quá trưa về chiều. (Chú-thích của nguyên-tác).

(197) **Thạnh** 晟 Ánh sáng mặt trời nhiều và sáng lắm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(198) **Đạn** 曻 — Ánh sáng thừa của mặt trời khi lặn xuống (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

(199) **Thôn** 暾 — Mặt trời mới lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(200) **Điệt** 昳 — Mặt trời đã xế. (Chú-thích của nguyên-tác).

(201) **Ám** 颺 — (202) **Dụ** 颺 — Ám dụ là luồng gió mạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

Diêu (203) gió ngược, Đồi (204) gió xuôi.

Đống (205) trời mưa gấp, Vi (206) trời mưa thâm.

Hạng (207) Giới (208) khí mù nửa đêm.

Mịch (209) mờ, Diệu (210) sáng, Nhiệm (211) dầm, Cán (212) khô.

[7a] Bạt (313) gió gấp, Đào (214) gió to.

Di (215) là gió đất quanh co một vùng.

Sám (216) mây thịnh, Hộ (217) giá đông.

Triệt (218) Lịch (219) tiếng gió, Lung (220) Tùng (221) khí mây.

CHÚ-THÍCH :

(203) **Diêu** 飄 Gió đi ngược. (Chú-thích của nguyên-tác).

(204) **Đồi** 颱 Gió xuôi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(205) **Đống** 凍 Mưa gấp. (Chú-thích của nguyên-tác).

(206) **Vi** 潍 Trời mưa thâm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(207) **Hạng** 沆 Hạng giới là khí mù lúc nửa đêm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(208) **Giới** 瀣 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(209) **Mịch** 瞑 Mù. (Chú-thích của nguyên-tác).

(210) **Diệu** 曜 Sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(211) **Nhiệm** 霖 Dầm. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(212) **Cán** 旱 Khô. (Chú-thích của nguyên-tác).

(213) **Bạt** 颰 Gió thổi gấp, thổi mau.

(214) **Đào** 颱 Gió to.

(215) **Di** 飴 Gió đất, gió quanh co một vùng N.T.

(216) **Sám** 霾 Mây thịnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(217) **Hộ** 沍 Giá đông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(218) **Triệt** 颳 Tiếng gió kêu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(219) **Lịch** 飋 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(220) **Lung** 龍 (221) **Tùng** 凇 Khí mây ngùn ngụt. (Chú thích của nguyên tác).

Tráp (222) gió liệng, Dịch (223) gió bay.

Lâm (224) là mưa từ ba ngày trở lên.

Khải (225) tuyết trắng, Đạm (226) mây đen.

Biệt (227) mặt nhật chênh chênh lặn vào.

[7b] Ảnh (228) bóng, Cánh (229) mặt trời cao.

Tuệ (230) sao sáng nhỏ, Lịch (231) sao sáng quầng.

Hàm (232) gió ngừng, U (233) gió kinh.

Tùng (234) hạt sương kết trên cành như châu.

CHÚ-THÍCH

(222) **Tráp** 颯 — Gió liệng không đứng một chỗ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(223) **Dịch** 飛 — Gió bay. (Chú-thích của nguyên-tác).

(224) **Lâm** 霖 Mưa từ ba ngày trở lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(225) **Khải** 皚 — Tuyết trắng. (Chú-thích của nguyên-tác)

(226) **Đạm** 黮 — Mây đen tối. (Chú-thích của nguyên-tác)

TimSách

(227) **Biệt** — 𣈜 Mặt trời lặn xuống dần dần.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(228) **Ảnh** 影 — Bóng của một vật gì nhân ánh sáng mà sinh ra.

C.D. — Tượng của con người gọi là ảnh.

— Những việc huyền-ảo hư-không, trên thực-tế không có.

— Ảnh-hưởng : Nhân một việc gì mà làn sóng vang dội khắp chung quanh xứ đó.

(229) **Cánh** 晷 — Mặt trời lên cao. (Chú-thích của nguyên tác).

(230) **Tuệ** 曐 — Chòm sao nhỏ ở trên trời.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(231) **Lịch** 曆 Ánh sáng của sao. (Chú thích của nguyên tác).

(232) **Hàm** 𩀱 Gió ngừng lại đứng một chỗ.

(233) **U** 𣐈 Gió kinh, làm cho ngây ngất kinh khủng.

(234) **Tùng** 凇 Khí lạnh làm cho hạt sương đông lại trên cành cây như hạt châu.

Mỵ (235) nắng nóng, Liêm (236) mưa lâu.

Tiêu (237) đêm, Điện (238) chớp, Tú (239) sao, Phân (240) mù.

Ủy (241) mây dậy, Di (242) gió thu.

Bái Bái (243) mưa lớn, Phù Phù (244) tuyết sa.

Phật (245) là gió phất phất qua.

Vỹ Vỹ (246) là tiếng sấm ran ầm ầm.

CHÚ THÍCH :

(235) **Mỵ** 媚 Nắng hạn nóng nực. (Chú thích của nguyên tác).

TimSách

(236) **Liêm** 霖 Mưa lâu. (Chú thích của nguyên tác).

(237) **Tiêu** 宵 Đêm. (Chú thích của nguyên tác).

— Tối tăm không sáng sủa. Thí dụ : Tiêu nhân — 人 Con người không sáng sủa minh bạch.

(238) **Điện** 電 Chớp. (Chú thích của nguyên tác).

— Soi xét. Thí-dụ : Điện giám, Soi xét.

(239) **Tú** 宿 Ngôi sao. (Chú thích của nguyên-tác).

— Một âm là túc là lưu lại. Thí-dụ : Túc nhật dạ — 夜 Nghỉ một đêm.

— Già. Thí dụ : Túc tướng — 將 ông tướng già về kinh nghiệm quân sự.

(240) **Phân** 霧 Mù. (Chú thích của nguyên tác).

(241) **Ủy** 霨 Mây bắt đầu bay, mây dậy.
(Chú thích của nguyên tác)

(242) **Di** 霽 Gió mùa thu (Chú thích của nguyên tác)

(243) **Bái** 霈 Bái bái là mưa xuống nhiều và lớn.
(Chú thích của nguyên tác).
— Thấm nhuần một ân trạch gì.

(244) **Phù** 雰 Phù Phù là mưa tuyết sa.
(Chú thích của nguyên tác).

(245) **Phật** 靇 Làn gió nhỏ bay qua phất phất.
(Chú thích của nguyên tác).

(146) **Vỹ** 霓 Vỹ Vỹ là tiếng sấm sét kêu ran.
(Chú thích của nguyên tác).

[8a] Lục (247) mù, Dao (248) rõ, Triêm (249) dầm.

Tịch Tịch (250) mưa nhỏ, Trâm trâm (251) mưa hoài.

Đàm (252) mây bủa, Đạm (253) mưa dai.

Khải (254) là mưa hết rạng ngày trời thanh.

TìmSách

Phân (255) là yêu khí chẳng lành.

Tán (256) là hạt tuyết tan tành như sao.

Trạo (257) mờ tối, Hoẳng (258) thẳm sâu.

Tùng (259) ngời sáng chớp, Văn (260) màu vẻ mây.

Thiêm (261) mưa nhỏ, Nông (262) mù dày.

[8b] Đồ (263) ngời sáng sớm, Danh (264) ngày tối đen.

CHÚ-THÍCH :

(247) **Lục** 朂 Không có ánh sáng mặt trời, ngày tối mù. (Chú-thích của nguyên-tác).

(248) **Dao** 昭 Trời sáng, sáng rõ lắm (Chú-thích của nguyên-tác).

(249) **Triêm** 霑 Thấm nhuần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(250) **Tịch** 霹 Tịch Tịch là mưa nhỏ (Chú-thích của nguyên-tác).

(251) **Trâm** 霖 Trâm Trâm là mưa dầm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(252) **Đàm** 曇 Mây bủa ra khắp trời. (Chú-thích của nguyên-tác).

(253) **Đạm** 霮 Mưa lâu, mưa lai dai. (Chú-thích của nguyên-tác).

(254) **Khải** 昦 Trời mưa đến rạng ngày thời tạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(255) **Phân** 氛 Yêu khí không tốt lành. (Chú-thích của nguyên-tác).

(256) **Tán** 霰 Hạt tuyết chạm với nhau rồi tan ra như sao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(257) **Trạo** 霍 Tối mù. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(258) **Hoằng** 㬎 Đen tối thẳm sâu (Chú-thích của nguyên-tác).

(259) **Tùng** 駷 Chớp sáng có ngời. (Chú-thích của nguyên-tác).

(260) **Văn** 雯 Đám mây có vẽ màu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(261) **Thiêm** 霑 Mưa nhỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(262) **Nông** 霾 Mù nhiều làm cho dày. (Chú-thích của nguyên-tác).

(263) **Đổ** 暏 Buổi sáng sớm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(264) **Danh** 晿 Ngày tối đen, không có ánh sáng mặt trời. (Chú-thích của nguyên-tác).

Nghê (265) mặt nhật đã xiên xiên.

Chương (266) sáng tới, Tiêm (267) sáng lên dần dần.

Huy (268) sáng, Nặc (269) mặt trời gần.

Thực (270) là nhật nguyệt cùng ăn tối mờ.

Ôn (271) ấm lắm, Nhiếp (272) ấm vừa.

Tiêm (273) mưa lúu phún, Trạc (274) mưa dầm dề.

Ái (275) sao ái, Đê (276) sao đê.

Khung (277) là trời thẳm, Mông (278) che, Thiếp (279) vòng.

CHÚ THÍCH

(265) **Nghê** 晲 Mặt trời đã xế xiên xiên về chiều. (Chú-thích của nguyên-tác).

(266) **Chương** 暲 Mặt trời sáng lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(267) **Tiêm** 暹 Mặt trời sáng lên dần dần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(268) **Huy** 暉 Sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(269) **Nặc** 暱 Mặt trời lên gần. (Chú-thích của nguyên-tác). — Một nghĩa là thân mật gần gủi.

(270) **Thực** 蝕 Mặt trăng, mặt trời ăn nhau làm cho tối. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(271) **Ôn** 昷 Ánh nắng mặt trời làm cho ấm lắm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(272) **Nhiếp** 聂 Ấm vừa vừa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(273) **Tiêm** 霑 Mưa nhỏ, nước xuống sột soạt. 霑 mưa nhỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(274) **Trạc** 濯 Mưa lớn nước dầm dề. (Chú-thích của nguyên tác).

(275) **Ái** 昧 Sao ái. (Chú-thích của nguyên-tác).

(276) 氐 Sao đê (Chú thích của nguyên tác).

(277) **Khung** 穹 Trời xanh thẳm thẳm (Chú-thích của nguyên-tác).

— Sâu. Thí-dụ : Khung cốc — 谷 Hang sâu.

— Cao lớn gọi là khung.

(278) **Mông** 懞 Che. (Chú-thích của nguyên-tác).

(279) **Thiếp** 帖 Vòng quanh. (Chú-thích của nguyên-tác).

[9a] Trấp (280) mưa xuống, Cường (281) giá đông.

Lịch Lịch (282) mưa mãi, Bồng Bồng (283) mưa bay.

Định (284) trận gió khi nửa ngày.

Tinh (285) tiếng sấm, Mạng (286) sắc mây lờ lờ.

Hoành Xanh (287-288) gió thổi vất vơ.

Lung (289) Đồng (290) trăng mới lờ lờ rạng đông.

Quốc (291) là gió quái khí nồng.

Biếm (292) là gió thổi thuyền giông cánh buồm.

Tất (293) gió lạnh, Vi (294) mưa thâm.

Diện Diện (295) mây phủ, Xâm Xâm (296) Khí hàn.

TimSách

CHÚ THÍCH :

(280) **Trấp** 汁 Mưa đổ xuống. (Chú-thích của nguyên-tác).

(281) **Cường** 漿 Giá đông lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(282) **Lịch** 霹 Lịch Lịch là mưa không ngớt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(283) **Bồng** 霙 Mưa nhỏ,mưa bay,(Chú-thích của nguyên-tác).

(284) **Định** 見 Trận gió khi nửa ngày. (Chú-thích của nguyên-tác).

(285) **Tinh** 霆 Tiếng sấm ran. (Chú-thích của nguyên-tác).

(286) **Mạng** 霿 Sắc mây lờ lờ ở trên trời.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(287) **Hoành** 颳 (288) **Xanh** 颸 Hoành xanh là gió cuồng thổi vất vơ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(289) **Lung** 朧 (290) **Đồng** 胴 Lung đồng là trăng mới mọc lên toan tỏa ánh sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(291) **Quốc** 颳 Luồng gió có khí nóng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(292) **Biếm** 颭 Gió thổi đẩy thuyền đi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(293) **Tất** 汨 Luồng gió lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(294) **Vi** 霺 Mưa nhỏ lâm thâm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(295) **Diện** 霓 Diện diện là mây phủ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(296) **Xâm** 浸 Xâm xâm là khí lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

[9b] Trắc (297) giá chảy, Phán (298) giá tan.

Nương (299) rơi mù thịnh, Hàm (300) tuôn mưa nhiều.

Hàm (301) khí lạnh, Lệ (302) khí yêu.

Thùy (303) là gió thổi cây xiêu một bề.

Lật (304) Liệt (305) hơi gió lạnh tê.

Lậm lậm (306) hơi lạnh gớm ghê rung mình.

Úc (307) khí ấm, Ấn (308) khí hanh.

Y (309) mù, Băng (310) giá, Đình Đình (311) dáng mưa.

CHÚ THÍCH :

(297) **Trắc** 渧 Giá tan thành nước chảy. (Chú-thích của nguyên-tác.

(298) **Phán** 泮 Giá không đông lại tan ra thành nước. (Chú-thích của nguyên-tác).

(299) **Nương** 霜 Mù nhiều rơi xuống. (Chú - thích của nguyên-tác).

(300) **Hàm** 霑 Mưa tuôn xuống nhiều (Chú - thích của nguyên-tác).

(301) **Hàm** 涵 Khí lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(302) **Lệ** 疹 Khí độc, khí yêu, không lành.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(303) **Thùy** 陲 Gió thổi mạnh làm cho cây cối xiêu.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(304) **Lật** 凓 (305) **Liệt** 冽 Lật liệt là hơi gió lạnh. (Chú thích của nguyên-tác).

(306) **Lậm** 凜 Lậm lậm khí lạnh làm cho rùng mình. (Chú-thích của NT).

TimSách

(307) **Úc** 燠 Khí ấm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(308) **Ấn** 雷 Khí lưu-hành ra các nơi khác. (Chú-thích của nguyên-tác).

(309) **Ý** 霓 Mù, loại sương mù. (Chú-thích của nguyên-tác).

(310) **Băng** 冰 Giá. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Băng nhân — 人 Người làm mối.

— Nói về vật gì trong sạch. Thí-dụ : Băng-tâm — 心.

(311) **Đình** 霆 Đình đình là dáng mưa. (Chú-thích của nguyên-tác).

[10a] Vọng (312) gió dục, Liệu (313) gió thừa.

Thụ (314) là mưa xuống phải mùa vật sinh.

Lục (315) mưa đọng, Phiêu (316) gió quanh.

Nhân (317 Uân (318) nghi ngút khí lành như mây.

Thiêm (319) giá mỏng, Đống (320) giá dày.

Ngoạn (321 mưa, Truy (322) sấm, Trạm (323) mây mù nhiều.

Cang (314) sao cang, Lâu (325) sao lâu.

(326) **Hy** 曦 Màu sao sáng, Hối (327) màu lửa soi.

Chú thích :

(312) **Vọng** 颺 Gió thổi nhẹ nhẹ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(313) **Liệu** 飂 Gió thừa, khi đã gần tàn.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(314) **Thụ** 澍 Mưa đúng theo thời mà vạn vật đương cần có mưa. (Chú-thích của nguyên tác)

(315) **Lục** 淥 Mưa ngưng đọng lại. (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

(316) **Phiêu** 颮 Gió quanh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(317) **Nhân** 氤 (318) **Uân** 氳 Nhân uân là khí lành không có tai hại gì (Chú-thích của nguyên-tác).

(319) **Thiêm** 霑 Giá mỏng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(320) **Đống** 凍 Giá dày, giá đông cứng lại.
(Chú-thích của nguyên-tác).

— Không có áo mặc để che thân cho ấm.

Thí-dụ : Đông nội 凍餒 đói rét.

— Mưa lớn cũng gọi là đống.

(321) **Ngoạn** 霒 Mưa thường. (Chú-thích của nguyên-tác).

(322) **Truy** 霏 Sấm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(323) **Trạm** 霑 Mây mù nhiều. (Chú-thích của nguyên-tác).

(324) **Cang** 亢 Sao cang. (Chú-thích của nguyên-tác).

(325) **Lâu** 婁 Sao lâu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(326) **Hy** 熙 Ánh sáng của sao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(327) **Hối** 晦 Ánh sáng của lửa. (Chú-thích của nguyên-tác).

Chước (328) sáng rõ, Huy (329) sáng ngời.
Thi Thi (330) là dáng mặt trời đi xa.

[10b] Đàng (331) giá đông, Lăng (332) giá ra.
Tấu (333) là giá lạnh, Tiêu (334) là giá tan.

Duật (335) gió lớn, Trấp (336) mưa tuôn.

Tầm (337) làn mây kéo, Lưu (338) luồng gió đi.

Ong (339) là mây dậy rậm rì,

Bằng (340) Bàng (341) gió đánh, Lâm (342) Ly (343) nước dầm.

TimSách

Chú thích :

(328) **Chước** 焯 Sáng rõ ràng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(329) **Huy** 煇 Sáng ngời. (Chú-thích của nguyên-tác).

(330) **Thi** 晲 Thi thi là mặt trời kéo đi dần dần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(331) **Đàng** 凔 Giá đông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(332) **Lăng** 棱 Giá tan ra, (Chú-thích của nguyên-tác).

(333) **Tấu** 凑 Giá lạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(334) **Tiêu** 凓 Giá tan. (Chú-thích của nguyên-tác).

(335) **Duật** 颶 Gió lớn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(336) **Trấp** 霫 Mưa tuôn. (Chú thích của nguyên-tác).

(337) **Tẩm** 寖 Làn mây kéo. (Chú-thích của nguyên-tác).

(338) **Lưu** 瓜风 Luồng gió kéo đi. (Chú-thích của nguyên-tác)

(339) **Ong** 滃 Làn mây nổi dậy rậm rì. (Chú-thích của nguyên-tác).

(340) **Bằng** 淜 Bằng bàng là gió đánh một vật gì. (Chú-thich của nguyên-tác).

— Qua sông không dùng thuyền.

(341) **Bàng** 滂 Bằng bàng nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Bằng, nước nhiều dầm dề. Thí-dụ : Cam vũ bàng đa 甘雨滂沱 Ơn mưa móc dầm dề.

(342) **Lâm** 淋 (343) **Ly** 漓 là làm cho thấm ướt dầm dề. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

Nam (344) là mưa xối tùm lum.

Trấp trấp (345) lác-đác mưa thâm chẳng dừng.

Diên (346) sáng quắc, Dục (347) sáng trưng.

[11a] Huân (348) un, Táo (349) ráo, Tằng (350) tằng, Khôi (351) tro.

Chuyết (352) lửa sáng, Hạp (353) nướng khô.

Hàm (354) lọ nghẹ cháy. Môi (355) mò hóng đen.

Viêm (356) là tính lửa bén lên.

Huân (357) thơm, Yên (358) khói, Quyên Quyên (359) sáng ngời.

CHÚ THÍCH:

(344) **Nam** 霖 Mưa lớn xối nước xuống rất nhiều. (Chú-thích của nguyên-tác).

(345) **Trấp** 霫 Trấp trấp là mưa nhỏ nhưng mưa không ngừng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(346) **Diên** 延 Sáng quắc, sáng lắm.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(347) **Dục** 煜 Sáng trưng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(348) **Huân** 熏 Un khói. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Lấy mùi hương sấy làm cho thơm.

(349) **Táo** 燥 Làm cho khô ráo. (Chú-thích của nguyên-tác).

(350) **Tằng** 層 Tằng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(351) **Khôi** 灰 Tro các vật sau khi đã cháy thành phân nhỏ gọi là tro. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

— Làm các việc lâu mà không thành sanh ra chán không muốn làm nữa. Thí-dụ : Khôi tâm — 心 nguội lòng.

(352) **Chuyết** 灺 Lửa sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(353) **Hạp** 炪 lấy lửa nướng cho khô hay chín. (Chú-thích của nguyên-tác).

(354) **Hàm** 𤈦 Lọ nghẹ ở dưới nồi sau khi nấu nhiều lần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(355) **Môi** 煤 Mò hóng, khói bụi đóng trên trần nhà. (Chú-thích của nguyên-tác).

(356) **Viêm** 炎 Lửa bén. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Làm cho cháy đi. Thí-dụ : Hỏa viêm Côn-sơn 火 昆 山 Lửa đốt cháy núi Côn-sơn.

(357) **Huân** 熏 Mùi thơm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(358) **Yên** 煙 Khói. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Yên hoa — 花 Chỗ phồn hoa.

— Yên cảnh — 景 Chỗ cảnh vật đẹp đẽ phồn-thịnh.

— Yên trần — 塵 Chỗ đầy khói bụi, cảnh-tượng ở chiến-trường.

— Yên hà — 霞 Chỗ chỉ có khói và ráng là chỗ tịch-mịch, người ẩn-giả ở.

— Yên hỏa — 火 Khói lửa là chỗ loạn-lạc đánh giết nhau.

(359) **Quyên** 焆 Quyên quyên là lửa sáng trưng. (Chú-thích của nguyên-tác).

Nhuế (360) lửa đốt, Tai (361) lửa trời.

Dung (362) màu lửa đỏ, Khốc (363) hơi nắng nồng.

Tương (364) lửa rãnh, Tiễn (365) lửa đồng.

Thôn (366) là gió thổi lửa giông ùn ùn.

TimSách

[11b] Tinh (367) lửa dữ, Bột (368) khói un.

Hoàng Hoàng (369) lửa cháy, Đôn Đôn (370) sao lờ.

Tiêu (371) lửa đỏ, Yêm (372) lửa mờ.

Diễm Diễm (373) bông lửa phất phơ sáng lừng.

Chú thích :

(360) **Nhuế** 蕊 Lửa do người đốt.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(361) **Tai** 災 Lửa do trời sinh. (Chú-thích của Nguyên-tác).

(362) **Dung** 爀 Sắc lửa có màu đỏ.

(Chú-thich của nguyên-tác).

(363) **Khốc** 焅 Hơi nắng, khí nóng.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(364) **Tương** 炵 Lửa ở rãnh. (Chú thích của nguyên-tác).

(365) **Tiển** 燹 Lửa ở đồng. (Chú-thích của nguyên-tác)

(366) **Thôn** 炖 Gió thổi mà có ngọn lửa mạnh đi theo. (Chú thích của nguyên-tác).

(367) **Tinh** 煋 Sao sáng lắm và dữ.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(368) **Bột** 焀 Khói ùn lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(369) **Hoàng** 煌 Hoàng hoàng là lửa sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(370) **Đôn** 焞 Đôn đôn sao thưa nhỏ không sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(371) **Tiêu** 燋 Lửa đỏ rực lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(372) **Yêm** 爓 Lửa không sáng, đỏ lờ-mờ. (Chú thích của nguyên-tác).

TimSách

(373) **Diễm** 焰 Bông lửa bay lên tỏa ra ánh sáng, đồng thời hơi nóng phát ra làm thành gió. (Chú-thích của nguyên-tác).

Lự (374) là lửa đốt cõi rừng.

Phu Phu (375) ngút ngút hơi chưng trên nồi.

Thoan (376) lửa đỏ, Phất (377) nước sôi.

Hạn (378) khô, Nhiệt (379) đốt, Chúc (380) soi, Hạp (381) hoà.

Ô (382) lửa tắt, Oản (383) khói ra.

Bột (384) là khói trắng, Liêm (385) là cháy vàng.

[12a] Ôi (386 lửa chảo, Tung (387) lửa hang.

Nhiếp (388) lửa sáng, Dược (389) rõ ràng lửa bay.

Chú thích :

(374) **Lự** 焜 Lửa đốt một khoảng rừng.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(375) **Phu** 炰 Phu phu là ngút ngút, hơi ở trong nồi bay ra.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(376) **Thoan** 炖 Lửa cháy đỏ rực.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(377) **Phất** 沸 Nước ở suối vọt ra.

(Chú-thích của nguyên-tác). — Một âm nữa là «phí» nước nấu sôi lên. Thí-dụ : Phí thủy — 水 Nước sôi.

(378) **Hạn** 焊 Hơ lửa cho khô. (Chú-thích của nguyên-tác).

(379) **Nhiệt** 焫 Lửa đốt. (Chú thích của nguyên-tác).

(380) **Chúc** 焫 Chúc là soi xét. (Chú thích của nguyên-tác). — Chúc là ngọn đuốc.

(381) **Hạp** 合 Hòa. (Chú-thích của nguyên tác).

TìmSách

(382) **Ô** 炥 Lửa tắt đi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(383) **Oản** 炲 Khói bay ra. (Chú-thích của nguyên-tác).

(384) **Bột** 煏 Khói trắng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(385) **Liêm** 熑 Đốt hay nướng cháy vàng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(386) **Ôi** 煨 Lửa ở trong nồi hay chảo.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(387) **Tung** 焼 Lửa ở trong hang.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(388) **Nhiếp** 熸 Lửa sáng rực. (Chú-thích của nguyên-tác).

(389) **Dược** 焰 Lửa bay. (Chú-thích của nguyên-tác).

Vị (390) sắc lửa, Ung (391) khí mây.

Chiết (392) hơi hỏa khí, Tuất (393) ngời hỏa quang.

Diệp (394) xấp xới, Xán (395) vẻ vang.

Huỳnh (396) huỳnh đèn đuốc sáng trưng trong nhà.

Tiêm (397) lửa tắt, Truật (398) khói ra.

Hủy (399) là lửa chói, Quế (400) là lửa nhen.

[12b] Hách (401) lửa đỏ, Biết (402) hơi lên.

Ty (403) là lửa nướng cháy đen có mùi.

Chú-thích :

(390) **Vị** 炦 Sắc lửa, màu sắc của lửa.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(391) **Ung** 灥 Khí mây, hơi mây.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(392) **Chiết** 焫 Hơi lửa, cháy ra hơi.

(Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(393) **Tuất** 烶 Lửa sáng rực. (Chú-thích của nguyên-tác).

(394) **Diệp** 爕 Sáng xấp xới. (Chú-thích của nguyên-tác).

(395) **Xán** 爓 Rực rỡ vẻ vang. (Chú-thích của nguyên-tác).

(396) **Huỳnh** 熒 Huỳnh huỳnh là đèn đuốc sáng ở trong nhà. (N.T.).

— Huỳnh hỏa — 火 lửa của con đom đóm.

— Huỳnh hoặc — 惑 có ý nghi hoặc ngờ vực.

— Hoa mắt cũng gọi là huỳnh.

(397) **Tiêm** 爨 Lửa tắt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(398) **Truật** 炷 Khói ra. (Chú-thích của nguyên-tác).

(399) **Hủy** 燬 Lửa cháy mạnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(400) **Quế** 炔 Lửa mới nhen. (Chú-thích của nguyên-tác).

(401) **Hách** 赫 Lửa đỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(402) **Biết** 炦 Hơi lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(403) **Ty** 焠 Đem lửa nướng vật gì cháy đen có mùi khét. (Chú-thích của nguyên-tác).

Vị 404) đỏ chói. Vân (405) vàng tươi.

Kháng (406) khô, Hộ (407) sáng, Chiếu (408) soi, Ái (409) mờ.

Thôi (410) mò hóng, Tận (411) tro thừa.

Dịch (412) là đỏ lắm, Diễm (413) vừa cháy lên.

Đài (414) cũng là mò hóng đen.

Tiêu (415) khô, Trác (416) sáng, Di (417) nhen, Vị (418) mùi.

Sáp (419) chát, Cam (420) ngọt, Xú (421) hôi.

[13a] Toan (422) chua, Khổ (423) đắng, Tao (424) khoi, Lật (425) nồng.

TìmSách

Chú thích :

(404) **Vi** 煒 Sắc đỏ chói. (Chú-thích của nguyên-tác).

(405) **Vân** 炘 Sắc vàng tươi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(406) **Kháng** 炕 Khô. (Chú-thích của nguyên-tác).

(407) **Hộ** 焻 Sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(408) **Chiếu** 炤 Soi. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Đồng nghĩa theo chữ 照.

(409) **Ái** 暧 Tối mờ mịt. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Các việc mờ tối không rõ-ràng.

(410) **Thôi** 炟 Mờ hóng. (Chú-thích của nguyên-tác.

(411) **Tận** 燼 Tro thừa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(412) **Dịch** 焲 Đỏ lắm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(413) **Diễm** 焰 Lửa vừa mới bén lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(414) **Đài** 炱 Mờ hóng đen. (Chú-thích của nguyên-tác).

(415) **Tiêu** 焦 Làm cho khô. (Chú-thích của nguyên-tác).

(416) **Trác** 焯 Sáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(417) **Di** 炥 Nhen lửa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(418) **Vị** 味 Mùi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(419) **Sáp** 澁 Chát. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Không được trơn tru.

— Văn-chương khó đọc.

(420) **Cam** 甘 Ngọt, ăn ngọt, phản lại với chua.
(Chú-thích của nguyên-tác).

— Lời nói người ta thích ưa. Thí-dụ : Ngôn cam 言 — Lời nói ngọt dễ ưa.

TimSách

Tấm lòng sở nguyện. Thí-dụ : Cam vi nhân hạ — 甘爲人下 — Chịu làm dưới người.

— Ưa thích. Thí dụ : Cam tửu — 酒 Thích uống rượu.

— Ngủ ngon gọi là cam.

— Cam tâm 甘心 là thỏa tấm lòng.

— Cam vũ — 雨 là trận mưa đúng thời tiết.

(421) **Xú** 臭 Hôi, mùi hôi. (Chú-thích của nguyên-tác). Tất thảy các mùi hít vào lỗ mũi được. Thí dụ : Hương xú 香 — Mùi thơm.

— Tiếng xấu. Thí-dụ : Lưu xú vạn niên 流 — 萬年 Để tiếng xấu đến muôn năm.

(422) **Toan** 酸 Chua, vị chua, ăn nghe chua.
(Chú-thích của nguyên-tác).

— Mỏi mệt.

— Đau xót.

— Nghèo cực.

(423) **Khổ** 苦 Đắng, vị đắng, ăn nghe đắng.
(Chú-thích của nguyên-tác).

— Các việc chịu không nổi. Thí dụ : Khổ cảnh — 境 Cảnh khổ.

— Lo sợ.

— Chịu khó.

— Mãi lâu. Thí-dụ : Khổ gián — 諫 Can mãi.

— Khổ cảm — 感 Cảm-giác về khổ sở.

— Khổ hải — 海 Bể khổ.

— Khổ hình — 刑 Hình phạt rất khổ sở.

— Một âm nữa là có nghĩa là xấu xí.

TìmSách

(424) **Tao** 臊 Mùi khói, mùi hôi khói.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(425) **Lạt** 辣 Cay, nồng, ăn nghe cay, nồng. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Làm việc mạnh bạo. Thí-dụ : Lạt thủ — 手 Tay làm việc mạnh bạo.

Hoạt (426) trơn, Nơi (427) béo, Hạch (428 đông).

Hạm (429) mặn, Đạm (430) lạt, Nồng (431) nồng, Tinh (432) tanh.

Lục (433) sắc lục, Thanh (434) sắc thanh.

Thiêm (435) vàng mà trắng, Đạm (436) xanh chen vàng.

Tử (437) sắc tử, Hoàng (438) sắc hoàng.

Hiêm (439) vàng pha đỏ, Hữu (440) vàng pha xanh.

Chú thích :

(426) **Hoạt** 滑 Trơn suốt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(427) **Nơi** 膩 Béo. (Chú-thích của nguyên-tác).

(428) **Hạch** 沍 Đông lại, chất lỏng thành ra chất đặc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(429) **Hạm** 鹹 Mặn, ăn nghe mặn, ngược với ngọt. (Chú thích của nguyên-tác).

(430) **Đạm** 淡 Lạt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(431) **Nồng** 濃 Nồng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(432) **Tinh** 腥 Tanh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(433) **Lục** 綠 Sắc lục màu luốc. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(434) **Thanh** 青 Sắc xanh. Chú-thích của nguyên-tác).

— Người đời xưa cho sắc xanh thuộc về phương đông, Thái-tử ở về phương đông, cho nên cung ông Thái-tử ở gọi là Thanh-cung.

— Tuổi trẻ gọi là thanh. Thí-dụ: Thanh-niên —年 là tuổi trẻ.

— Thanh lâu —樓 Chỗ chứa gái tiếp khách tìm hoa.

— Thanh nhãn —眼 Con mắt xanh, nói người biết trọng mình. Đời Tấn nước Tàu, ông Nguyễn-Tịch gặp người khách cao thượng thời lấy mắt xanh tiếp.

— Thanh y —衣 là người tớ gái, vì tục xưa ở Tàu nhà sang trọng nuôi tớ gái thời cho mặc áo xanh.

(435) **Thiêm** 黚 Sắc vàng có hơi trắng, vàng lợt.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(436) **Đạm** 紞 Sắc xanh có hơi vàng, xanh vàng.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(437) **Tử** 紫 Sắc tía. (Chú-thích của nguyên-tác).

(438) **Hoàng** 黃 Sắc vàng. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Trong năm sắc, màu vàng là quý hơn, vì năm sắc sánh với nhau là năm phương, bốn phương ở ngoài là đông, tây, nam, bắc, một phương ở giữa là trung-ương, màu vàng là phương ở giữa, cho nên quý hơn, các giấy tờ và phục sắc của vua đều dùng sắc vàng, chiếu sắc của vua gọi là Hoàng sắc —敕 hay Hoàng chiếu —詔 vì là dùng sắc vàng.

— Huyền hoàng 玄— là trời đất, huyền là trời, hoàng là đất.

— Hoàng phát —髮 Người già, người đã già tóc lông đều vàng.

TìmSách

— Hoàng đồng —童 Trẻ nhỏ từ ba tuổi trở xuống.

— Hoàng hôn —昏 Buổi chiều gần tối.

— Hoàng lạc — 落 Úa rụng. Thí dụ: Thảo mộc hoàng lạc 草木 — 落 Cây cỏ đều úa rụng.

— Hoàng hoa 黃 花 là hoa cúc.

— Hoàng-hà — 河 sông Hoàng-hà ở nước Tàu.

— Hoàng tuyền — 泉 suối vàng ở âm-phủ.

— Hoàng lương mộng — 梁 夢 Giấc mộng hoàng lương, hoàng lương là kê. Lữ-sinh đời nhà Đường đến nhà trọ, nằm đợi ông chủ quán nấu kê, rồi ngủ quên. Trong giấc ngủ thấy được vinh-hoa phú-quý, vợ con sum họp, tỉnh dậy thời không có gì cả mà nồi kê chưa chín. Cho nên ví đời người như giấc mộng hoàng lương.

(439) **Hiêm** 黚 Sắc vàng pha đỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(440) **Hữu** 黝 Sắc vàng pha xanh. (Chú-thích của nguyên-tác).

Lê (441) đen gián sắc hoàng oanh.

Ảm (442) đen sắc quạ, Thương (443) xanh sắc trời.

Thiên (444) vàng lợt, Huề (445) vàng tươi.

[13b] Xích (446) mùi đỏ thắm, Hồng (447) mùi đỏ vưa.

Sát (448) đen, Trần (449) bụi, Du (450) dơ.

Đát (451) lem điểm trắng, Mích (452) lờ mà xanh.

Hắc (453) đen, Bạch (454) trắng, Hình (455) hình.

Chất (456) mình, Thể (457) vẻ, Dục (458) sinh, Vựng (459) loài.

Chú thích :

(441) **Lê** 黧 Sắc đen xen sắc vàng như chim thương canh.

TìmSách

(Chú-thích của nguyên-tác).

(442) **Am** 黯 Sắc đen tối.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(443) **Thương** 蒼 Xanh da trời, xanh như sắc cỏ.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Thương hải 蒼海 Bể xanh.

— Thương sinh — 生 Nhân-dân.

— Vật gì đã già gọi là thương thương. Thí-dụ : Kiêm gia thương thương 蒹葭蒼蒼 Cỏ kiêm cỏ gia đã già úa.

(444) **Thiên** 黰 Vàng lợt, vàng có đốm trắng.

(Chú-thích của nguyên tác).

(445) **Huề** 黿 Sắc vàng mà tươi sáng.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(446) **Xích** 赤 Sắc đỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Trung-thành. Thí dụ : Xích thành — 誠 Trung-thành.

— Hết cả. Thí-dụ : Xích-địa — 地 Đất đỏ không có cái gì hết.

— Xích thủ — 手 Tay không.

— Xích khẩu — 口 Lấy lời sâu xa mỉa-mai người ta.

(447) **Hồng** 紅 Màu đỏ vừa, màu hồng.

(Chú-thích của nguyên-tác).

Hồng nhan — 顏 Người con gái có má hồng là nói gái đẹp.

— Được yêu dấu quý trọng.

— Hồng diệp — 葉 Lá đỏ. Đời Đường có một người cung-nữ đề thơ vào một ngọn lá đỏ rồi thả xuống dòng Ngự-câu cho lá trôi đi. Vũ-Hữu bắt được đề thơ vào lá thả lại trên Ngự-câu, người cung-nữ lại lượm được. Sau nhà vua thả cung-nữ ra, hai người gặp nhau lấy nhau đem lá đỏ ra so thấy đúng là

TimSách

của hai người, mới biết là cái lá đỏ là môi giới tự nhiên của hai người. Hồng diệp tức là môi-giới của trai gái kết-hôn với nhau.

— Hồng quân — 軍 Quân của Nga.

— Hồng lâu — 樓 là chỗ người con gái ở, sau này nhà chứa gái cũng gọi là hồng lâu.

(448) **Sát** 騷 Sắc đen. (Chú-thích của nguyên-tác).

(449) **Trần** 塵 Bụi bặm, cát, đất bị tán nhỏ bay lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Dấu tích. Thí dụ: Vọng trần vật cập 望 — 勿及. Mến trọng dấu tích của người mà không làm được.

— Vật gì để đã lâu.

— Trần ai — 埃 Cõi trần.

(450) **Du** 泑 Dơ bẩn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(451) **Đát** 黵 Sắc trắng có điểm đen. (Chú-thích của nguyên-tác).

(452) **Mịch** 羃 Sắc đen pha màu xanh. (Chú-thích của nguyên tác).

(453) **Hắc** 黑 Màu đen. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Đen tối không có ánh sáng.

— Các việc đen tối không có công-lý.

(454) **Bạch** 白 Sắc trắng. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Trong sạch. Thí-dụ: Thanh bạch 清 —.

— Sáng. Thí-dụ: Đông phương ký bạch 東方既白 Phương đông đã sáng rồi.

— Đã minh bạch, tỏ rõ. Thí-dụ: Dĩ bạch kỳ oan 已白其冤 Đã bày tỏ nỗi oan.

— Trình-bày một việc gì với người trện,

TimSách

— Chén rượu. Thí-dụ : Phù nhất đại bạch 浮 — 大白 uống một chén rượu.

— Không có gì cả. Thí-dụ : Bạch thủ 白手 Tay không.

— Bạch-đinh — 丁 Người dân thường.

— Bạch-sĩ — 士 Người học-trò nghèo.

— Bạch-cung — 宮 Nhà của Tổng-thống Mỹ ở.

— Bạch-nhận — 刃 Dao sắc.

— Bạch-y — 衣 Người không có công-danh sự-nghiệp gì.

— Bạch thân — 身 Người chưa đậu đạt gì.

— Bạch-đế — 帝 Một trong 5 vị thần trên trời.

— Bạch tầu — 叟 Người già.

— Bạch tàng — 藏 mùa thu.

— Bạch đầu thiếu-niên 白頭少年 Người trẻ tuổi mà có tư cách như ông già.

— Bạch câu quá khích — 駒過隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẻ hở. Ý nói thì giờ đi quá mau.

— Bạch nhật — 日 Giữa ban ngày.

— Bạch vân thương-cẩu — 雲蒼狗 Mây trắng hóa ra sao thương-cẩu. Nói biến đổi không thường.

(455) **Hình** 形 Hình thể, hình dáng.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— So sánh.

— Hiện ra.

(456) **Chất** 質 Thể chất, mình.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Tư chất 質 — nói về tính-chất con người.

Chất-phác —. 樸 Thực-thà.

TìmSách

— Một nữa âm là chí, làm con tin.

(457) **Thể** 彩 Vẻ. (Chú-thích của nguyên-tác). Cung đọc là : Thái.

— Tia sáng rực rỡ

— Sắc. Thí-dụ : Ngũ thể 五彩 Năm sắc.

(458) **Dục** 綉 Sinh ra. (Chú-thích của nguyên-tác).

(459) **Vựng** 彙 Hợp các vật đồng một loại.

(Chú-thích của nguyên-tác).

Vũ (460) là bốn phương đất trời.

Trụ (461) là trải khắp xưa nay cõi trần.

[14a] Tuế (462) năm, Cải (463) đổi, Đệ (464) vần.

Giáp (465) Ất (466) can một ở thần đông-phương.

Mậu (467) Kỷ (468) can thổ trung-ương.

Bính (469) Đinh (470) can hỏa thuộc phương nam trời.

Canh (471) Tân (472) kim ở phương tây.

Nhâm (473) Quý can thủy thuộc nơi bắc thần.

CHÚ THÍCH :

(460) **Vũ** 宇 Không gian bao gồm trời đất bốn phương.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(461) **Trụ** 宙 Thời-gian vô-tận từ xưa tới nay.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(462) **Tuế** 歲 Năm. Thời gian từ tháng 1 đến tháng 12, mười hai tháng. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Sao tuế.

TìmSách

(463) **Cải** 改 Thay đổi. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Cải cách 革 Thay đổi.

(464) **Đệ** 遞 Xây dần di chuyển. (Chú-thích của nguyên-tác).

(465) **Giáp** 甲 Tên của thiên can thuộc mộc ở về phương đông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(466) **Ất** 乙 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(467) **Mậu** 戊 Thiên can thuộc thổ ở trung-ương.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(468) **Kỷ** 己 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(469) **Bính** 丙 Thiên can thuộc hỏa ở về phương nam.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(470) **Đinh** 丁 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(471) **Canh** 庚 Thiên can thuộc kim ở về phương tây.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(472) **Tân** 辛 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(473) **Nhâm** 壬 Thiên can thuộc thủy ở phương bắc.

(474) **Quý** 癸 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

Dần (475) chi dần thuộc mạnh xuân.

Mão (476) là chi mão thuộc tuần tháng hai.

Thìn (477) chi thuộc tháng ba trời.

Tỵ (478) là chi Tỵ thuộc ngày tháng tư.

Ngọ (479) là thuộc ngũ nguyệt chi.

Vị (480) chi lục nguyện, Thân (481) kỳ mạnh thu.

Dậu (482) chi dậu thuộc trọng đông.

[14b] Tuất (483) chi thu quý, Hợi (484) mùa mạnh đông.

TìmSách

Tý (485) chi tý thuộc đông trung.

Sửu (486) chi tháng chạp, Sướng (487) thông, Trắc (488) lường.

CHÚ-THÍCH :

(475) **Dần** 寅 Địa chi thuộc tháng mạnh xuân là tháng 1. (Chú-thích của nguyên-tác).

(476) **Mão** 卯 Địa chi thuộc về tháng hai. (Chú-thích của nguyên-tác).

(477) **Thìn** 辰 Địa chi thuộc về tháng ba. (Chú-thích của nguyên-tác).

(478) **Tỵ** 巳 Địa chi thuộc về tháng tư. (Chú-thích của nguyên-tác).

(479) **Ngọ** 午 Địa chi thuộc về tháng năm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(480) **Vị** 未 Địa chi thuộc về tháng sáu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(481) **Thân** 申 Địa chi tháng mạnh thu tức là tháng bảy. (Chú-thích của nguyên-tác).

(482) **Dậu** 酉 Địa chi tháng trọng thu tức là tháng tám. (Chú-thích của nguyên-tác).

(483) **Tuất** 戌 Địa chi tháng quý thu tức là tháng chín. (Chú-thích của nguyên-tác).

(484) **Hợi** 亥 Địa chi tháng mạnh đông tức là tháng mười. (Chú-thích của nguyên-tác).

(485) **Tý** 子 Địa-chi tháng trọng đông tức là tháng mười một. (Chú-thích của nguyên-tác).

(486) **Sửu** 丑 Địa-chi tháng chạp tức là tháng mười hai. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(487) **Sướng** 暢 Thông suốt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(488) **Trắc** 測 Đo lường. (Chú-thích của nguyên-tác).

Mộc (489) cây vượng tiết xuân dương.

Hỏa (490) lửa hành hạ, Kim (491) vàng hành thu.

Thủy (492) nước khí đông theo nhau.

Thổ (493) đất ký vượng ở sau tứ thì.

Hạ (494) mùa hạ, Xuân (495) mùa Xuân.

Hy (496) hòa, Hú (497) ấm, Nhuận (498) nhuần, Ngưng (499) đông.

Nam (500) phương nam, Đông (501) phương đông.

Mông (502) Hồng (503) là khí hỗn đồng chưa phân.

CHÚ THÍCH :

(489) **Mộc** 木 Mộc hành về mùa xuân và vượng về mùa xuân. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Một loài thuộc về thực-vật, cây gỗ.

— Một thứ tiếng nhạc trong bát âm.

— Tính chất-phác.

— U-mê không biết gì.

— Một hành-tinh lớn trong 8 hành-tinh thuộc thái-dương-hệ.

— Mộc tài — 材 Các loại gỗ dùng trong việc kiến-trúc cùng làm các khí-cụ khác.

— Mộc nhân, thạch tâm — 人 心 石 Người gỗ, lòng đá. Ý nói người không động lòng chút nào, vô tình.

TìmSách

— Mộc đạc —鐸 Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Nghĩa bóng là thầy học.

(490) **Hỏa** 火 Hỏa hành về mùa hạ và vượng về mùa hạ. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Lửa, một vật ở trong không-khí hợp với khí khác biến thành ánh sáng và sức nóng.

— Đốt cháy.

— Việc cấp bách lắm.

— Một hành-tinh trong thái-dương-hệ.

— Hỏa tốc — 速 Khẩn cấp lắm.

— Hỏa công — 攻 Dùng lửa để đánh nhau.

— Hỏa sơn — 山 Núi lửa.

— Hỏa tính — 性 Tính nóng nảy.

— Hỏa trạch — 宅 Nhà lửa. Nghĩa bóng là thế-giới hỗn-loạn phiền-não.

— Hỏa đầu — 頭 Người nấu bếp.

— Hỏa vân — 雲 Mây mùa hạ.

(491) **Kim** 金 Kim hành về mùa thu và vượng về mùa thu. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Vàng, một loại về khoáng-vật.

— Một loại tiền-tệ dùng để buôn bán đổi chác. Thí-dụ : Anh-kim 英金 Tiền Anh, Mỹ-kim 美 — Tiền Mỹ.

— Một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ.

— Một thứ tiếng nhạc trong bát âm.

— Một tiếng thông xưng về các loại kim. Thí-dụ : Ngũ kim 五金 Năm loại kim.

— Kim đơn — 丹 thứ thuốc của nhà đạo-sĩ luyện để thành tiên.

TimSách

— Kim ngọc — 玉 Vàng và ngọc, tiếng thông xưng của các bảo-vật, ý nói rất quý trọng.

— Kim thạch — 石 Vàng và đá. Ý nói không thay đổi di-chuyển gì.

— Kim ô — 烏 Con quạ vàng, mặt trời.

— Kim khuyết — 闕 Cung-điện nhà vua.

— Kim ngôn — 言 Lời vàng, lời nói quý trọng như vàng.

(492) **Thủy** 水 Thủy hành và vượng về mùa đông.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Nước, một thứ hóa hợp của khinh-khí và dưỡng-khí, không sắc, không mùi.

— Tai-nạn về lụt gọi là thủy tai.

— Một hành-tinh trong thái-dương-hệ.

— Thủy-thủ — 手 Phu làm trên thuyền.

— Thủy-triều — 潮 Nước triều lên xuống.

— Thủy-thổ — 土 Khí-hậu các địa-phương.

(493) **Thổ** 土 Thổ ký vượng về tháng quý của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, tức là các tháng 3, 6, 9 và 12 mỗi năm.

(Chú-thích theo nguyên-tác).

— Đất, các loại bụi, cát, bùn hỗn-hợp ở ngoài mặt địa-chất.

— Một tiếng nhạc trong bát âm.

— Các thứ hóa sản do địa phương sản-xuất. Thí-dụ: Thổ-hóa 土 貨, Thổ-sản 土 產.

— Một hành-tinh trong thái-dương-hệ.

— Thổ-dân — 民 dân ở địa-phương.

— Thổ-địa — 地 Nói chung về đất, đai.

TìmSách

(494) **Hạ** 夏 Mùa hạ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(495) **Xuân** 春 Mùa xuân. (Chú-thích của nguyên-tác).

(496) **Hy** 熙 Hòa thuận. (Chú-thích của nguyên-tác).

(497) **Hú** 昫 Khí-hậu ấm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(498) **Nhuận** 潤 Tháng nhuần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(499) **Ngưng** 凝 Đông lại, từ chất lỏng ra chất đặc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(500) **Nam** 南 Phương nam. (Chú-thích của nguyên-tác).

(501) **Đông** 東 Phương đông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(502) **Mông** 濛 (503) **Hồng** 鴻 Nguyên-khí ở trời đất chưa chia. (Chú-thích của nguyên-tác).

[15a] Lạp (504) tháng chạp, Nhuận (505) tháng nhuần.

Thê (506) lạnh, Nhiệt (507) nóng, Chiên (508) vần, Đào (509) che.

Bắc (510) phương bắc, Tây (511) phương tây.

Mạnh (512) đầu, Trọng (513) giữa, Quý (514) về rốt sau.

Đông (515) mùa đông, Thu (516) mùa thu.

Nhục (517) hơi thử thấp, Bàn (518) màu thủy vân.

Xuyên (519) sông, Sơn (520) núi, Hạn (521) ngăn.

Sa (522) cát, Lịch (523) sạn, Phần (524) phân, Nê (525) bùn.

CHÚ-THÍCH :

(504) **Lạp** 臘 Tháng mười hai, tháng hết năm. (Chú-thích của nguyên-tác).

Tìm sách

(505) **Nhuận** 閏 Tháng nhuần, ngoài tháng chính còn thêm một tháng nhuần, như nhuần tháng 5 tức là có hai tháng 5.

(506) **Thê** 凄 Lạnh-lùng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(507) **Nhiệt** 热 Nóng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(508) **Chiên** 邅 Vần. (Chú-thích của nguyên-tác).

(509) **Đào** 叀 Che. (Chú-thích của nguyên-tác).

(510) **Bắc** 北 Phương bắc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(511) **Tây** 西 Phương tây. (Chú-thích của nguyên-tác).

(512) **Mạnh** 孟 Tháng mạnh, tháng đầu trong một mùa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(513) **Trọng** 仲 Tháng trọng, tháng thứ hai trong một mùa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(514) **Quý** 季 Tháng quý, tháng thứ ba trong một mùa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(515) **Đông** 冬 Mùa đông (từ tháng 10 đến tháng 12). (Chú-thích của nguyên-tác).

(516) **Thu** 秋 Mùa thu (từ tháng 7 đến tháng 9). (Chú-thích của nguyên-tác).

(517) **Nhục** 溽 Hơi thấp do nắng sinh ra. (Chú-thích của nguyên-tác).

(518) **Bàn** 泮 Màu thủy vân hay là giợn sóng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(519) **Xuyên** 川 Con sông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(520) **Sơn** 山 Quả núi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(521) **Hạn** 限 Làm cho ngăn cách. (Chú-thích của nguyên-tác)

(522) **Sa** 沙 Cát. (Chú-thích của nguyên-tác).

(523) **Lịch** 礫 Sạn đá nát nhỏ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(524) **Phẩn** 糞 Phân. (Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(525) **Nê** 泥 Bùn. (Chú-thích của nguyên-tác).

Khâu (526) gò, Đôi (527) đống, Khối (528) hòn.

Sung (529) khe dưới núi, Chi (530) cồn giữa sông.

[15b] Kham (531) bờ hiểm, Kỳ (522) bờ cong.

Khư (533) gò đất lớn, Huỳnh (534) dòng nước quanh.

Triêm (535) là nước chảy bên thành.

Trạch (536) chằm, Tuyền (537) suối, Lạt (538) gành ; Cốc (539) hang.

CHÚ THÍCH :

(526) **Khâu** 邱 Gò đất hay gò núi.

(Chú-thích của nguyên-tác)

(527) **Đôi** 堆 Đống đất. (Chú-thích của nguyên-tác).

(528) **Khối** 塊 Hòn hay cục. (Chú-thích của nguyên-tác).

(529) **Sung** 沖 Khe ở dưới núi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(530) **Chi** 坻 Cồn ở giữa sông, đất cao ở trong nước.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(531) **Kham** 坎 Bờ hiểm lên xuống khó.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(532) **Kỳ** 碕 Bờ cong queo. (Chú thích của nguyên-tác).

(533) **Khư** 墟 Gò đất lớn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(534) **Huỳnh** 滢 Dòng nước chảy quanh co.

(Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(535) **Triêm** 霑 Nước chảy bao bọc chung quanh thành. (Chú-thích của nguyên-tác).

(536) **Trạch** 澤 Chằm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(537) **Tuyên** 泉 Suối. (Chú-thích của nguyên-tác).

(538) **Lạt** 潟 Gành. (Chú-thích của nguyên-tác).

(539) **Cốc** 谷 Hang. (Chú-thích của nguyên-tác).

Áo (540) là đất ở bốn phương.

Quỹ (541) đường ngả chín, Phân (542) đường ngả ba.

Mật (543) dáng núi như nền nhà.

Giả (544) là núi đỏ, Ái (545) là đất xanh.

[16a] Đồng (546) núi trọc, Trát (547) núi quanh.

Tiệt (548) hình núi ngắt, Nguy (549) hình núi giăng.

Uy (550) bờ lở, Bạng (551) gò bằng.

Đồ (552) đường, Giới (553) cõi, Lâm (554) rừng, Khê (555) khe.

CHÚ-THÍCH :

(540) **Áo** 奧 Đất có thể ở được tại khắp bốn phương. (Chú-thích của nguyên-tác).

(541) **Quỹ** 軌 Con đường thông với chín đường khác.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(542) **Phân** 岔 Chỗ ngả ba của một con đường.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(543) **Mật** 宓 Quả núi như cái nhà.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(544) **Giả** 赭 Đất đỏ. Chú-thích của nguyện-tác).

TimSách

(545) **Ái** 埃 Đất xanh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(546) **Đồng** 墱 Núi trọc không có cây cối.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(547) **Trát** 汃 Khúc quanh của núi.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(548) **Tiệt** 截 Hình núi cao ngất như bị người chận lại.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(549) **Nguy** 巍 Núi nhỏ mà nhiều núi giăng thành một dãy.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(550) **Uy** 崴 Bờ bị lở đứt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(551) **Bạng** 埲 Gò đất bằng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(552) **Đồ** 途 Con đường. (Chú-thích của nguyên-tác).

(553) **Giới** 界 Bờ cõi, ngăn cách xứ này với xứ khác.

(Chú-thích của nguyên-tác).

— Một địa-vị, một xu-hướng khác nhau cũng gọi là giới.

(554) **Lâm** 林 Rừng có nhiều cây, đất bằng có nhiều cây cối mọc. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Có nhiều lắm cũng gọi là lâm. Thí dụ : Học đường lâm lập 學堂 — 立 Học đường dựng lên nhiều.

(555) **Khê** 溪 Khe. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Dòng nước không thông ra ngoài cũng gọi là khê.

Yển (556) bờ đắp, Đề (557) đường đê.

Giản (558) là suối chảy núi kề đôi bên.

Khốc (559) đất chặt, Đỏa (560) đất bền.

Khê (561) hang, Huyệt (562) lỗ, Thùy (563) biên, Ngạn (564) bờ.

Dục (565) đất béo, Hao (566) đất thưa,

TimSách

[16b] Tỉnh (567) hầm, Khanh (568) rãnh, Cốt (569) dơ, Như (570) lầy.

CHU-THÍCH:

(556) **Yển** 堰 Bờ đắp lên để trử nước. (Chú-thích của nguyên-tác).

(557) **Đề** 堤 Đường đê trên bờ sông để ngăn nước lụt. (Chú-thích của nguyên-tác).

(558) **Giản** 澗 Dòng suối ở giữa hai dãy núi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(559) **Khốc** 塙 Đất cứng, chặt đào bới rất khó. (Chú-thích của nguyên-tác).

(560) **Đỏa** 垜 Đất cứng bền. (Chú-thích của nguyên-tác).

(561) **Khê** 谿 Con sông mà nước đứng không chảy.

(562) **Huyệt** 穴 Lỗ, đục thủng gọi là huyệt. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Chỗ các động-vật ở. Thí-dụ: Hổ huyệt 虎穴 Chỗ con hổ ở.

— Chỗ chôn người ta gọi là huyệt.

— Chỗ xung-yếu của con người.

(563) **Thùy** 垂 Chỗ ranh-giới giữa hai xứ, chỗ hai xứ giáp nhau. (Chú-thích của nguyên-tác).

564) **Ngạn** 岸 Bờ, luồi đất cao ở hai bên dòng nước. (Chú-thích của nguyên-tác).

— Chỗ cuối cùng của một con đường.

(565) **Dục** 堉 Đất béo tốt, thuận-lợi cho việc trồng-trọt. (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

(566) **Hao** 垓 Đất thưa. (Chú-thích của nguyên-tác).

(567) **Tỉnh** 穽 Hầm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(568) **Khanh** 阬 Cái rãnh. (Chú-thích của nguyên-tác).

(569) **Cốt** 汨 Dơ bẩn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(570) **Như** 洳 Lầy, đất có nhiều bùn lầy.

(Chú-thích của nguyên-tác).

Ai (571) là đất cát gió bay.

Ế (572) là đất bụi khi ngày trời im.

Lạm (573) đất chắc, Nhương (574) đất mềm.

Cai (575) rừng không cỏ, Tầu (576) chằm rậm cây.

Vy (577) cát bụi, Náo (578) bùn lầy.

Lộc (579) nơi chân núi, Quỳnh (580) nơi ngoài rừng.

Bì (581) là núi có hai tầng.

Sính (582) gò, Bái (583) đập, Binh (584) bằng, Tuần (584) cao.

CHÚ-THÍCH :

(571) **Ai** 埃 Cát bụi do gió làm bay lên.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(572) **Ế** 堶 Đất bụi trong ngày trời im bay lên.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(573) **Lam** 壏 Loại đất chắc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(574) **Nhương** 壤 Đất mềm không thành cục.

(Chú-thích của nguyên-tác).

(575) **Cai** 垓 Núi không có cây cối mọc.

(Chú-thích của nguyên-tác).

TimSách

(576) **Tấu** 薮 Chằm lớn, có cây cối, chim muông nhiều. (Chú-thích của nguyên-tác).

(577) **Vy** 抹 Cát bụi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(578) **Náo** 淖 Bùn lầy. (Chú-thích của nguyên-tác).

(579) **Lộc** 麓 Chân núi. (Chú thích của nguyên tác).

(580) **Quýnh** 坰 Vùng đất ở phía ngoài rừng. (Chú thích của nguyên tác).

(581) **Bì** 岥 Núi có hai lớp, hai hòn núi điệp nhau. (Chú thích của nguyên tác).

(582) **Sinh** 阬 Cái gò. (Chú thích của nguyên tác)

(583) **Bái** 垻 Đập ngăn nước. (Chú thích của nguyên tác).

(584) **Bình** 坪 Bằng phẳng. (Chú thích của nguyên tác).

(585) **Tuấn** 峻 — Cao (Chú thích của nguyên tác).

— Có nghĩa là lớn lắm. Thí dụ : Khắc minh tuấn đức· 克明 — 德 Làm sáng tỏ đức lớn.

— Tuấn tiết 峻節 Tiết khí cao thượng.

[17a] Biệt (586) núi Biệt, Hào (587) núi Hào.

Phong (588) đầu tút ngút, Điên (589) đầu thôi ngôi.

Tụ (590) đất trử, Âu (591) cát bồi.

Thuần (592) cồn, Chử (593) bãi, Câu (594) ngòi, Độc (595) sông

Chướng (596) là núi giống bình phong.

Đà (597) là núi đứng như chồng cối xay.

Tỵ (598) là núi không cỏ cây.

Hộ (599) là núi có cỏ cây rườm rà.

Tiêu (600) giốc đứng, Liệu (601) rộng xa.

[17b] Cương (602) là sông núi. Nhai (603) là mép sông.

CHÚ THÍCH :

(586) **Liệt** 冽 — Núi Biệt ở Trung quốc. (Chú thích của nguyên tác)

(587) **Hào** 嶕 — Núi Hào. (Chú thích của nguyên tác).

TìmSách

(588) **Phong** 峰 Ngọn núi. (Chú thích của nguyên tác).

(589 **Điên** 巔 Đỉnh núi. (Chú thích của nguyên tác).

(590) **Tụ** 聖 Đất chất lại thành đống, đất tụ lại. (N.T)

(591) **Âu** 摳 Cát bồi thành cồn. (Chú thích của nguyên tác).

(592) **Thuần** 陙 Cồn ở nước. (Chú thích của nguyên tác).

(593) **Chử** 陼 Cái bãi. (Chú thích của nguyên-tác).

(594) **Câu** 溝 Ngòi nước chảy. (Chú thích của nguyên-tác)·

(595) **Độc** 瀆 Sông, con sông nhỏ. (Chú thích của nguyên-tác)

(596) **Chướng** 嶂 Dãy núi che như bình phong.
(Chú thích của nguyên-tác).

(597) **Đà** 崲 Quả núi có hình giống cối xay.
(Chú thích của nguyên-tác).

(598) **Ty** 屺 Núi không có cây cỏ. (Chú thích của nguyên-tác)

(599) **Hộ** 岵 Núi có nhiều cỏ cây. (Chú thích của nguyên-tác).

(600) **Tiêu** 峭 Giốc đứng. (Chú thích của nguyên-tác).

(601) **Liệu** 嵺 Rộng xa. (Chú thích của nguyên-tác).

(602) **Cương** 岡 Cái sườn núi, sống núi.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(603) **Nhai** 涯 Mép sông, chỗ đất bên nước.
(Chú-thích của nguyên-tác)

Hiến (604) là núi giống nổi hông.

Tinh (605) hòn đất đỏ, Ửu (606) dòng nước đen.

Kỵ (607) đất cứng, Lạm (608) đất bền.

Giáp (609) là đất ở hai bên mái rừng.

Tháp (610) đất thấp, Nao (611) núi bằng.

Khang (612) Lương (613) núi trống, Lăng (614) Tằng (615) núi cao.

Trách (616) núi Trách, Thao (617) núi Thao.

TimSách

Kiêm (618) Hiểm (619) núi giốc. Liêu (620) Tào (621) núi không.

CHÚ THÍCH :

(604) **Hiển** 嶮 Hình núi giống nồi hông. (Chú thích của nguyên tác).

(605) **Tinh** 墀 Loại đất cứng có sắc đỏ. (Chú thích của nguyên-tác).

(606) **Ửu** 沟 Loại nước có sắc đen. (Chú-thích của nguyên-tác).

(607) **Kỵ** 埼 Đất cứng. (Chú-thích của Nguyên-tác).

(608) **Lạm** 壈 Đất bền. (Chú-thích của nguyên-tác).

(609) **Giáp** 岬 Lưỡi đất ở giữa hai dãy núi. (Chú-thích của nguyên-tác).

(610) **Tháp** 塔 Lưỡi đất ở thấp. (Chú-thích của nguyên-tác)

(611) **Nao** 呶 Núi bằng không giốc (Chú-thích của nguyên tác),

(612) **Khang** 康 Khang lương là núi trống. (Chú-thích của nguyên-tác)

(613) **Lương** 崚 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác)

(614) **Lăng** 崚 Lăng tẳng là núi cao chót vót. (Chú-thích của nguyên-tác).

(615) **Tẳng** 嶒 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác)

(616) **Trách** 岝 Núi Trách ở Trung-quốc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(617) **Thao** 嶕 Núi Thao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(618) **Kiêm** 嶮 Cao giốc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(619) **Hiểm** 嶮 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

(620) **Liêu** 嘹 Núi trống đi sâu không có gì. (Chú-thích của nguyên-tác).

(621) **Tào** 嶆 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

[18a] Ngu (622) Di (623) núi ở cõi đông.
Phi (624) là lớp núi như chồng như xây.
Yên (625) Tư (626) núi ở cõi tây.
Tụ (627) nơi hang núi, Phật (628) nơi đường trèo.
Cự (629) núi lớn, Hoàn (630) núi nhiều.
Linh (631) Dinh (632) núi thẳm, Liêu (633) Sào (634) đỉnh cao.
Thư (635) núi đá lộn đất vào.
Ôi (636) Lợi (637) dạng núi thấp cao nhiều tầng.
Oai (638) Hoài (639) hang núi chẳng bằng.
[18b] Tùng (640) rặng núi lớn, Nhạc (641) rặng núi cao.

CHÚ THÍCH :

(622) **Ngu** 嵎 Núi Ngu-di chỗ mặt trời mọc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(623) **Di** 崖 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(624) **Phi** 崥 Trên đỉnh núi lại có một quả núi trồng lên như hình xây trồng lên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(625) **Yên** 崦 Yên-tư là tên một dãy núi ở về phía tây nam, mặt trời lặn vào núi ấy. (Chú-thích của nguyên-tác).

(626) **Tư** 嵫 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).
— Tư cảnh — 景 Cảnh già, vì thời-gian mặt trời đã lặn.

(627) **Tụ** 岫 Cái hang núi. (Chú thích của nguyên tác).

Tìm sách

(628) **Phật** 岪 Đường hông của quả núi.
(Chú thích của nguyên tác).

(629) **Cự** 岠 — Núi lớn. (Chú thích của nguyên tác).

(630) **Hoàn** 峴 Nhiều núi. (Chú thích của nguyên tác).

(631) **Linh** 岭 Núi thẳm. (Chú thích của nguyên tác).

(632) **Dinh** 嵘 Nghĩa như trên. (Chú thích của nguyên tác).

(633) **Liêu** 嶚 Núi cao. (Chú thích của nguyên tác).

(634) **Sào** 巢 Nghĩa như trên. (Chú thích của nguyên tác).

(635) **Thư** 岨 Núi có đất đá lộn nhau.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(636) **Ôi** 峳 — Hình núi cao thấp không bằng nhau.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(637) **Lội** 嵬 — Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(638) **Oai** 崴 Hang núi không bằng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(639) **Hoài** 嵽 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(640) **Tùng** 崧 Quả núi lớn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(641) **Nhạc** 嶽 Quả núi cao. (Chú-thích của nguyên-tác).

Sầm (642) đỉnh nhỏ, Loan (643 đỉnh tròn.
Đảo (644) non trong biển, Châu, (645) cồn giữa sông.
Côn (646) Lôn (647) núi ở địa trung.
Cầu (648) Lũ (649) là đỉnh cao phong núi Hành.
Khi (650) Khu (651) đường núi gập-ghềnh.
Toản (652) Ngoạn (653) lởm chởm, Tranh (654) Vanh (655) vòn vèn.
Lang (656) núi Lang, Khiên (657) núi Khiên.
Tiệp (658) Lạp (659) dãy núi liên diên kéo dài.

Tìm sách

CHÚ THÍCH:

(642) **Sầm** 岑 Đỉnh núi nhỏ mà cao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(643) **Loan** 巒 Đỉnh núi tròn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(641) **Đảo** 島 Hòn núi ở giữa biển. (Chú-thích của nguyên-tác).

(645 **Châu** 洲 Cồn ở giữa sông. (Chú-thích của nguyên-tác). — Đất liền lớn cũng gọi là châu. Thí-dụ : Ngũ châu 五洲 Năm châu, quả địa-cầu gồm có năm châu.

(646) **Côn** 崑 Côn lôn là một núi ở về phía tây bắc nội-địa Trung-quốc. (Chú-thích của nguyên-tác).
Côn ngọc 崑玉 là anh em.

(647) **Lôn** 崙 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(648) **Cẩu** 岣 Cẩu-lũ là ngọn núi phía nam của núi Hành-sơn. (Chú-thích của nguyên-tác).

(649) **Lũ** 嶁 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(650) **Khi** 崎 Núi gập ghềnh không bằng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(651) **Khu** 嶇 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(652) **Toản** 巑 Ngọn núi có hình nhọn lởm chởm. (Chú-thích của nguyên-tác)

(653) **Ngoạn** 岏 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(654) **Tranh** 崢 Cao ngất, chót vót. (Chú-thích của nguyên-tác).

(655) **Vanh** 嶸 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).
Đầu giốc tranh vanh 頭角— — Đầu sủng cao chót vót, nghĩa là có tài-năng hơn người.

Tìm sách

(656) **Lang** 崀 Núi Lang ở Trung-quốc.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(657) **Khiên** 岍 Núi Khiên ở Trung quốc.
(Chú thích của nguyên tác).

(658) **Tiệp** 嵒 Dãy núi kéo dài liên diên.
(Chú thích của nguyên tác).

(659) **Lạp** 碹 Nghĩa như trên. (Chú thích của nguyên tác).

[19a] Hiện (660) núi Hiện, Lai (661) núi Lai.

Nham (662) hang đá hiểm, Lịnh (663) vai núi bằng.

U (664) núi U, Dịch (665) núi Dịch.

Trắc (666) Lực (667) dạng lớn, Ngang (668) Tàng (669) dạng cao.

Điện (670) núi Điện, Cao (671) núi Cao.

Thôi (672) Ngôi (673) đất lộn đá vào lộ nhô.

Vận (674) núi Vận, Ngô (675) núi Ngô.

Bằng (676) hang sâu ở, Điệt (677) gò kiến xây.

CHÚ THÍCH :

(660) **Hiện** 峴 Núi Hiện ở Trung quốc. (Chú thích của nguyên tác).

(661) **Lai** 崍 Núi Lai ở Trung quốc. (Chú thích của nguyên tác).

(662) **Nham** 巖 Hang đá hiểm trở. (Chú thích của nguyên tác)

— Núi cao ngất trời gọi là nham.

— Chỗ đất hiểm yếu cũng gọi là nham.

— Dưới mái nhà gọi là nham.

(663) **Lịnh** 嶺 Vai núi thông ra đường được.
(Chú thích của nguyên tác),

TimSách

(664) **U** 嶋 Núi U. (Chú thích của nguyên tác).

(665) **Dịch** 場 Núi Dịch (Chú thích của nguyên tác).

(666) **Trắc** 崱 Hình núi lớn rộng. (Chú thích của nguyên tác).

(667) **Lực** 岁 Hình núi lớn rộng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(668) **Ngang** 岓 Hình núi cao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(669) **Tàng** 藏 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(670) **Điện** 嶭 Núi Điện. (Chú-thích của nguyên-tác).

(671) **Cao** 峈 Núi Cao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(672) **Thôi** 崔 Núi đất có lộn một ít đá.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(673) **Ngôi** 嵬 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).
— Thôi ngôi có nghĩa là cao ngút

(674) **Vận** 崐 Núi Vận ở Trung quốc.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(675) **Ngô** 峿 Núi Ngô. (Chú-thích của nguyên-tác).

(676) **Bằng** 㟗 Hang có các loại sâu ở.
(Chú-thích của nguyên-tác).

(677) **Điệt** 垤 Gò do các loại kiến xây lên.
(Chú-thích của nguyên-tác)

Khoáng (678) núi Khoáng, Giai (679) núi Giai.
Nga (680) My (681) hai núi như mày con nga.
[19b] Khấu (682) núi Khấu, Xa (683) núi Xa.
Phụ (684) là núi Phụ, Ông (685) là núi Ông.
Hạ (685) núi Hạ, Đông (687) núi Đông.
Lân (688) Tuân (689) núi có nhiều trùng dưới lên.
Yển (690) núi Yển, Thiên (691) núi Thiên.
Tiển (692) núi lớn nhỏ chẳng liền một chi.

TimSách

Chú-thích :

(678) **Khoáng** 嶸 Núi Khoáng. (Chú-thích của nguyên-tác).

(679) **Giai** 嵧 Núi Giai. (Chú-thích của nguyên-tác).

(680) **Nga** 峨 Nga-My hai núi đối mặt lại với nhau như mày con nga. (Chú-thích của nguyên-tác).

(681) **My** 嵋 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(682) **Khấu** 岥 Núi Khấu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(683) **Xa** 岾 Núi Xa. (Chú-thích của nguyên-tác.

(684) **Phụ** 岥 Núi Phụ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(685) **Ông** 嵡 Núi Ông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(686) **Hạ** 嶜 Núi Hạ. (Chú-thích của nguyên-tác).

(687) **Đông** 崠 Núi Đông. (Chú-thích của nguyên-tác).

(688) **Lân** 嶙 Lân tuân là hình núi có nhiền lớp khi lên khi xuống. (Chú-thích của nguyên-tác).

(689) **Tuân** 峋 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(690) **Yển** 嶮 Núi Yển. (Chú-thích của nguyên-tác).

(691) **Thiên** 岍 Núi Thiên. (Chú-thích của nguyên-tác).

(692) **Tiển** 巘 Một dãy núi vừa lớn vừa nhỏ không liền với nhau. (Chú thích của nguyên tác).

Hoạn (693) núi Hoạn, Nê (694) núi Nê.

Tích (695) nơi sống núi, Ương (696) nơi chân rừng.

Sài (697) là núi ở rừng bằng.

Hợp (698) rừng Tam hợp, Nghi (699) rừng Cửu nghi.

[20a] Man (700) núi Nan, Trì (701) núi Trì.

Mạch (702) Bá (703) dày khít, Hâm (704) Hy (705) hiểm nghèo.

Vụ (706) núi Vụ, Tiều (707) núi Tiều.

Ngạch ngạch (708) dạng lớn, Thiều thiều (709) dạng cao.

TìmSách

CHÚ THÍCH :

(693) **Hoạn** 嶲 Núi Hoạn, (Chú thích của nguyên tác).

(694) **Nê** 泥 Núi Nê. (Chú thích của nguyên tác).

(695) **Tích** 塔 Chỗ sống núi. (Chú thích của nguyên tác).

(696) **Ương** 峽 Dưới chân núi. (Chú thích của nguyên tác).

(697) **Sài** 蔚 Núi mọc chỗ rừng bằng.
(Chú thích của nguyên tác).

(698) **Hợp** 峽 Rừng Tam hợp ở giữa nước Sở và nước Thục núi có 3 mỏm. (Chú thích của nguyên tác).

(699) **Nghi** 嶷 Rừng Cửu nghi. (Chú thích của nguyên tác).

(700) **Man** 嶩 Núi Man. (Chú thích của nguyên tác).

(701) **Trì** 峙 Núi Trì. (Chú thích của nguyên tác).

(702) **Mạch** 峩 Mạch bá dày khít. (Chú thích của nguyên tác).

(703) **Bá** 峛 Nghĩa như trên (Chú thích của nguyên tác).

(704) **Hâm** 嶔 Hâm hy nguy hiểm. (Chú thích của nguyên tác)

(705) **Hy** 峨 Nghĩa như trên. (Chú thích của nguyên tác),

(706) **Vy** 巇 Núi Vy. (Chú thích của nguyên tác).

(707) **Tiều** 嶕 Núi Tiều. (Chú thích của nguyên tác).

(708) **Ngạch** 峉 Ngạch ngạch là cao và lớn.
(Chú thích của nguyên tác).

(709) **Thiều** 岩 Núi cao, có vẻ cao ngất. (Chú thích của nguyên tác).

Cồ (710) núi Cồ, Bào (711) núi Bào.
Khát Át (712) đá núi dựng cao ngất trời.
Liệt (713) Thỉ (714) núi thấp kéo dài.
Trị (715) một núi đứng, Tuy (716) hai núi liền.
Ngữ (717) núi Ngữ, Uyên (718) núi Uyên.

Tìm sách

Chất (719) bên khúc núi, Tuất (720) trên đỉnh đầu.
Trực (721) núi Trực, Hầu (722) núi Hầu.
[20b] Thùy (723) Nguy (724) lởm chởm tận đầu chót cao.
Hoắc (725) núi Hoắc, Lao (726) núi Lao.
Hàm (727) Nha (728) hang lớn sâu và rỗng không.

CHÚ-THÍCH :

(710) **Cổ** 鼓 Núi Cồ. (Chú thích của nguyên tác).

(711) **Bào** 岹 Núi Bào. (Chú thích của nguyên tác).

(712) **Khát** 嵑 Núi đứng cao ngất trời.

(712b) **Át** 嵑 (Chú thích của nguyên tác).

(713) **Liệt** 岦 Liệt thỉ núi thấp mà kéo một dãy dài.
(Chú thích của nguyên tác).

(714) **Thỉ** 豕 Nghĩa như trên (Chú thích của nguyên tác).

(715) **Trị** 峙 Núi đứng một mình.
(Chú thích của nguyên tác).

(716) **Tụy** 屾 Hai núi đứng liền với nhau.
(Chú thích của nguyên tác).

(717) **Ngữ** 嵎 Núi Ngữ. (Chú thích của nguyên tác).

(718) **Uyên** 峘 Núi Uyên. (Chú thích của nguyên tác).

(719) **Chất** 屋 Khúc núi, eo núi. (Chú thích của nguyên tác).

(720) **Tuất** 岦 Trên chóp nói. (Chú-thích của nguyên-tác).

(721) **Trực** 嶋 Núi Trực. (Chú-thích của nguyên-tác).

(722) **Hầu** 嵺 Núi Hầu. (Chú-thích của nguyên-tác).

(723) **Thùy** 厜 Thùy nguy trên chóp núi có ngọn núi cao lởm chởm. (Chú-thích của nguyên-tác).

(724) **Nguy** 厬 Nghĩa như trên. (Chú-thích của nguyên-tác

TìmSách

(725) **Hoắc** 嚄 Núi Hoắc. (Chú-thích của nguyên-tác).

(726) **Lao** 嘮 Núi Lao. (Chú-thích của nguyên-tác).

(727) **Cốc** 硪 (728) **Nha** 砑 : Cái hang mà nhìn sâu vào đều trống không. (Chú-thích của nguyên-tác).

TìmSách

Tìm sách

TìmSách

TìmSách

TimSách

TìmSách

Tìm sách

VAN-HOA
TRUNG-PHẦN

嗣德聖製字學解義歌目錄

卷之一 堪輿類 上

卷之二 堪輿類 下

TìmSách

卷之三　人事類上
卷之四　人事類中
卷之五

Tìm sách

人事類 下

卷之六

政化類 上

卷之七

政化類 下

TìmSách

卷之八

器用類 上

卷之九

卷之十

器用類 下

TìmSách

草木類 卷之十一 上

草木類 卷之十二 下

禽獸類

TìmSách

Tsinghua

卷之十三 藝術類

嗣德聖製字學解義歌卷之一

堪輿類上

天垂地塿位巒。覆雯載遖流潘滿浩。高高博聾厚靡。晨晷暮曝轉搓移移。月緬朏日緬朏。昌曛臨細世茂年

VAN-HOA RUNG-PHAN

TimSách

輔。朔蒙没望、尋朕。晚暯瞰通都切瞼壬明又莫忝切瞑、霖。

瞰日陰也暝晦也又夜也昧、欺班爌靈、靈。昨五又誤午徐正晡、徐過晡。

昧冥也夜向晨也昨日當午也晡申刻也曛爌燻旹。昏爌燻放。昏爌燻暾明晨。

曛日光盛也昧小明昏日光兼覆曛日入餘光陽氣陽陰、氣陰。暯霖晴靈

沈琰壬昡、和。暯不明也琰久陰也

朠他昆切朠朕烟朦、朕霾。朐賞羅蒋

睦昊、羅制　朔月光朦月不明晌西。　日午也昊日在西方　霧霂霞霰霔霮、遽。曦欺睞（翁上聲）瞬尋旺　陰　曦日欲入也瞬天　天氣不明也　曉晟、晏旦　晟　夕、翬。雨　霤風　颶　星　晕露、霂。

風微扇　曦　燀烜　晼晚　睦斜。夜　脞早　晟往戈　還　衛。　天夏也昊天秋。飄風　颶颱颶、颶和。　秋天也颱颶

曦日光晛 子奚切 颺 颺風動 雲 遷 閃又曜 晱
日將入 動雲雯。 燦焰燔。

日也晱 点奚切 颺 羅颺 踠 淒沫。 霄
電光也 颺風吹 丞撐撐。 浪動又

物受風搖曳也霄 羅遷 藩 斯 羅曦爚炪
雲氣又近天氣也 曦胺 霘 羅夢 妹
烟 音津 霘 羅 高遷 俔又箱 苓。 霓 羅夢 妹 覾
臟月光霘卿雲也 虹 夢 姅 羅颺暴 溫
霓屈虹青赤色 虹。 鼏 颺 琰 罘 方。

白而赤謂之虹颶具四方 霹 羅 嗋
之風也又海中大風也 雲 遷 雪 雪
霽。

霜霜音運暈暈。霹靂雷之急擊也暈日旁氣

輭坠音睆覠覠蓮。雲小雨霎雲行貌晛日下也覠月出也

遷。驗又侵侵羅氣與棟邊輭坠。霎白雲貌霽雲黑貌祲日旁氣陰陽相侵漸成祥者暘曝。祖厥又侵睋。霧蒙霑霽霽曙晟熙和。祖日永也霧矛蒙

霧音紛杜霺霺。霺霺霺霺殘。霺霺霺霺溶。霺霺坠霺霺貌霺雨

下也霄雨 超

起出雨 颸㘴颸 呵麥切

風也雰成 冷颸赤颸 英又央

花謂之霙 爽曝 燠。霙 颸

旱 皛 羅雰皇

皛晏 杳 芃澈清。

蕩蕩 弄 皛轟轟 暗 暗

刮 颸 如

枚而根不濡也 如人沐頭及其上

颸舌 颸 與 霖霜 淫。霢霂霜 深。

颸 蕭 颸 北 颸瑟 飛淋

秋。霖霖 沛 沛 颸容 颸容

颸 北風也颸秋

風也颸 颸容風聲 限

颸英 影又英 高。霎 霜 滴 霢霜 淘

嗽。

嗽

渚。莊 飄風低貌飇高風也雯小雨貌霢大雨又暴雨 風奉趨 霓帝濈。零 羅霤寬 沒飛。 霾 丕飇風起霓雨止零雨也又徐雨也 霾 丕飇塏 薾晏溯 丕沖暖 旱。

曀 丕飇 霾風而雨止也薾日出與雲曀陰而風也 飇剽與 飇斯又表 霤過 迸遽。 丕飇 霾風也雨也雨日過十日以往曰霾 晛氣 緬日 旱催。 飇剽惡風飇小雨也雨 晛氣也晛日出氣也暗闇也晙早也晏旰也 霔注 暗霖 俊仮 晏浴又帝 爌晚 晏。

TimSách

霤叶飂颼順。颼足調。颸宿颸羅颸颸嘯幽幽。

嘯霏霓。氣淒淒秋泠涕。

嘯颸雾霓龗虹也雷聲

霢霂東切霢嘯龗哨蝀虹也颸風聲霧露氣蝀帝蝀拱羅

夢琰。

霢霂東切霢嘯龗哨蝀虹也雷聲

晞曦旱氣曝霾寒氣

霰羅霤歇遽飂寒也霰雨貌

颯風颸才資切霎霤溶。霉

霰羅霤歇遽飂寒也霰雨宏

颯風颸才資切霎霤溶。霉

霜雷龗漢滝銀颯大風爽大雨霉霜也

鄤尋晛磿戈。

候羅氣旬 羅迂 鄉往也 尋。

颱颼暴攜 颼颼颱颼 旋風動也 颱風颱颱風偃物 颱涼 良 颱北風也 颼南風也 曀曀昏也

遜暑曦湮淫暗燸。 曀陰雲也 暗昏昧也

寒泠曬晷 朱 粟霞霓霎 曬曝也

粟霧也昏日冥也

又曰入謂之黃昏 朏 文六切 羅晤晙朘 朏 止了切 羅晤晙朘羣贋西。

朔而月見東方曰朏晦而月見西方謂之朒

昴晕奎。晕濕濕霜雪淫潑泣。昴星名濕濕雨雪盛貌

彗雉晕。晕茉字羅晕字拱。彗妖星光芒長如掃篲字亦彗星也

雉類妖星。

盼忽盧霖明更。盼明也又尚冥也直遥切昕明也日將出也

朒奴困胺各唉昨敭戈晏晡。朒月落有明也昨隔一宵也晏明日也

霎羅節曝乞易暘韌運霤瑰。霎羅節曝也暘韌運南我

燸 煗 霒雨中暑氣也梅雨也暘日覆雲暫見也

歲 晷 台 晷 台。晷 晢 又制 牟 晷

爌 朠 晅 晞 朠 晅 枯 晞 晃 爌 晾 晹 亮 晹。

晷 羅 標 暷 棒 暷 晅乾也晷明也晾曝也以表度日也

昚 羅 凗 颱 扶 颱 急風也暴風從下而上也

霤 羅 凗 颱 颺 扶 颱 急風也霖雨疾也飆扶搖風也暴風從下而上也

羅 氣 蔭 曨 曈 朠 晅 度 晅溫也春晚也曨曈日欲明也又日出也

TimSách

朏（斐）肢（枝）眯昳羅氣蒙眨。旭（旦）旰（旱）羅賦

朏（斐）月三日明生之名旭（旦）日初出貌旰（旱）晚也

晟（成）爌（烜）曠（但）曠（但）爌（烜）承。暻（敬）放爌（烜）蓮。

晟（成）爌（烜）日光充盛也暻（敬）日始出也

昳（姪）羅緬（面）日昳（姪）也。颳（暗）颳（音厥）拱颳（厥）睪（睪）邊泣丕。

昳（姪）日昃也颳（暗）颳（音厥）拱颳（厥）睪（睪）邊泣丕。

亦颶（颶）過風也。颶（颶）徒回切颱（颶）颱（颶）音東丕。霜溦（微）丕霜深。

颶（颶）颱（颶）風也颱（颶）音東丕霜溦（微）丕霜深。

風從上下凍暴雨也溦（微）細雨也沉（霑）介灑（灑）氣霞暝（暝）霡（霢）曜（曜）爌（烜）粱（梁）淫

風從上下凍暴雨也溦（微）細雨也沉（霑）介灑（灑）氣霞暝（暝）霡（霢）曜（曜）爌（烜）粱（梁）淫

TimSách

翰幹枯。沅灑露氣又半夜氣也曜光也霑濡也翰乾也暵暝冥也

颰拔颱颯忽颱陶颱壽颱颯蘇。颰它移

羅颱颯塌迸沒撻。迸颰疾風颱大風颱小旋風也小颱於地也

霅所戛切遽恧寒凝也颰盛冬。這

颯西颯翔風也雨過颱颯颱颯。霖羅霜自霰鬼關切三日以往曰霖

曖雲黑暗也曚曚日落勢也

雪遽別曚曚日落。遽遽色

影

TimSách

暭暊晼晚。昧旦也暭暊日高也暭晼晚貌。

昧暊暭晼。昧旦也暭日將明也暊日星貌暭晼日晚也

昧暊暭晼。昧旦也暭日將明也暊日星貌暭晼日晚也

颱颱颼颼。颱颱風疾貌颼颼風驚。

颱颱颼颼。颱颱風疾貌颼颼風驚。

淞乾霜結連梗如珠。淞松挺貌乾枯也霜結木如珠謂之霧淞

淞乾霜結連梗如珠。淞松挺貌乾枯也霜結木如珠謂之霧淞

煽暭霶霶霑霑。煽暑熱霶霶久雨也霑霑霧也

煽暭霶霶霑霑。煽暑熱霶霶久雨也霑霑霧也

霔霔霽霽霄靡霢霢宿晷霧。霔霔雲起貌颼颼風收也霽霽大雨也霢霢雹貌

霔霔霽霽霄靡霢霢宿晷霧。霔霔雲起貌颼颼風收也霽霽大雨也霢霢雹貌

颱颱羅羅拂拂戈。颱颱羅羅拂拂戈。

颱颱羅羅拂拂戈。颱颱羅羅拂拂戈。

TimSách

醪黖　颱小風雹　暗暗。雹雷聲　昧日　霖　曀　遥　曚曚　霖雨也　霧小雨霽霖雨也　霽霽　霽　霽　

霂。霂小雨也霢霂多也
皭。皭旦明也昭日暗也 晓吾禮切
昭 日光顯。
暐 日光細偏偏。
暉 日光進進日光升也 暈
暯 日晨也暾日光上進 暹 日光進寅。
暭 日出溫也 暾 日將出 暯 日近也 暖 溫也 暵 日乾 暴 日晒 曝 同暴
曝 日晒 曬 同曝 曦 日光 曨 日將出 曩 日昔 曩 同曩 曩 日暮 曛 日將沒
曚 日不明 曙 日欲明 曉 日明 曜 日光 曠 日光 曠 同曠 曠 日光 曠 同曠
曠 日光 曠 同曠 曠 日光 曠 同曠

也濛霢也 汴 滭 雹 霂 霢 霂 霢 霂 霢

浸氣 澤氣寒也霢霂小雨也
寒。 霢霂雪貌浸漫冷氣

溦 霤 斜氷流洋也霙
霧。 霧霧雪貌霤多雨也

颱羅颶 颱風偪物貌
漂沒皮。 颶風也

凜凜 凜冽風寒貌寒氣也
嚏嚏 凜凜寒也
洞 清也

涵氣 涵含
泠氣 泠冷
氛妖。 氛祲妖氣也

霢霂 霢霂細雨貌
霧霧 霧霧雨貌

颱（柳）颱卿颱承。（颱又注）澍（颱）澍（颱）澍（颱

焯明也晧 定郎切
晧日行貌 **溏** 這 **棟** 陵 **勝** 這 **甑**。 心蒸切 **凍** 這 **羅** 這 **泠** 這 **灇** 子肖切 **羅** 這 **澈**。 **羅** 這 **凍** 溏

相著也滕氷出也
凍凍也灇氷裂 **颼** 聿 **颼** 颸 七入切 **灄** 霤 **滌**。 **悤** 七朕切 **容** 遙 **遙** 過 **鎪** 田 **風** 颸 **連** 颸

鼓。 颼大風霽雨下悤 烏孔切 **滃** 雲行也鎪風行聲 **羅** 霎 遙 **霓**。 趨 **溯** 溏 旁 **汀** 颸 **淋** 霤 **滴** **淫**。 **渃** 滃雲氣起也溯滂風 擊物聲淋滴湲貌 **羅** **霤** **滿** **溢** **淋**。 **霤** 灑 直立切 **黎** **黎** **瀺** 鋤 **灄** 深 **梃** **停**。 小雨不輟也 **炾** 燃 **爟** 燼 **煜** 燼 **徵**。 **熏** **熅**

TimSách

燥燥層層灰燄。煜煜也煜火光也灺灺灰灺炲炲燼炯炯枯。黯黯黯黯炲炲炲

煋炤 煌煌 煇炤 炡炡 炡炡 炡晕 煋光烈也炡煙起炡炡星盧。

與炡 炡煌 炡炤 芃炤 拂燸火熾也爓火不明焱焱

炡炡 炡炡 炡炡 玻炡 炡炡 炡炡 燸火熾也爓火不明焱焱

温。 煌 煇 炤 炡 炡 炡

燻羅炬 炤 烏回切 燻火熄也燒煙出也
鐇。 燬煙起白也燻黃焦

炤 烏回切 煨盆中火也燒火
爚炤 即容切 飛出穴中爚火飛也
爚。

啼火 汕 焊火 炤色 炤 呼勇切 氣
光。 火氣也炤火光也 爚。

熒熒 畑 鷥爚 燦光盛貌熒熒
張翕荔。 屋下燈燭之光

燬 羅炬 炔 桂 炔羅炬 燈 都滕切 火滅也炔煙出燬
烬。 烈火也炔火始然也

赤 炬 龗 炬 叱 聶 焫 折 燒。

炆 晞 羅 炤 爛 烃
蓮。斯 顛 固 味。
焆 員 鐬 苦浪切 炕 枯 熄 剿 炤
蓑。 燀 曇 炮 光也 燿 蘇回切 爆 摹 燃 承。燡 燁
炤 息也 炕 乾也 燼 燋 燸 燸 燸 燸
燸 燸 燸 燸 燸 燸

酸 米 苦 葢 膓 咳 辣 羼。膓膏臭也 辣辛也 滑 珍

膩 膓 沍 冷。 鹹 鹼 淡 滋 濃 濃 腥 腥。 膩肥 膩也沍凝也 鹼不淡也 綠 色 綠 絲 色 青 青。 黚 占叉切 鐺 麻 淺 撐 鐺。 黚 泉

黃色 黏白黃色 紫 色 紫 紫黃色 黃 色 黃。 黤 掌康切 鐺 坡 鐺 坡 黤 赤 黤 消 鐺 坡 撐。 黤 赤 黑 黤 烏皎切 顛 色 顛 色 顛 閒 色 黯 顛 顆 蒼 撐 色 丕。

而黃倉庚鶪黃也

黔黑、面黔黯黑也

黃 古天切 黃 攜 鑌 蒹

濂 赤 鑌 蒹。

赤 味 麤 紅 味 麤

皮 蔰黃白色蘬 初八切 黯 顛 塵 埧 泱 獻 涂。 黯 但 斂 點 皀

鮮明黃也

黯黑也泱污也黯白而有黑也黫黑青也

黫 莫狄切 盧 麻 撐。

質 翰 彩 毳 皶 生 黨 類。

黑黑也 皶生也

形。 宇 羅 畢

方 埧 羅 踕 泣 袑 坔。

天地四方曰宇

古往今來曰宙

歲 辭

改改遞運。甲乙干辰屬木於東方。甲乙干名東方木行也戊己干土中央。丙丁干火丞。庚辛金於方西。壬癸干水於北辰。寅支寅正月支名衆陽氣上銳而出卯二月支名衆萬物冒地而出辰屬支屬腧巳羅支巳屬午羅屬五行支六月支。申期孟秋。酉

TimSách

支酉屬戊支秋仲秋。
亥務孟冬。
丑支臘腦蝪通測量。
木椄旺節春陽。
火焰行夏金鑠秋。
水涸行冬。
土堺寄旺於黏四辰。
氣冬。
務夏春。
熙和煦蔭潤閏凝冬。
照濕
南方南東。
濛澒羅氣混同渚分。
濛澒元氣未分之貌
也

臘腦閏。腦閏凄冷熱燥。燥但又稽濕運壽雯。運壽又隔遠運。

北方北。西方西。孟頭也仲仲季衛卒。冬冬終務秋。秋務溽暑濕。濕暑也溽水文。

滝山岗限垠。沙吉礫磧，糞分泥溢。

礫石細也邱埆堆埬塊丸。泥溪鄭坻墀滝。墀仲岗

堆聚土也塊墣也流山下泉也坻水中高土

勘(戡)坡石碕。坡陁(阤)墟(虚)歰(巨)坻(阤)堺(界)滐(榮)洿迭。

勘險岸也碕曲岸墟大丘也滐水迴旋也

斮(七艷切)羅淖(汝)澤澀邊城。

斮羅淖汝澤澀邊城也

泉濕(即達切)瀔(音)硢谷酴。

瀔塹城水也硢谷灘之名也

塹塘我盆(分)塘我阭。

塹塘我盆塘我阭

塹道也盆三分路也

奧羅堺於罕(密)方。

奧羅堺於罕方

罕(密)樣如堨。

罕樣如堨

堨赭羅堺(界)蘿(音羅)羅堺(界)揭(竭又遏)羅揱。

堨赭羅堺羅揭羅揱

堨岱山如堂者揭青土也

嶵(童)岦濁

岠 乳 岣迭 截 戳剟 形 岣 鼿 江。形 岣 塘界 塖林 棱溪 山小而羅列眾多 城坡 陁 塝 凅朋。途 塘 界 塖林 棱溪 城決塘也塝土之平也 堰 坡 塏 堤。塘 澗 羅滘 沘 岣 棋 堆 邊。 堰壅水 古九角切 塙 塌 墳。塌 豁 坡。塙土堅不可拔也埵堅土也豁水注江也陲邊也 堉。塌 朕 耗 坦 塌 疎。窀 坽 十六

阮 瀕 淈 涂 汝 涞。

埂肥土也垏土之粗疎也淈濁也

埃 羅 墱 吉 颬

塏 羅墱 塏 欺 埃風起而揚沙塵也壒天陰塵也

尋 呑 淹。

塏 墱 職 壤

墱 峐 棱 空 藪 澀 黏。

墱峐鞊堅土壤柔土山咳山無草木藪大澤也有草木蕃鳥獸之所

甚

垛 吉 埠 淖 溢 涞。

垛塵壤也淖泥

麓 尼 蹎 坰 尼 外 棱。

麓山足也坰野外也

岥 羅 岗 固 台 曾。

岥石山巖也

阢 埐 坝 墱 坪 朋 峻

阢丑貫切

高。岵山再成也兩山相重也

崒巔頭巃嵸。崒山頂也巃嵸山衆貯也

墜塺於品切堀培。吉阪坼陼煮土積也阪水阜陼小洲

溝滝瀆瀆滝。堅土積也堀沙堆也瀆小渠也

嶂羅岗蹲嶂山峰形似碉者碉碾輪也

嶋羅岗蹲嶋重增堵。如屏障也嶋山

岠羅岗鞏岠山無草木也

岵羅岗鞏岵山有草木也

峭嶕岗嶢峭嶕峻。山峰如屏風也

巍羅豁涯羅呶
贆。岡岏峭山嵲絕也嵺廣
遠也涯水際也 巘犬羅
岏

趜坳墝丸墝汹湧
堋。 墟況晚切 巍況晚切 於斛切
垹墝羅墝
亘塅墝 覽
紵。岬
邊厦墝
棱。於
台 垹剛土也塅土之
堅也岬兩山間也

又山旁也 塌墝 奴刀切 囝 尚 日朗切 巖崑
濕朋。
也巖崑空貌 袁 切 峻嶒山貌 岑 岏 他刀切 峒
岏。岏 嶪
山嶮 岏 嶪
嶪鷥 岏 嶪卿 嶆 岏
空。 嶮 嶪

高峻貌啷峭
山深空貌 嵲崚岗於墜東。岾羅垃岗如嵲崚重如垤。

山名日所出處岾山上
更有一山重案者名岾 崦嵫岗於墜西。岫尼磓岗弟岩。

崖塘 崦嵫山名在西南日所入處岫山多貌岭
岩。 岾岠岗峴岗敲。岭

嶸嵱岗 嵱大山也峴山多貌岭
濬嵱蔡巢嵱 嶸山深貌蔡巢高也 岨岗砐
高。 論塌

嵲嶸羞岗濕 岨石山戴土也嵲嶸
高敲層。 山形高下盤曲貌 崴嶸

碭岗浪岗
挺朋。嵩在嶽岗
尊。

嵩 嵩山高而大也
嶽山高而尊

嵓嵳 嵓山小而高巒圓
峰也島海中有山

嵳嵳岭 嵳山在西北地
之中也岣嶁南嶽

衡山峰名
岣嶁峰

山路不平也
嶙峋山銳貌

嵳岗浪岗
峋。尊。

嵳嵳岭 嵳山高而大也
嵳

尚峴峭。巖磵砅巉巖。尚峽峽。巖磵砅險隙。尚朋。巖石盧崩山之肩巔可通道者

參吾切尚嶋嶋。尚易嵽嵽。尚剮力岁嶷。樣詎岁藏樣。勇岁山大貌高。岁藏山高貌

尚嶼嶼。尚嶼嶼。崔嵬。塊塊盧趨。砅論砅。崔嵬土山戴石

吾尚峿峿。碼碼。堰於堰。碼蝘蜓垤垤。碼蟻對也

尚皆皆。尚峨嵋峨嵋。尚蝘蜓蜓。峨嵋兩山相對如蛾眉故名

尚岾岾。尚

崶 尚 久 岐 羅 尚 翁 羅
崶。岐 岐 羅 尚 翁。
尚 岊山
名、 嶜 山夏 尚 東
嶜 山嶜 尚

崗 尚 禁 峭 尚 固 鼓 嚬 山有
崗。 禁 峭 尚 固 鼓 嚬 山有
峭 重 鼾 遘。 起 伏 也

箭 巀 尚 祖 狙 拯 巀 小山 大山
巀 尚 祖 狙 拯 巀 小山 大山
連、 沒 支。 不連屬也 峖 綫 尚 峖 尚 脊
連、 沒 支。 不連屬也 峖 綫 尚 峖 尚 脊

尼 羯 蹎 嵴 山 尼 也
尼 羯 蹎 嵴 山 尼 也
岊 羅 尚 於
岊 羅 尚 於
棱 三 疑 棱 九 岊 在 平 林 也 峽 楚 蜀 閒
棱 朋。 山 夾
棱 三 疑 棱 九 岊 在 平 林 也 峽 楚 蜀 閒
峽 巀 九 巀 山 名
嶜 尚
嶜 尚

TimSách

岷 岷山 岷岷。嶓 嶓冢 嶓冢導漾。險 險巇 險巇危險也。

嶕 嶕峣 嶕峣。峣 峣峣高貌。峗 峗峗 峗峗岑高大貌。

嶢 嶢嶢 嶢嶢高峻貌。嶫 嶫嶫 嶫嶫高貌。嶪 嶪嶪 嶪嶪特立。

嶭 嶭嶭 嶭嶭矯。嶷 嶷嶷 嶷嶷濕。嶽 嶽嶽 嶽嶽。

嶾 嶾嶾 嶾嶾。嶿 嶿嶿 嶿嶿。巀 巀嶭 巀嶭山名。

巇 巇險 巇險。巉 巉巖 巉巖。巑 巑岏 巑岏。

巒 巒嶺 巒嶺。巔 巔頂 巔頂。巖 巖穴 巖穴。

巘 巘峰 巘峰。巙 巙峰 巙峰。巚 巚峰 巚峰。

巛 巛川 巛川。巜 巜澮 巜澮。川 川流 川流。

州 州疇 州疇。巟 巟澤 巟澤。甽 甽畎 甽畎。

巠 巠水 巠水。巢 巢穴 巢穴。巤 巤獵 巤獵。

工 工巧 工巧。巨 巨大 巨大。左 左右 左右。

巫 巫覡 巫覡。差 差池 差池。巧 巧拙 巧拙。

巾 巾帨 巾帨。帨 帨巾 帨巾。帥 帥將 帥將。

帝 帝王 帝王。師 師旅 師旅。席 席蓆 席蓆。

帶 帶束 帶束。常 常久 常久。帳 帳幕 帳幕。

帷 帷幕 帷幕。幕 幕帷 幕帷。幡 幡旗 幡旗。

幢 幢旗 幢旗。幟 幟旗 幟旗。幣 幣帛 幣帛。

幹 幹事 幹事。幼 幼小 幼小。幽 幽深 幽深。

幾 幾微 幾微。庀 庀具 庀具。庇 庇蔭 庇蔭。

庋 庋閣 庋閣。床 床榻 床榻。庚 庚更 庚更。

庠 庠序 庠序。庥 庥蔭 庥蔭。庫 庫藏 庫藏。

庬 庬雜 庬雜。庭 庭院 庭院。庵 庵舍 庵舍。

庶 庶衆 庶衆。康 康寧 康寧。庸 庸常 庸常。

廁 廁溷 廁溷。廂 廂房 廂房。廉 廉隅 廉隅。

廊 廊廡 廊廡。廓 廓大 廓大。廖 廖空 廖空。

廚 廚竈 廚竈。廛 廛市 廛市。廟 廟宇 廟宇。

廡 廡屋 廡屋。廢 廢棄 廢棄。廣 廣大 廣大。

廩 廩倉 廩倉。廬 廬舍 廬舍。廳 廳事 廳事。

廴 廴部 廴部。延 延長 延長。建 建立 建立。

嶴岗（叠尼）嶸嶵盡
嶴。厪屭頭嶭高。厪屭山頭之末
其峰巉巖也

嶭霍
嶭岗

嶗岗。谷硏濬鉅濛
谷硏谷
大空貌

VAN HOA
TRUNG-PHẦN

TimSách

嗣德聖製字學解義歌卷之二

堪輿類 下

岱岣泰岱胡化切嶓西嶽於梁。岱泰山也東岳也西嶽爲嶓山梁。

貢梁州嵩岣嵩嶽於中央崆峒空岣方北辰。嵩中嶽在四方中央北載

斗極爲崆峒注當北斗下山也崏羅岣於寅峿州崏。羅岣部迷切州田犁切

崏帝形岣寅濕汲。山峿

VAN-HOA TRUNG-TÂM

名在岷州嵽嵲山形漸平貌 岭 羅岗 介 舷 羅岗噲骆 岭 之推。

之推隱此山故名舷山名舷康居於山側因名 里 莉 羅岗蕮蹺行。 蕮 羅岗蕮 埉 晡横切 碴闟 嶵 馬

塘岗 莉山逐行也嶵南。 密 崇 岗 甘 岬 岗 于罪切 崔 嶵 剴委切 棱檜

棱澀 蕞嶵山林蓁榛。 嶵 羅岗蕮 權 嶩 務 嵇 骆岗於城 羅岗蕮

柏人。 嶵孤山也嶩嵇山名在柏人東北 岭 羅岗噲骆 岭 嵽 岗 麟 岗 麟。 岭 羅岗於 嵽 岗 麟 岗 麟。 岭 羅岗於 墀秦關

TimSách

東。嵩山名在秦關之東 嶸崇岗豐嶸。嶓波冢山名在梁州 嶓琰得梁。崤老母岗慈崤。崚棱峻崤。峭峻峰山名 峭岑似羊切岗峽所雨切山 揫岗共嶝丁鄧切塘岩 連。嶸於郢切明上聲嗜岗郵重 嶸冥山氣暗昧之狀 嶸甚險岗羅連 台。嵯七計切嶸岗扱 嶸。嶵岗荅 嶵。嶸崖曲 隆豐圇。隆豐

山形 羅格岋 龍門。 嶠 嶽 員 嵏 松 嵏 九 — 蚔山名 一名龍嵏。

門山嶠員嶠山名嵏九嵏山名 嶚 茅 羅岋於句容。 蔣蔣 啃渃灄 嶚蹎棱。 山

在句容蔣蔣 水激山聲 坡屹 羅 羔 拯平。 崖 力主切 崚 天 崿 那 崚 瑯 崿。

坡屹不平貌莊天莊 山名嘟瑯崿山名 嶕 憲 嶕 羅 岋 羅。 峴 胡對切 羅岋 濁 阿 羅 塌狐

蘇。 峴山無 草木 崿 五浪切 崿 岋 崿 全 全 岋 全。 嶚 軋 嶚 加 加 羅岋盧 趨趨排行。 加 嶚 軋

眾山森列貌。

山名埒垣也馬埒也擇軌道也

山長而高嵽山重疊貌欲兩山相向也

山峰出貌

山巔也嶕

山

山

山

淒。薛山谷隘也

鄴谷深貌 岍許尚切 岍尤。累羅尚濕岍。崇崇羅尚高拯齊。

崇巖狀不齊也 磽墝 埆墝 嵴 癬蘚 巃嵸 嵐山 滀烏骨切 停。啼水停也

滀。敦平地泛有堆也 崒尚崒。嵸尚嵸。敦崇尚崇。墩敦 堀 啼山石 硌硌 灘 碌 磳

嵸。嶼棱海外 隋唐廟中。

隋廟中路 林山石也 硌山名在齊地 崖 陇奴刀切 滝。猇羅 觟貌 尚於 蹏得齊。

序羅墻傾埠塌祺阡東西。隩澳渚碉棱。溪夾蒲官切砟砑砑砑

障城下道也

滴水中坻也

陵 坶 都戈切 巟 垂 尚廉切 昆。

嶵小山貌磏

赤石磛黑石 砢 羅 磋 鼉 鮥。

砢石可爲矢鏃也隈 苦沃切

水曲也嵔山峰也 陼 坶 付 阭 平。 隨 情 棱 貾 山 嵔 棱 濕 歟。

陼大阜賦小阜隨山

小而銳嵔山卑而大

蘇。

盧 趨 拯 齊。

磩小石礫粗石肆 取果切 磩 磋 貾 礪 粗。 肆 勒沒切 石 砢 坡 砢 磋 五忽切 砢 石 拈 力摘切 砢 台 二 砢

砢石厓不穩貌

碔 石 碔 礧。

嵁 子于切 砆砡 碰碎石 碡磨石 砆石相向 嵁朝。

岏 牟移切 岏山險也 嶩深谷 研燃 光石也 碌青色 岏峗 羽鬼切 峗險 嶩徹 嶩深 嶩婁。 研硏 五駕切

碡 牟移切 碡石 碌 牟移切 碌石 碡 牟移切 碡石 碡 牟移切 碡石 碡 牟移切 碡

碰 堅石 拯 拯拯 轟
碰 碰石聲 硡 硡硡 轟
硡 硡石落聲 磁石 羅 鼓
砐 引針 甚 五感切 石名可以引針 礛 礛礛 高 山形礛嶮 欽
硷 險 吟 連 山形礛嶮連延
砧 丁 丈兀切 羅 羅砧 鎮船 底 空谷也 磟 連條切 石 矸 邊 石矸 稜 不平貌
硾 硾 硬堅牢也 砭 戈 弭 砭 研 形 礫 砭 沖 鼎 固 砭小石礫磨石也 硬 而兗切 焊 礙 坡 砭 硬石白
硬 古孝切 磋 子木切 石 磋 拯 平 磋石地 礱 盧東切 緷 羅 紕 礱 戢 礱 硾 祀 硾 側

如氷半有錦
赤色也 礫 砐 砐丹
礫。砐 砐。
石也研白石 乙六切 匀 枯光切
也礦石文 礜 砌 砆 礜 礜
銀如鈿 石 礜

似 閣凸切
玉 礫 砐 礫 礫 砐 礫
礫。礫 砐。 礫
碉 宮 七約切 大浪切
碉。 硝 硝 碭 碭
紋。 色碭文石也 碭

預 民
礬 砐 砐 砐 砐 砐
礬 砐。 砐 砐 砐
之有文采也 礦 先尤切
煤。 砐 砐 砐 砐
六

硉 砐（雌） 玓 砐 羅 涠 玉 涠
玼 鐍。 礦 鐍 渚 铖。
金玉未成器中之名

礪（息六切） 羅 砐 礎 砥 砆
色 顛。 礩 玦 壇 石
堺 紅。 次玉赤地白采葱

龍不 砐 雲 砐 礪（一） 青 礪（猥） 碨 砐（鴈） 砐
分 砐 礪。 險 砐（隆） 陰 硿 宮（穹） 砐
陟。 石也礪 陰 石 砐 雲 砐

青礪石也碨砐石
不平墜硿石落聲
趨。

磉（蘇朗切） 羅 涠 砐
稽 茄。

磉柱下石
磊眾石也

江 滝 海 涠 砐
湖 湖。 礓 坡 境

埀（徒回切七）堆（追）埠淞洳。

淵（酬）域圳（酬）圯峇（合）碴。

瀝（狄）壑墻。陯（盧昆切）陯坡岗巢（巢）磔重。

壩坡津（津）瀆（獨）贖滝（吸）汇（吸）

堰（堰）贖水注海也洑迴流也

墱（乙業切）埠渃（渃）垃壢（壢）塘坑。

瀨（瀨）滝（滝）泏（泏）磯（磯）

埠（普侔切）墱（墱）得（得）圻（圻）圯（圯）墱（墱）高。源（源）源（源）

坂（坂）高。

淳（叙）瀧（瀧）灣（灣）

增堤水也壢坑也

瀨水流沙上也

頮 滝 頮。

瀨 滝 瀨。

磐 羅矽岗馮 平拯摘。

頮瀨皆水名

淛 制滝 淛 淛滝 淛。

浞 尼黠 溼 溼尼 溼。

涯 尼夔 涯 涯水 滝。

名泥泉底也

涯河津也

漢 滝 漢 漢滝 灊。

灊 滝 灊。

滀 胡了切 渚 滝 渚 渚滝 渚。

泩 千禮切 泩 泩滝 泩。

樽。

灊水名滀水深白貌

泩水清又鮮明貌

渭 滝 渭 渭滝 涇。

涇 滝 涇。

涧 爲猛切 涧 涧滝 涧。

景 兼 渚 運 逃 虐 涧。

涧景水迴還之貌

岍 新矽 岍。 磌 初覲切 磌 磌滝 磌。

滬 滝 滬。

玄 於皆切 洼 洼。

涧 渥 磌 水

TimSách

石也滬玄滬水名洼溼洼水名汴滀淮滀淮。汀羅准擺粯粯頻滀。汀水
際平爲禾切地委泑淨滌泓沖。潰羅渃濡溶溶滌黜。溪汙
也泓下深貌潰水泉涌出也潡滀潡斜。滀直角切衆羅渃涸羅渃
涸也涸滀涸。虐渴滀渴。浮岑湊連浝時市埒滀。'钟渴水名浮山上
有水澭水中小渚也澎滀澎彭。滀徒冬切澎滀澎。澎用渃涸渃泩蓮。澎水

名漱水索也盡也注水漲也 洵（句）滝 洵。滝 渢。

皆水名濟涯上平坦而下水深也 漫 𧮫（諾）滝 漫。𧮫 濂。

漫大水濂水虛也 涸 滝 涸 涸。滝 濠。滝 濠。（終）深。羅滝 勉合 包滝 蘇。

深 瀫 滝 瀫 瀫。滝 浯（吾）滝 浯。（呼）滝 浦 瀨（盧）滝 瀨 瀨。滝 湘 滝 湘。滝 沱 羅瀝 諾滝 江 放梗。

濼 滝 濼濼 滝 濼。滝 滄浪 滝 於州 濼水 羅
滙 得齊。 名 滷 魯 羅
方 汜 似 瀝 渃 汭 吏 滷西方鹽地汜水之 岐流復還本水也 澺 億 澺 滝 瀲瀲 滝 險 連 瞿 唐。 瞿唐峽口 瀲 反 瀲 滝
滴 商 滝 滴。 渤 澥 羅 漏 支 名橫出也又旁出也 溙 此
溙 滝 沃 胡戈切 沃。 潰 羅 渃 芳用切 溊。 羅 溢 潰水旁決也 溊深泥也 淸

滝 牛 滝 泡 沖 滲 乃忝切 濁 溳 幽 溇 濛 潤。

滝 汴 滝 汴。 渝

淶 滝 淶。 渝 羅 瀾 溇 如 運 餅 車。

於 江 瀤 緣 滝 於 埜 魯 齊 中 間。 西。

退 溇 瀤 羅 溇 溳 湄 如 瀾 錦 纔。

濊 滝 濊。 湄 羅 壞 鞡 棋 色 頰 滝。

瀤水出江西瀤州

瀤水小風拂水成文轉如輪也

瀤水名湄水草交爲湄

瀤 還 羅 瀤 滝 瀤 連 羅 瀤 滝 汶 滝 汶 潍

滝瀧。汎汎芃且忡 汶瀧皆水名汎汎
洲汀汀。付風波自縱也 溯溯滝庚
浭。濼羅諾濈沚 濼水激
迭迭洲。回旋也 濬祭坡
諾坡泲判坡
滝。滔 滔諾淖渤
泲判諾 淖渤餑。滔
泲沚渺 渺餑。
滔諾詭湖 濬水涯也
滽軋丞。 泲水坡也
鮪布耕切浜滝底 泲水流渺水長也涔魚池也
艣。 也積柴養浜安船滽也
滔林西。 汃分羅諾
滔磕滐涛堂溪 汃西極之水也滔谷也滐浪也堂溪
滶野溢。C

TimSách

也

澞 滝 澞。水名 泥水際

溥 滝 溥。大 泥水際

涅 埵 顛 於 黑 泥水際

也涔水中高土也

潘 澱 澤 名 水中可以澄澱器物

涅 滝 涅。小 水中可以澄澱器物

漯 坡 大 坂 也 水名漯大坂也

畎 滝 畎。小 溝 水名漯大坂也

浦 莞 諾 甽 浦 瀆 水 名 出 釐 水名漯大坂也

泗 滝 泗 水名出魯山

沂 滝 沂。水 出 魯 東 山

盡 云 澅 瀾 洊 參 盡澅水波參差共連。

TimSách

涪滝邊滝滝邊。瀑芫
涪滝邊滝滝邊。飛瀑飛泉
蓮明潮羅明厭渚撩。懸水也汐羅
朝。潮漲蓮。
漆泗泗泗泗。沘沘水流聲泗厎大貌
漆泗泗泗泗。磧積
漆滝滝滝滝。牽滝樸昌切
泙泙泙泙泙。沘沘
泙泙泙泙泙。接
泙泙泙泙泙。聶
立鼎瀆瀆。油
揖鼎瀆瀆。逮亂纔有水貌
瀆瀆小水也
瀆瀆。哨典切
瀆羅勢渚
沖潟。浙折
滝江水於
衛山陰。瀨水勢清深而澄澈光明也
江水出會稽山陰曰浙江
瀧沖波

浒潭潭。沛尼棪檜欙

鴟甚鷇。

滝澭滝汕滝斯渚趙汕

汕。滝滝色滝渭。

灈衢滝灈。滾滾倦滥

滥。滥

滁滝滁滥滝滥。滥引羅

滥触堺得脉渚赽

連。

滹滝滹滥滝滥。滥羅渚

滥色滥海水色

盧。

正黑也

泲滝泲

灈清也沛草木之

茂禽獸之所匿也澭叙

澭水名出趙

國東入渭潛滝

潛

潛灈皆水名滾滾大

水流貌滥滥水流貌

滥濆水脉行

地中也滥

滌 滌滌。瀧 土力切 瀧瀧。瀨 域 瀨如鯉蜂。次如龍之鱗 淮 淮瀧 淮淮 淞 淞瀧 淞淞。

漯 漯水名 漯羅 漯淖 漯泼 漯泼。漾 漾羅 漾淖 漾泼 漾泼。

淇 酉 淇羅 淇瀧 淇淇。濰 綏 濰羅 濰瀧 濰濰。淄 淄羅 淄瀧 淄淄。

淄水名 淄州 淄州因水以名 淄齊 淄齊隋置 涓 涓涓小流也 涓涓。

漾 漾羅 漾瀧 漾淖 漾泼。瀧 瀧於 瀧瀧 瀧西 瀧西嵩山 溶 溶溶 溶淖 溶泼。

名出隴 隴 隴蟠。

TimSách

瀲灩 浹 瀇瀁 湲 立瀲灩波際也 瀇瀁湲湲水流貌 謝 謝 滇 垣 滇 滇。

汩 羅 滇 汩 於 浮 滇 汩。 湎 以沼切 羅 色 諾 沖 銀 韃

淒。 湎 水色深白之貌 諾 若 滇 諾 沈 滇 沈。 沁 滇 於 尚 羊 頭 發 源。

浧 許旱切 滇 羅 滇 瀾。 涯 滇 汩 桂陽。 涯水出桂陽縣一名桂水 潛

滀 滇 羅 滇 舞 陰 於 邊 無水名出南陽舞陰 潩 滇 潩

滹 滹。 滹 符分切 羅渚 衄汝
濆 濆。 濆 汶 濆大水溢出別
爲小水之名 瀝 口 瀝 昆。

潪 泏滌 枯公切 涌渚 必 彖源
滌。 窪 鮹 燋。

滒 才 滒 滒。 濺 濺 濺 港 潛
滒 滒。 濺 濺 港 潛 涌。

滒 滒 滒 滒。 滒 滒 滒 滒
滒 滒。 滒 口 滒 滒 滒 沈。

滒 滒 滒 滒。 泡 羅 滒 滒
濆 濆。 濆 濆。 澱 羅 滒 滒。 羅 滒
浮漚也 泡水上 陟救切 瀆 滒
瀆 滒 瀆 口 濆 皆水名 濆 皆水名 濆 瀆 滒 瀆

洙 滝洙。泗 羅啐瀕。涕 泗湧波濤 資悉切 汍 鼓動聲也 瀕 蘇沔切 涕 退漲 漠 塌漠扎於 汍流沙。 遘。漠 汍水出也漠 北方流沙也 潦 羅諾塘 沚坡。 涸 古候切 羅闡 潤 渍 羅闡 瀉易 邱。 決 決 勢涕 羅闡 瀉 瀉水門也 瀉 羅湖於 盧州。 決 決 勢涕 瀉 羅闡 瀉 瀉水深廣之貌 瀉 於瓜切 羅湊涕 蹊 婁。 濶 杜 羨涕 瀉 瀉牛蹄跡水也濶 瀉 余廉切 羅涕 細 涕 瀉水深廣無涯際貌

TimSách

渃停。湜湜汀汀貸澄瀡滀。濶水進也瀦水所停也湜湜水清底見也滀貯渃

洞硒通。匯洧渃洧汕毛。洧汕滀水聚也匯迴也洧疾流也洫

滬泠湊溏渤。泠瓮下也溏池也渤固池圖。渤羔泠瓮下也溏池也

水哥歌溢滓涎乃珍切涊。眼見切涘坡濛溟。滓除黵空哥涘淖

也滓泥滓也泥垢濁也 爲公切 滾滾 懷

瀕水濶遠無涯之狀 勢旣滾滾滸滸。

昆。滾滾水不平之貌瀾大 瀾瀾 羅諾

水溢出別爲小水之名 瀾涛 詎

存欺 瀋大波濶水大至濺 濺濺 羅諾

空。水泉一見一否曰濺 濺羅 欺諾

貯濺 溝渠 濿水至潔清也渠積 濿濿 勢諾

黜。水池也濺水出也 黜。 贕賒。

決嫁切 汊羅 渚沚分 灝灝水勢曠遠 灝灝 勢諾

黜台洫。汊水岐流也 黜台洫。 瀠瀠 滸滸

瀠諾 滸滸

急瀠 滸滸

窮。滝 滸滸

灌 七罪切 溰 滌 瀏 沖 瀰 爾 潔 水暴溢也溰絕流灌
湛 沖 濁 濁 濘 涋。 深也涋淨也瀏清也瀰
滿水
澎 湃 渃 湃 運 潭 泥
也澎湃水聲
波相戾也 激 先吁切 沚 急 激 沚 激。 聊 澎 湃。 渃 湃 瀾 漫。
激水急流激水散也瀏
水清貌澐江水大波 磷 渃 盧 趨。 沚 硌 遂 蒲 遂 耨 溇 砷 濮
堋 夾 遂田間小溝
瀘陵夾水也 瀚 漪 北 瀛 漪 東。 埏 外 八 圻
十五

觔 九 瀚北海瀛大海埏地之際謀 登 坡 馳 坡 涂 徒 塗 掇。 寰 幾。 也圻天子地方千里爲圻

羅縣於觔 蒙 墶 澁 於交切 坳 湊 壟 墓。 窩 的 磕 於 貌 帝都。

田 童 古綫切 曚 昧 莫 塘 遞 埕 坡 垠 瞳 咬。 坳 狉 墶澤也坳窓下也壟田中高土窩鬼窟也瞳鹿場

埧 而宣切 羅 墁 卒 於 凝 滝 河。 畔 徑也埕小堤也埧河邊地 墀 塲 於 連 詹 茄。

垟 羅 土 埤 階土土也垟土怪也埤土精也 墀 塲 於 連 詹 茄。

陲 重 墁 得 陲 貞

㘝。澮羅翈塘 陳地名
陧。坑台尋。 陧亦立名 蕃 羅翈買
羅翈匜匜 一歲田治曰菑 沒辭。畬
辭成田。 三歲治田曰畬 圯 軋 圯塿 昞 於糾切 塿
翈迸畝窮 圯土密凝也 壤畊田十畝也 暗 鄔感切 翈
連沒區。 晻秧田也畦菜畦也畮九 稐 翈 畦 薆 翈 。畮
州塖外。 畮之田畮九州之極也 埃 淡 塿 平
畮。畮塘牀翈於 埃平地而長暖 坦 麻
台邊堔。 兩陌閒道也 曾 子等切 翈 昄

畈（恭）平。畊共 塕 壅（連）圍 壅 蓂 薋。

曈水田畈平疇也畊共也

畈 塕 壅（連）塴 薋。

韭畦也壅疏田也

畈 羅 瀍 涾 畈 鼈 連 饒。

荒田休不耕者

畈 睞（柔）田

畈 睞 羅 畈 數 空 耕。

睞良田坭水和土也

畈（沱）坭 畈 涕。 畈（碑）晲 涾 尼 畈 曄 田

畈 睞 尼 畈 枯。

畈 映 溝 相 接 也 睞

畈（鄰）田 畈 塍 壅 墐。

墐麥地也

畈 垘 垘 田 畈 畷（徒了切）眺 畈 濕 畈 畈 畈（七敢切）參 畈 區 畈 連。

垘 塍 田 壟 眺 田 壠 相 連

畈（基）畿 畸 畈 禮 畈 畐 連。 畈

畈 塍 磷 田 壟 眺 田

畈 中 穴 曆 田 壠 相 連

畈 畛 羅 陌 道 於 畈 連 坡 畈 滝。

TimSách

畸零田不可井者畱以田也畛井田間陌道也溝上畷留耦耕。

尼埵 瞭以火燒田而播也埯土覆泉物町畦也垈耕起土處

羅坎 耘 塠小山也墾水土和也畹田二十畝也

迸畝連。

郹俔塺渃晉於 鄫晉之温地

連塺温

塚媽邨通村村路塘。 壓歷塺

鄸塺康塺廊。 必薄密切鄭廊渃

鄍 見廊諾 鄍虞。邑

徐。鄒本古尹 邾婁國 阮 堨 阮邶如 邶。如堨

邶 邑邾邾 下邑 鄚 縣 鄭 邑邾 邾。堨 邶 邾。

陘 堨 陘。 郾 羅 縣 郾 城 開封。

鄘 諾 鄘 邻 枯 羅 堨 於 河 東 諾 秦。

邻秦地 在河東 郜 諾 鄗 鄗 諾 鄗。

現 地名郾縣名 開封府郾城縣 邶 邶 諾 昏 呼典切 昏 堨 現 現

TimSách

鄖（所敎切）羅采邑衛分大夫。

羅諾於陳 載古國名在陳留外黃。

魯鄄（絹）廊諾 鄆魯地名鄄周。

於冀州鹿城。鄡（堺）鄡郎（堺）郎。

野（亭）西鄂 邪（亭）舞陰。

鄆（古外切）鄆諾 鄆鄆（單）鄆。

鄔羅諾於西宛丘。

郩（隙）郩（堺）郩（式朱切）縣 鄔（蹺）羅縣

阮（堺）阮 鄘（堺）鄘。鄆（運）堺諾

厚（后）鄆（縣）壽（酬）縣 載（再又載）

廊國名在席墌宜墌宛丘西南鄘昔鄘鄘。鄭羅諾於鄶鄭周西畿茄周。

地宣王以封安古切烏縣屬又徹鄔。鄔羅諾甫邕太侯所封。

岳之胤甫侯虎虒墌同虒墌鄘。鄀羅銕墌於鄶諾齊。

名鄒曼墌鄾。邛羅銕墌於衛濟陰。蜀虫琛縣郪羅諾於垒南郪地名鄂諾鄂。鄖羅諾於隴

羅垀在贛龍大坂也在西隴城。隴城縣之西北有郁若亭。郁若郁若郁若

邑也

邵邑邵羅鄒邑鄒地
邵邵郴邑郴。鹿鄒孚
州課隋。名隋置鄒州

鄴墟鄴羅貊墟鄺邑鄺地
鄴鄴郴邑郴。鹿鄒孚
台尼。邳地名虛鄴喜

鄄墟上下邳上邳下
鄄墟裴又非鄄。廊邑
鄄。鄭搜類防夙氏
蓋鄴居太切

鄴墟蒙鄴邑蒙。鄴喬
喬鄴馮鄴諾戶姬。
鄴諾鄴姓之國

鄴墟機鄴邳幾茹。邳
鄴邑諾鄴邑魯
鄴幾茹。鄴地名周
文王所都
隕邑音善切
隕

TimSách

鄍徒塿鄍。鄟羅本邑魯侯附庸。嶓閨塿嶓之邑魯附庸國

龔州。邚鄲粺縣於廣平。兗州廣平縣名

塿邪。郢都渚楚。鄗京城茄周。邘抗邘縣邘夫邦縣邦。鄟羅虢

國諸侯鄀國名周公所滅商奄是也 格貶鄟縣鄟。麛邑渚

課殷。邢邪國名。楚渚楚。秦渚秦。鄀於檢切羅虢渚於

貶塿鄟縣鄟。麛邑魯

TimSách

鄭莫中切鄉諾鄭曹邑名邑技縣即縣鄡高縣鄡。鄭蔽縣鄭縣鄭巢縣鄭。

南邑名卽縣陽。阝子墱阝黃鄭。鄡墱諾鄭墱諾元鄉諾秦。

邶邑邶邻欣墱邻。鄭計羅墱諾墱於樊邶宋下邑鄭壐秦漁陽郡漁陽。鄤

鄤諾倉鄤。郈亡羅墱陽河南。於洛鄤漢侯國名屋墱鄤郑談郊墱。鄗羅墱戶斟尋國地鄗古斟更梗羅邑於琅邪。郜吉

羅堺匡郵匡羅渃郵琅邪僪郵。莒邑

海鄭廊新鄭新鄭鄭。魏地芮渃黎鄭渃鄭。鄫州名自邶姜

里郎郎汝南邶陵邵陵名僧僧渃滕渃滕。粤浪渃邠渃浪邠。

洚坡域墝垠垠。褒魏廣黌隍隍。

於景切迥賒。洚厓也袤長也隍近也迥遠也

墜羅堺堺塔羅堺茄。塔塭羅燥高

TimSách

埃 明

羅光

塹基也平土以成之也

塏高燥也埃高明處也

Tìm sách

嗣德聖製字學解義歌卷之三

人事類上

父吔母媄產生。膚肢髮遽身軨肩
豬。頭頭鼻齆耳聰。額衁目相瞳眇
眉稍。齒齧舌硩脣啾。背骼面糊瞻

聰睛瞳。背身北聆耳也 腦髓也腰身中眉間曰暢 腦頭 月 血 弗 毛 毳。腰 骹 腋 肥 暢 觔 庄 稱。 足 踹 腔 膊 手 肘。 口 咽 頸 古 眸 的 首 頭。腔內空也 睡 聰 暗 六 相 骨 髑 肉 胳 撿 溪。 鬚 髮 頷 膀。睡耳垂也暗深 目也頷口含物之車也 眄 相 劉 眸 眴 眐 職。 肝 肝 肺 膇 心 心

TimSách

神神。眄目偏合也眴目視專貌胖胜腔蹻蹊。喉哄脾膕筋筋肉攸顅顁。胃穀府也腔膝以下骨也喉咽也脾主化穀也顅眉也腎骾胎頰補孔切頰耳本顯眉目之閒也胄冑也瞚瞬目明也耳聰也瞬目自動也眴動目私視也掌指本也指手也掔捥昌堰頭蹲軀軀。

TimSách

指也髕膝
骨軀體也 酧合 麵麪 髡 甬 撐。 甭 羅 頭 鞏 埂 形 緬 酧合 面

紅也髮毛蒼也顆
小頭也鞮面大貌 鼾 起 鼾 齆 敉 齘 洽 齺 呼。 齺 瞛 瞜 鹿 矇 相 聶 矇 顳 顆 需 儒

鼾鼻折也齘齒重生瞛
瞜目明也顳顆耳穴動 臍 膰 魯 脬 將 勞 酧 脅。 跗 趺 莞 蹎 丐

尸 膊 膍 脬肉也趺大
蹠指垏小腸也 垏 膝 蹲 臀 盤 脞。 眸 睜 昆 相

剏 瞑 昏 昆 相 膝脛頭肉也 瞑目
霾。 清明也瞑暗也 肌 酧 爪 蹼 皮

胺。

髮 羅遠 髫（零） 羅遠 卒 髫髮好也髫髮疎也

昌綃 膗 酬 淺 昆 矇 乘。瞚 相 昉。

瞚子而失明 齊 昌 齊（於計切） 昌 睜（卓） 瞚子而 瞞。 瞞 昌 瞞（烏徹切） 昉 枯 脊 骨也脊眉骨睜目明也瞚子枯陷也 踝 相 斷 胺。睚 次 羅 睢（仟） 羅 齒 斷 桮

齪。 踝足踝也居足兩旁磽确然也 胵 肉理分際也睚目際也斷齒本也 顴 昌 膺 骽（保） 骽 齪。昌 齷。

TimSách

齦昆倪齦齗翁顴顬拙也面秀骨體腰
湟齷小兒齒齷老人齒膏膜
膜膵胃肪。顬物幽羅頭
竈鼾侵羅鼾高。膜肉閉脉膜也膵
皮也顬頭四也鼾高也
高鼻也膿五臟膲三膲。誨面
楣。穀餒胡勃鬻高昌臟心肝
頭。脾肺腎
膲人之三膲通作焦上焦在心下胃上主納而不出中焦在胃中主
腐熟水穀下焦在膀胱上口主出而不納以傳道也醃面多肉也鬻
首骨高貌晶㕮卒眭揭相淺。瞯潛
擬相眐莊眯。頭儈晶美目
也眭深

目也瞑閉目內思也瞚依頭聽也

舕(帖)舕(刮)舌(害)摘。舕(疲)齧(癡)羅(鼈)水擲離空調。

小舌曰舕(譫)舌出貌齒或參差

膞(眴)舕(約)䐃(舒)也。髮(休)毳。

膞少肉也髮多毛疇(戴)睜(睜)聰姅聰。

腹目動貌聊耶鳴

聊(卿)盼(盼)瞳分明。

睜半聲也盼目黑白分明也

䐃(卿)䐃(卿)羅(羅)義(義)䐃(卿)。

䐃(卿)䐃(卿)體長貌順(訓)直項膞足曲也

頁(董)頭(樣)頰(勁)膞(形)䐃(顰)。

頁(丹)羅(羅)樣(樣)緬(緬)相空踖(踖)。

朋 頰面旁也頰夾也亦取夾食物也
膂宵也頰面目不正貌又面不平正

齺名齾。髂抄浪蒗腱浪蒗筋。
項頭後也頸在前項在後膽宵膽齺齒也髂髮尾腱筋之本也又筋頭

酢緑面皺側救切一曰色憁五乳切
酚酌面曲眩眒視不明貌

顏柔和。緬馬面麻可面囉樣憐頎候

頽遐吶偏。
頽頭直也膜面色和柔貌
麻囉憁也頎頗言不正也

齺崇色齾吉詰廢。脽孕

TimSách

卒昆 連昌 齲齒利也 皮黑也 觜美目也 骿并脅相 脅骨也 骨連合爲一也

腹膊 意意 志悉。 胭古 骿脾 胴腸虛 胦脅 骹骨 顁鼻 頤

頭。腹身中意志之發也志心之所之也又在心爲志胭頸也骿股也胦脅也顁首也

相 貌 顴髮。 頦 頭 儈 頰 頭抗 骼骨也顴口上須也頤頭垂下貌頰

舉頭 也 聧 異 相 顴 黑 聧 卑 聰 顛。顙 羅 髮 蠕 妍 聧赤目也聰耳熏黎黑也 顙 鼻色。

須髮（名）半白 顳顬（衰）頰高。吧呀 詫咄 嘮叹 嗢噁。（×）（眉濶謂之顳顬頰又張口貌嘮叹噁喧也）聊（括）聰（昨沒切）詫聲 嗢魂 魄（聊大耳也聲小骨也魄陰神也附形之靈爲魄陽氣也附氣之神爲魂）股 膕 髀 魂氣 啼。

肱（弩）翅 齝（齒）齺 齺如 媛（娟）蜎 形 蠕蛾也其眉句曲如蠶 目（紱）笠 旣。（脛本曰股肱臂也齝老人齒如白也媛蜎眉貌）

眸（佚）偏 昆 盲 矘昆 相 矜。

眐目重皮也眹目不正也盲目無眸子
又盲茫也目形存而茫茫無能見也

聰撚（占）聰撚 眹眹（閃）昆相
皻貼聰撚 大垂也貼耳小垂也 昈（蔑）相（悅）眹眹懷。眈
昈理眹。

相（志）覭羅矇（柰）瞥瞼。
悕。覭（志）羅矇瞥瞼。

昈理眹 昈舉目使之也眹目玩也
覭審視也瞥視不明也

胯（帶下）邊眒（橋）眵相
漢脊胸。眒疊

胯帶下也 脊腋下也

癮胯（庵）寇（洞）鮑
外皻。胴（洞）痔膊

眒目重瞼檢也 胴大腸也

醃（庵）疫蛛 瞤（蚩）羅堅
麵連。

癮胗皮外小起醃面 義 黑子瞲目汁凝也 顉 羅 吏 顛。 緬 詎 顑 形 啾 頦 顄 面 本也又面黑。醮醮醮面白醮醮也頯怒色青貌 頦 顱 羅 緬 季 類 羅 咄 平。 末 昌 鬾 高 骭 昌 勦 脅。 昌 頤上曲曰頷 面平也類大 骭脊梁盡處肋脅骨也 脇腹下肥耘耳中聲 眄 相 創 帶下 膝 耘 聳 聽 聰 蓬。 聰 聽 聰 標 曉 相 職 瞑 悉 職 瞎。 眄目明也瞿聰也曉著眼視也瞑注意而聽也

TimSách

齞（求）齒齦（酸）齵齲（詎）齒齦齵齲（兜）齵齲齵齲（梯）齵齲齵齲。齵齲（齲病寒鼻塞也齧齒酸也）

顩（精）顩顩顩（頓）顩顩顩

髮（朵）鬟（軫）

髮遽削唉鬢遽

底承。鬢甚遽

疎鬁（平）鬠。

疎貌鬁長也 髦遽髦撮（覽）髡

典稍。 撮卅樣台 髦者髮

事父母之飾註兒生三月翦髮爲髻（朵）髮至眉子

髻也否則男左女右長大猶爲飾存之謂之髦所以順父母幼小之心 繙頭。

髮髮垂也卅詩總角卅兮傳（頷）髫

總角聚兩髦也卅兩角貌 髫遽辮（保）髦甚

髮。髫羅遽 繆連

頭稚 髫髮短貌鬡多鬢（混）

貌髻小兒垂結也 顚

昆。羅頭楠 瞭昆皊

調踰。 劊

眊昆昉　面首俱圓謂之顓瞭目瞤。　睛明也眊目少精也

瞢相劊固　髻鬢髮僧頻髮也髮疎薄貼瞜。　薄貌瞢瞳有餘視也

醜宛　羅樣糜麷　聾耳不聞聲聵耳中鳴

觭觭　羅臥糜麷翹　欨押翳刎台。　翹舉人臂也

觭觭　羅臥糜麷翹　欨鼻息齕齧也男八月生齒長好貌

睫毵　鬟遽　髮沙　遽卒　緊鬌　髮睫目黟。

睫 相 骸 昌 顙 頇 耟 麫 料
睫 眇 高 。 蕭 千 耟 顙
睛 小目也骸骨高貌顙
頇大面貌顙頭長貌
眉 瓊 聽 魯 頸 臥
眉目圍也睫耳門也頸
白首人也酐面黑氣也
眇 診 隣 各 樣 役
眇各 符 墾 。
診隣顏色診隣愼事也頫莊子而
頫然注高露餐美之貌顧頭閑
習也低
仰便也
面 癡 瘁 麫 頸 頭 征
面 癡 瘁 耟 頸 征 。
頸 倍 耟 頸 頭 征 醮
頸 倍 頸 征 。 頸

面焦枯小也顎面高貌頸傾首也不正也

瞷睒昆相空精。

睒瞷目無精也宵瞭面不平也傷身不正也

胳帶肘琊。

胳腋下也肘寸口手腕動脉處也

髽鬟甚窒。

髽髮稠也瞍目有眹軫無珠子也

瞍眇也

顙廣乳盧皴。

顙額也盧皮也皴面小也顙大頭也

羅頭酸羅楠顴尬麴。

羅頭

髽鬟髡毳粗。

髽髮光髡毛粗也

掙體拌諾相

掙去涕

黛蘇氈稠。

蘇

TimSách

淚也黛代也滅眉毛去之以此畫代其處黑而光淨 蓋 謊 軀體 羅身 瞼 眵 睫相 腕 翅 羽 躬 瞼也 軀身長也瞼目上下瞼也腕手後節中也躬身也 靦 面慙 顅 頭顙顙也 顯 顯頭瘨 柚 軸 顅 頭顙顙也 顯 顯頭瘦淺顙顙也 靦 面慙 睽 目驚 睽然也顙顙小 欬 口 嗽 叔鼻也齞齒酸也齺齒不正 齞 齒骨 齺 齒 齺 齒 齺 齒

心也臂手上也睫閉
一目也僕左右兩視 害 髐昌 兌 踹
蹈趾踝。笑 嗸言
吶 頗痼庄 髐骨也踹足跟根
頗 讇。 足後也趾足也
直言曰言論難曰語、頗眉蹙貌 酋 鬚
叔 鬗 繳
道 髦 沇 骭 鬳 笮 髐 形。 醜
形貌惡也 髦 左 鬟 扶 窒 胵 肭 藍 鬱 髐髮好也髦髮被接髮也髦髮長也髐體胖盤大也膟膗
卒 鬟 生。 鬱
生也黯黯面長
貌髐 髊長骨貌 晢 臥 併 疋 面 胼 楣
鐊。 胍 肫 胖 踍 鬳 輘 輘
十一 二三 平淺文志 人事類上

皙人白色也皯面色黃貌 龍董 躬空瑄。肚膨大腹 膨彭 脖大腹粮腺身長也 龍董 躬空瑄。肚膨脖大腹 膨彭 脖蘇 膊頰來 體豈 踆

壯也瞽寒身動貌省略視也又偷視也睨怒視貌

瞎 瞎目赤也眇目深也

睒 睒目深。

相 貌類顙俯首貌

顴 顴顙。

顙 顙顴。

顴 顴羅

樣 樣

憾 憾

瞎 瞎

顴 顴羅

瞶 瞶

睒 睒

相 相

顴 顴羅

瞶 瞶

睒 睒

瞎 瞎

剃髮薙髮卷 皆（劑）相睚（居兩切）腮頭齷筋。齷齪（齪）齦（鼓）斮（千）連昆（昨）相瞼（延）目盱（千）瞼。昨（昨）睒（樂）蹣跚（刪）趹（趹）蹶（過）蹎。

者爲銳皆在內近鼻者爲內皆睚筋頭齷齪齦齒相近又齒細密也 鞔（宣）輪（倫）楯（拙）顙（斑）頭。髖（未）骻（戛）

鞔圓面也顙頭短髖骻小骨頭顱龍都切謂之髑髏 睢（雖）盱（昨）眙（睇）

睢大視也睇小視也 覩（睛）几（昨）

盱目角也在外 睒窺視也 昨暫見也 蹣跚趹行不正也 蹶（過）蹎（顛）偏廢仁貌蹉

跋失足又失時也 瞲(搖)相瞎(括)瞠相澄。顓頭謹顓顓頭顓顓大貌 蹶沙禿濁屈孤。茅緣嫷糜韌相瞼(泣)枯韌瞳。蹶(僵也)姜偃也禿無髮也屈曲而不伸也嫷猫目裏好也瞼目睛中枯也 瞼(垂也)昂(舉目視也)相睛聰沚聸秋聰。聸(聽耳出惡水)聰(聽耳鳴)韌瞼目液也肝之液汗人液淚(銀)諾相汗愾賢張鱖(犬齒)嶷。嶷詩(涙)

也汗出於心在內爲血在外爲汗瞋張目也又怒也齤笑露齒 顩 過 齞 骾 昌 骾 渥 臀 羅 腋 髀 羅 趍 逍 遥 羅 趍 撐 腔 踍 降 胜 躺 踺 踍 踵 趾 趾 踵 踉 跟 踍 趾 趍 翔也言遨遊也 踍 踵 急行 胜 身直貌 瞎 目深貌 彡長髮也 額低頭貌 瞻 目熟視也 瞵視誤也 睡 瞎 麻 瞑 目 瞭 麻 睡 睡 垂 蝴 麻 瞵 耀 瞵 昨 瞵 昨 凡 瞎 相 彡 標 遽 戝 匁 額 頭 枕 慨 僧 睡 睡 面 瞎 渉

坐寐也眡 鳥孔切 臥視也 聬聬羅哨 逢 髾鬆遻鬞鬞 耘 聬聬。

耳聲髾髮亂鬞 饒 齒巖 巖羅 巖羅 樣高。囁 雅 囁囁 咽 聰聰 聰聰。

鬞、毛多也又亂髮 巖 齒巖 巖羅 巖羅 樣高。囁 雅 囁囁 咽 聰聰 聰聰。

聰 巖巖齒高貌囁囁囁 告 齒缺 齒缺羅 齒缺羅 樣高。囁 雅 囁囁 咽 聰聰 聰聰。

詻貌聰聰。 退 鬧 遻 鬞鬞 羅 貝高。囁 雅 囁囁 咽 聰聰 聰聰。

齒缺齒好也鬧髮多也鬞鬞髻計總髮也高 合 曰答 相愁。喔咿 咽其 牒攝 聒聒。

曦目動也瞌困悶眼也又欲睡也 咒 咿 咿咿 咽 聰聰 聰聰。

貌喔咿強笑貌讄咬多言也 齟齬 羅空調。齒 羅 齒 羅 齒 羅

嚅嚅（習戰）羅樣啃齒不相值曰齟齬（音）
囁囁（戰）羅樣蹟殼麻跕。嚅囁眾聲疾貌

踅踱（羊鐸）跳爝跳蹻高。蹻羅樣蹟踅踱疾行高也踅
黠倍鎖。蹻互前却也

瞎（季）相（倣）咂瞎瞇（妖）羅樣瞞瞎怒視也咂張口也
瞠瞶（胡）睒相貼。瞠瞶不分明也

鬈（倫）鬈（惱）鬚鬈（陶）顙顝（高）衄（明）毚（盬）鼓
鬚。鬈細髮鬚髮軟也顙顝大面貌毚吐舌貌

矐（告）相聒（悤）聵（權）膧（糞）醜嚅呪動
瞎。矐目開也聒耳聞也膧膠醜貌嚅呪強
其。

笑 昭(沼) 羅昆相聰 聰(公)相耳鬼 以目玩人耳聞 鼻(叫)乚齁(荒)目玩 鬼也諉語鬼也 聰。 鼻(叫)乚齁(荒)花睨 齆。昭(多)羅昆相聰 瞎諉(多)剌盤 昭日弄 瞎(多)諉剌盤 人也又 魔。 睨(公)相耳鬼 齆。昭(多)羅昆相聰 瞎諉(多)剌盤 昭日弄

肢體肢手足也顲顲勇舞貌妝妝戲笑貌 涎 涎慕欲口液也 諾 脞黑子也 齺蛛。 齺遽迷惑 網 呎趾踊 塗 跼。 涎慕欲口液也 脞黑子也 齺遽迷惑 網 呎趾踊 塗 跼頭屈髮為之呎垂足坐也

羅 猏 躐 鼾臥息也 倮赤體 跣 麻 醜。 也 跲趺脚細長也 髮 髡虫 緜遽 齠齺 台。 髮卒遽 貝 齧 齊 含 齺。 髡髮亂齠始毀齒也 髮好髮髻也 齧齒齊

頊 羅 昌 齀浪 跣 齺。 求 肭腹下肉 髂腰骨 頍頰 間之骨 齀齒斷 銀也 肭的 胳 膊 髂昌 齺。 頸五 衄 靦 衄

瞞相（運）蹻蹻拼（佳）蛙蹻
朋。齲軍 歇 齊。
無齒也蛙齒不齊也

髻（哀）遷（萬）鬗（基）遷（本）沒昆
卒 鬗 餓。 畸 相
髮長也畸目

目（句）台（之）邊 髻髮好也鬗
瞤。 眈足理

一隻也眴 卟（卜）昌（本）趴（爪）紕
左右視也 目 相 踧。 跌知

文跋躐行 齒（餅）蹻（春）
不進貌 齗 蹻 齲。 髻
齒

相切也齲竝齒也鬗 昭名（若）爭（井）相
髮甚長也齟齒堅也 目 睜 空

瞤（瞚）
應。 睥睨 睨 畸
眄 睨 睖 睖
昨 睖 瞪

瞤 昭睜不悅視也瞬睨
瞤 邪視也睽瞪直視貌

眐 汪
眐 汪 濊瞳。 相 沛
瞳。 覭 相 倍

瞳 生 眐汪目欲泣貌覭目
遽。 蔽垢也、瞳目生瞳翳

瞳 昨 眺 聰 疠 睞目童子不正也睜目
斶 眺耳疾又耳鳴 睜 逞 睜 睜 羅
韙。 晴照也 羅 的 昨 睜 星 睜

爈 怯 愉 形 睜照視也矇
瞳。 矇 眛 容 麻 矉。 眛 瞭斂容視貌

蹻 踺 據 遺 羅 旁 跳 旁 跗 盤
蹼。 腔也遺相顧而行也 跗足上也又足背也脚 蹼 駐 卸
遺 腔 共 儌。 墨 窖 瞎
暫

TimSách

盼(遇)瞎數。臗(願)胎俅俅憒。臗臗胎俅俅憒。窅瞽視也盼眼久視也臗臗肥也俅俅恭順貌

坐(坐外)步跣臥(人)齲(登)髮(能)蜎蜎(蜎蜎姓)蠕蠕(蠕蠕戚)高(高髮)昌。

髮亂皺臟骨高貌暔(暔相)眄(眄宛)眄(眄宛相)張。膀胱(膀胱悉)倖(倖悉)體(體擅)腔(腔昌)窮。目暔開也眄宛目開貌膀胱水府也體腔胗高骨脊骨盡處

鬠(鬠羅)稚剛(剛遷)皺(皺遷)皴(皴之)皴(皴麼)老(老兒)翁。

痀僂(僂羅)髮鬢狀髮也大人曰髡坤小兒曰鬠毗曰鬠皺老人皮膚貌

路跣樣 髽髻髮髻 椎髻曲也貌

蹎踖 跋踏行而謹敬也

跣跂 跋踏 板

跂羅 蜘蛛 蜘

蜘蹰 蹲也 蹰

蹰躇 躑躅不正 躇

躇 躑躅 躅

躅 躑躅 躑

躑 躑躅 躅

躅 躑躅 躑

躑 躑躅 躅

躅 躑躅 躑

躑

胷荒肓穴陛陛胜脛脛胃脘骭昌欬盆。

下也胜脛胃脘骭管胃府也骭缺盆骨缺盆肩前横骨陷中

眄梵相髀几昌昆。姿從態

發癸顩愜顓愜。眄大目貶其事然後有態度也顩憤懣悶煩也顓樂也

骸昌髖髀膬。髂剉昌皉紆黯黤外緬顯。

骸胫骨髀髂小骨也姿態也態意也心能也又骨

頍活緬貫靦面皯緬忻坤東慟瘦傸克偏。

黤白黯面黑氣骾肩甲也髂骨堅

僝慫驚。 顦面短也醜面曲貌忤智也悚愚也傞弱也慫驚也

憷 悉 怯 愜 憧 悉 平。

艴色 楠 躰 形樣 憷志怯也愜心平也艴色怒也躰身端也

艴 悱 躰 踼。

拳 捻 肘 腸 膍 胞 臏 胎 胎 體 軡。 肚胃也拳屈手也腸大小腸藏府之二名也胞兒生裹也孕而未生曰胎體總十二屬也首之屬有三曰頂曰面曰頤身之屬三曰肩曰脊曰凥臀同手之屬三曰肱曰臂曰手足之屬三曰股曰脛曰足

瞴 昨 略 矍 迭。 昨 偃 晏 昨 調 懵 湯 眸 輕 眙。

㕛。瞟微視貌矍左右驚顧也 矂目相戲也眄輕視也

聶聵聰吶忱。聶大聲聶附耳私小語也聵耳不聰也

眨善睫瞬眄秘瞤瞚。眨目動也瞬視也又窺也頂頭上又顛也脉頤也

睒漢暫閃瞚瞤。相視也眄古晢相瞬瞤。頂大聲附耳私小語也

䶵含胷䶵含腦膝拂跽踡。䶵口上曰膝却口下曰腦跽足也

踧突踖蹜踧踖。踧踖行不進也跽躍爲踊踴踊兩足不能相過又聚合不解也

髮尖鬈藍鬈。鬈髮卒鬈貝髮鬈。

遷外　髮好髮貌藍髮長也髮總髮也

貝添。髮人髮少衆他人髮益之也

瞟（乖）羅相盱

瞭瞰。

睜（派）瞇（瞞）瞰（徒）悇憚懼。悇（貫）小視也睜瞇目不明也悇憚懷憂也

髆（肿）翛擗

聲（孤）蹎。喋喋（咄）色愉愉和。喋利口也愉愉和悅貌

樣　肿伸身也聲屈足也

鬆（銳）排（逸）敝（塊）痂。頭濁　髮婦人有喪去也

鬌（鈍）頹　鬌耳鬌斫　鬌（齧）齒出貌

笄纚（音徙織絲爲之以韜髮也）而露紒（同也）髮皮細起也額顙禿也

朅（契）腋（朏）哄膈（嵎）頭痛。詹詹

能吶吃。喇來 脥喉膜也膈肩頭也詹詹多言也吃寒難也

皆。 脫胃 炎 吻 脫脫顒顒。

規 戚 覭 他 羅楠儈 脫胃之受水穀者顒顒覭覭 亦作戚施之疾不能仰面 眗 拘

懷憒憒。

相窺 又 斲 插 躡

矚。趴 蹭 鈾鼬 髏 曲脊行也 吻 鳩 飭 混 樣 酰 欵 孟 胭 肥。 酡 楠

頍 坎 餺 趛 楠鐊。 肉大力也胭肥貌酡飲酒

朱顏貌顧飯不飽面黃起行也 穰 漿 趛 姪 斁 差

鈉 斁 昌。 顈 頃 禁 莽 勒 頭 髭 鬟 鬌 遷

臃肥也骫骨差也顑頷首動也髭鬚亂髮顑(遠)歷齺(旌)齒蹉呼。齺(稍)眺瞧相朊(市)朊(吾)咿嗤。顑頷(鳴)趴齞高。趴齞大頭也顑鼻高貌

咿(可)吟噓(關)唏。唏(呼)吟(市)噓(吾)欨(形)欨(樣)詎(巨)牢。

詎(鳴)顑趴齞

佗(徒)佗(何)槾(侯)孟(容)僬(貌)僬(大)僬(也)明(佗)。佗佗(侯侯)槾孟貌僬僬明察貌

佗(東)儽(調)躆(蹲)沒(答)傝(答)倓(室)羅平揀不儽(佗)。佗眾多貌儽獨立也傝倓羅織觸忤人也又忽觸人

也

僇侳 羅樣 **磝** 動 **嘐嘐** 誇 **聆**。

磝勁力也嘐嘐誇語也

磐磐 昆相 **盱** 迷。 **聸**當 羅聰 **僂** 形 **骳** 倭 **殦**。

磐磐轉目視也聸耳下垂也僂曲背也

頤 勝 **跟** **踢** **胎**八 **彖**。 **髽**臨 髮 **尼** **呫**

顴的 **骫** 顑頷也足後曰跟胎脊也在頤 **勝**。 曰須在頰曰髽顴頤下毛也

聽墨 **瞭** 相

聽瞥目欲卧貌 **呿** 呿 **嗑**嗜 **愔愔** 樣 **和**。 **聞**法 **卧**。 臥息也愔愔安和貌

寐

欺、寤省 臺羅相 瞤瞚。

寤寐 寐寤也息也寐覺也 教而有言曰寤瞤

目光也。頓 頭 傖傴 傻。瞤 目閃 瞚視也。瞪 深視也 覭大視也 瞢見也 眸 突 目也傴傻也瞪大視 首也傴僂也瞪大視 視也覭視不明也

睜 睜 睜

盱盱盱許美悉　覷伺視也睢謹視貌
盱盱懺賒踐。　盱盱近視而志遠
催。
盱眐沒躰　遠覛外盱
盱。　覛東。

瞠盱相當　瞠視而止也眐獨視貌
盱麻　覛外博通也眾多視也　覛

盱覛大視也覛內視
盱盱相高　睢
盱盱戔。　也睊視高貌睢目

略視之也　睗盱覞小視也覞
睗盱覞　賒。　睗目
盱盱羅盱　跕。

遠視覞久視
貌眇恣視也　覞
覞盱迎相　覞求
盱覞　視

貼。觀審視也窺深視貌覭側視貌覭求也又索視貌視瞻也

貼謹(堅)覣貼臨(普瞪目小作態普瞪也瞪低目謹視也覣視不明也)普瞪。昆相瞞(懣)昕戈。覼(煩)覣睽(茂)昕昆(思)覣覭輇見也覣睽偏盲也睨瞳瞪(例)眴。覭(迷)眴臥疠(跛)覭瞎。覭視窺視也瞪直視貌覭病人視也覭笑視也覭(蒙)覭悔覭(救)東。覭(愁)昕相愜(姜)覭瞎。覭惡憒覽疾視也覭眾視也覭悶視也覭好

TimSách

視也

睫(慶)睫眨瞧點瞧眨。瞬(舜)蠕。眡(視)羅悉空愔。

所記也

覩(寂)覩相眨麻睫眨。瞬(舜)矉瞷瞳顚。瞼瞼相瞭瞼。眄(眩)憒憒悱瞧。

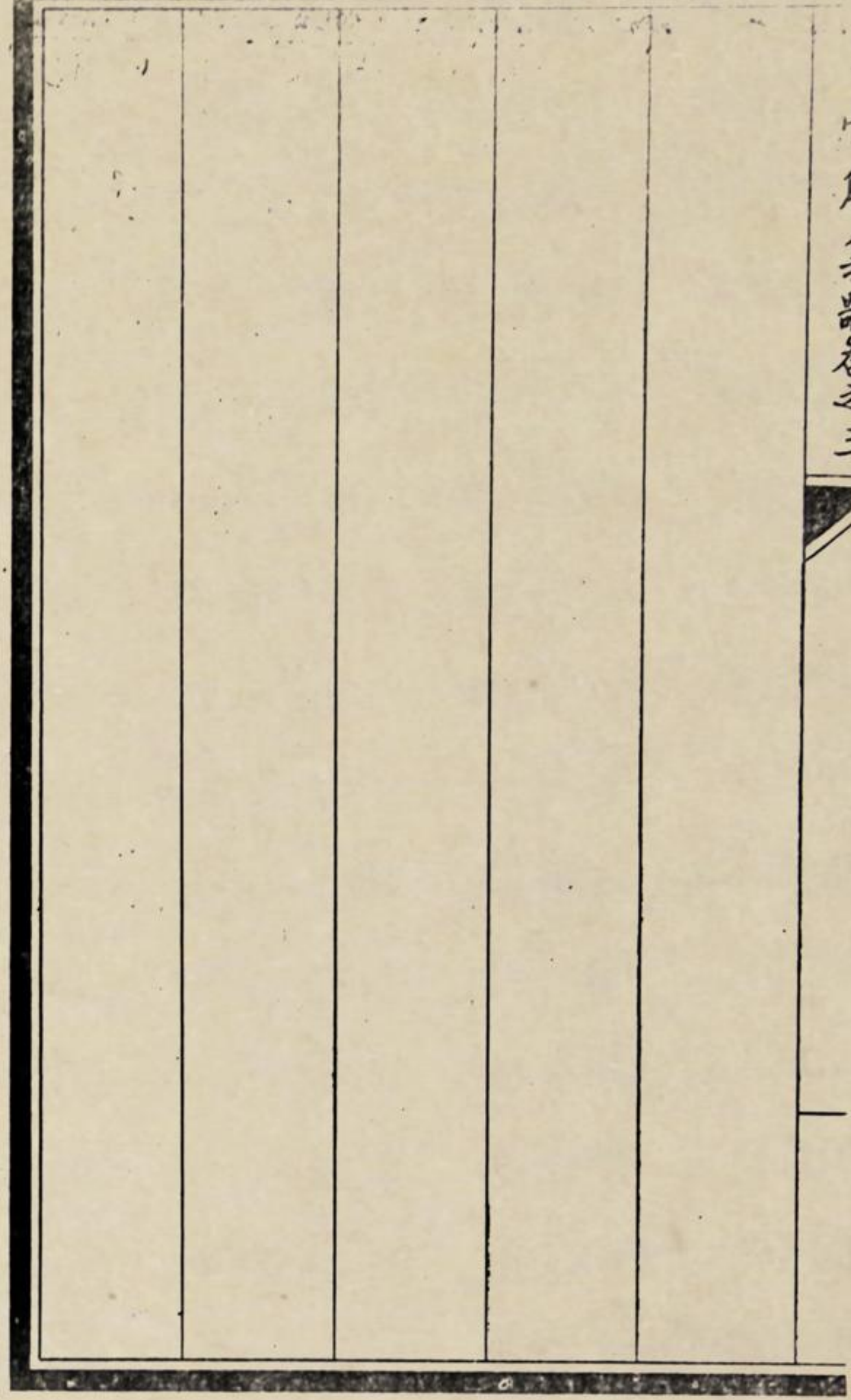
貌眄怒目視貌

覭(康)覭眄(尼)覘察覘。駭雄。眎(血)眎相慱眨。作悉虎眄。

童子也瞼欲睡墨也

覭察視也顧善驚也

眎驚視也怍慙也



TìmSách

卷之八

器用類 上

卷之九

器用類 下

卷之十

人事類 下

卷之六

政化類 上

卷之七

政化類 下

TìmSách

TìmSách

TìmSách

嗣德聖製字學解義歌卷之四

人事類中

貼矚說吶咍唻。 編

貼 矚 說 吶 咍 唻 唩 唩 唩

吶乾。訶責罵咿嘆借吟咻。謹言相觸也譁妄言也訶責也譴也

罵詈也嗜歎也訝吟可也然也詆訝誘吶詢訊驢。詼諛糈悅衃悉。詆誘言也詢欺言也詼詔也又面從曰詼悅樂也喜也

嘿寐吶默對吶謀媒吶空。訴叫冤枉。嘿詐言也謀言不安也訴告訐攻人之陰私也詼嬈嘲戲也陰毆謗

訐謁窮陰私。嘿詐言也謀言不安也訴告訐攻人之陰私也詼嬈嘲戲也陰毆謗

別咧吶理分詳。別分也咧吶理析也

謝別咧放嫺吶理詳。謝放也咧吶理析也

譙咧譽畢嗤傷。譙責也咧譽畢嗤傷。

TimSách

訟詘 咧吶撰 譙以辭相責也警悲聲也 諀比 與吶 琳深
訡詘 揚諸亭。 也訟詘言語不定也
吶 諓淺 諓諓 吶 唅盬 唅唅 咧 盤。
咎。 諓善言也吟吟語也 訡體
宴吶 諶欺 吶 詻額 咯咧 處件
諟。 盤沛庄。
唏八 嗞 嘹 譠嚓 譠
吶 齜八 蹉。 謝 分 謂浪。
訡誠言也諶諟 呼。叫。
言也詻論訟也 諿語氣
也齜八 齒
聲謝譠迅譠戲也謂
告也言也呼嗅也 茸集 咧董
給 諀 吶 訡。 訓例 咧 吶 諜采 調
卒 訓 吶

誇。 討詞之集也凍多言也 妊詞言美也諒苦相誇也 噐哇咄 空悱。 詿眾 誑誑也誹謗也 嘶咯 詯 嘶 詯 詯 詯

大訶爲叱咤叱怒也嗆哼愚怯貌

鮹 諒信。寤寐語也謀言不明也譖譌也詐欺也猶疑也諒信也 寤吽 寐嘆 謀諫吽 諏。諮號曰 譌譎 詐對 諮吽 詷 詷誘語也訑欺美言也 訑吽 誘訑 嘆嘆。

咽喉悶塞 咽嗌悶塞 噫然 噎。 詼誘語也咽喉怒聲噎噫語聲也 詼吽 邏吽 譂譂妄言也 譂吽 亂。 囒囒 囈囁連囈 囁吽 叮 囁盧。 囁囁連囈言語不解也

嘆 咋吽 詰號吽 嘟。 詭異言也 詭吽 譎 譎詭吽 譎。 嘆口不言正詰競言也詭戲言以言

採人曰謎 嘻嘻羅啃哦。啞(厄)啞噤其噤詢(何)詢哦東。哦(嘻嘻和樂聲啞)

啞笑語之聲也 詌(疵)詢眾聲也 詌(疵)琳(碟)戞 讋言駭雄。哞(跨)唎吶債 諜(過)共咯饒。

詌錯謬也讋失氣也哞言不明也 譋(漂)訥珥吶訟(凡)吶跕。噂噂噂鱒吶讓(需)

譋漂言輕也訟言急也噂噂聚語也讓讓多言也 咒咀哦(五)唎恄害。

咒小笑貌嗜太息也 哦(五)哀惡聲 唎利害聲 恄(潰)咏(吶)

嘸嗶端詌(潰)跣。吶

TimSách

誁(省)**唎吶謙**(乘)**調吶嘸**
撽　　**吹**。　　曰諾註嘸不精明也譫言從也誁

助言也謙**證**(仝)**說**(泥)**噲驕**
促言也　**證**　**說**　**歟**。

證驗也質也詭呼人也諾**諢**(混)**吶**
言有則也訓語不正也　**諢**　**閒**

謀(攝)**吶**
差。

誁(倦)**唎可**(離)**誁**
惡

諢弄言也謀聾謀言失也誁可
惡之辭凡相問而不知答曰誁

話(混)**盤嚼**
吶謗讒
呅。

詍(电)**能詍詍詍詍誇**
聆。　話合會善言也謗毀也詍
詍多言也詍詍自得貌

哂

唋 咦 嗾 哭 驚 謗 嚂 咽 。 晒 微 笑
晚 謐 溯 匹丁切 謗 嚂 訒 謐 無 聲
清 。

也靜也謗言也訒言難
出也哭驚也謗譆也

譧 合 語 譯 通 言 。 誠 成 箄 倭 詐
譧 合 語 也 譯 傳 譯 四 夷 之 言 者 誠 果
謀 也 嚂 告 也 讙 譆 也 嗥 喜 也 樂 也

讙 咽 溫 遥 嗹 嗌 。 設 呦 劻 呦
禁 羅 呦 既 空 訾 剌 固 設 強 事 言 語 訣 啼 不 止
懷 。 譥 吹 次 娘 。 也 譥 言 無 次 也 訾 有
所 依 典 緩 合 脊 謙 言
也 訣 謐 剌 揚 。 誕 謹 呦 其 譸 諉 嗷 對
不 定 也

誕譑笑語也

詼（宛）嘺（橋）譨（閑）吶 譎張誑也

詼嘺譨吶 誘也譨誣言相加被也諸言不恭謹也諰言且思之

諮（倉）吶 琿吶 嘖嘺（婁）吶 蘇。謏（呶）吶 嘵。諮語輕也嘖大呼也謏誘為（尤）也

諸混吶諰（比）吶 擬憮。相詼（訛）嘺（橋）譨（閑）吶 廒。

引（寂）啗 嘺。

啗（寂）嘺 隨吶 嘵（聲切）吶 聱。

呪（足）訾吶 娟吶 噴調吶 圭。呪訾娟噴 嘵雜語多言也呪訾以求媚也噴野人之言也

調 諰（鳴）吶 誣吶 謏吶 嗼。調誣也誣相毀也謏誣巧言也譎欺

欺吶 嚧。

諀讀會相欺也又欺詐也

人語也詆誣也僭約信于人慎待而已不更變也

和訣(血)憚論盤誠嗹。

和。訣憚論盤誠嗹。

譜吶愫情眞。侃侃誏誏閒閒和。

譜吶愫情眞。侃侃誏誏閒閒和。

譜格至也人言也愫眞情也

和。訣憚論盤誠嗹。

諧也訣忽也誡警敕之辭

和。訣憚論盤誠嗹。咪讚也訶誘也噬既歎也詻

和。訣憚論盤誠嗹。咪讚也訶誘也噬既歎也詻

詻(表)嘱誤(題)諂吶空(脫)咣

詻嘱誤諂吶空咣

詻嘱誤諂吶空咣

詻嘱誤諂吶空

侃侃剛直也
閻閻和敬貌 嚇(嫁)咂(交)哰(哦)詨嗜囉。訓(訓)羅答吐(荼)羅亦吶。清。

口拒人謂之嚇吳人謂叫呼爲詨訓以言答之也吐問而不答 諰(鄰)吪(判)諄(諄)調諄。詳(判)吶窖訝

荅吶辯妨。諰誠也告也諄調諄也亦作調停和解兩全也詳巧言也訝善也辯判也別也 歟(鷁)嘆(嘆)辱(辱)節(節)提。(集)諜台吶

也又污也節傳節裁抑也 諜代人言也譋惡也憎也 誣苔(荼)欽(欽)噤(噤)哯。譎(腭)剔吶詩(居宜切)

TimSách

唎吶 誣訥言也 難言也 欲含笑也 識喜笑不止貌 敬衣 戲也 啀唋 齮齕相侮也 詩語相戲也 詩語相戲也 詩語相戲也

逋。 謅語相侮也 詩語相戲也 詩語相戲也 詩語相戲

識讖多言也訑亂言貌諸語競也

嚏（疏）嗊（哨）嗼（哨）嗷（哨）咷（哨）嗼（哨）嗷（哨）嗼（哨）嗷（哨）嗼（哨）

譀(衛)哵空 譀恨言也唉欲笑也譀信也 諳悄誌恢認瞭。(獨正切) 詻達貊(繩)諨嘖舉物 詞不屈也譀言不信也 諳練也歷也誌記誌也認識也詻目諸物也又辨別物 歟。

名諨譽也又稱舉也 謦欸(羅)吶哄(橫)噉雜嘯(爭)嚕吆喝(譀)人聲 該(羅)帥軍。 偲偲(勸)責 諄諄(奇)強。 該軍中約也偲偲相切責也又詳勉也諄諄詳熹也 揇(音奇)酳(羅)吶詳。 酳歟咂醁酳酏嘯醝。

讓語不明也醋醉聲 諨(福) 吶楚 誾(會) 吶踈。 誾(尖)啌啐 雙 諒(元) 寬 諨言備也須言長也誾言笑利也諒徐語也 嘩 琪詎 嗡 吶 誾(隱)嘯騖 諸(請)設 咂 啌 吶 跕。 呀大笑也嗡言不止也 誧呼人也設口授也 喝 啌 羅 啌 吶 跕。 嚗(低) 羅 勉 諸(何)吶數 諾 咚。 喝喇言急嚗小語諮退言也諾應聲也 諜反閒 僥寓居。 蓀悄 詠(戌) 誘 讋嚧 詷(呼正切) 探。 諜詐爲敵國之人入其軍中伺(四聲)察候閟隙以

TimSách

反報其主兵書謂之反閒僞假主也
譖譖也詆誘也讋詐也詷伺探也

吶吹啉 咽嗆語不中也
叡些。 譎以言惑人也

嚴嘩 嚴呻吟噭呼號之聲也窸
嗜噭 嗜不絶也
羅吶 羅。嚙 又
羅。窸 羅
吶

嚙(戀)絲羅吶 嚙嚴呻吟噭呼號之聲也窸
皆。 夢中言也絲言不絶也

讋讋 讋讋多言也讋詭
狂言也譎權詐也

吶 嚙(落)讋詭(荒)吶 嚙嚴呻吟噭呼號之聲也窸
懷。 讋讋多言也讋詭
狂言也譎權詐也

噆 噆噬噆也俗
謂飲曰吸噴

吸 吸噴。噴(歐)嘔昆稚 吸噴。噴(歐)嘔昆稚
吶 咳昆稚 吶 咳昆稚
哄。 噆噬噆也俗
謂飲曰吸噴

吐氣嘔唲嘔小兒語也咳小兒笑也

誣。

遲緩慢語音諉正言也詆誣也

愚瘈

嚃叱聲縛呪語欬多智嬾愚贛多態

欭

誣不能言也

饒。

譎語不相入也

諛吸悔吶

諂多言也諛疾言也

諂謅吶

遹。

詐慙語也諂戲言也

詪吶吏吶譌差。

讞占

遲通羅啰寬台。

嚃啫吶

噂唎籌。

欭含坤頑

豰耳嬬

諒切唎吶

詗加唎吶

譯切唎吶

羅唎吶空

譎隔羅唎吶空

謅揉吶空調。

詐卡唎吶

慣

詪吶

豰。

吶 呻 尼 呻呫 呻 訛 吶 諶 諶言也譀
爽 讘 問 歎。 疾而寐語也讘屏處語也 諻 沛 訟
懷。 訛 唰 吶 譚 唰 吶 譖善言也訟多言不止
楚 唰 吶 訛言具也譚加言也 嗃 崔
嗃 嗌 麻 嚴。 啻 嗃嗃嚴大之聲 喤 喤 稚 啻 講 聱
聱。 吶 吐 雅 喚 驕 喊 唅。 言也 嚶 我力切 凝 昆 稚 固 府 吸 喱
別 調。 小兒聲講講多 凝小兒有知也吸咀嚼也
吐口吐也喚呼也喊怒聲 咎 求 高 唏
吸 鐉 贅。 咽 嘖 演 郝 羅 嗸 謅 鄒

吶（格）謋跕。各高氣也吸口香噴大笑也小言私授謂之謋謋然速也

吶（洞）勫吶（成）嘩高（贛）廱答言也諍言八也勫多言也嘩高氣多言也

訖（茅）吶催。吶（瞢）蔥懽讙懽悢忡惆。訥言難也訖言所止也懣高也廱閟也懽喜也忡喜樂也

哀傷憎恄（禁）厥憿。憎惡也厥物新美者意嚮之也

忻惆（崔）嶊盧怒憚悴

貪(耽)慳(抱)怉(牧)㤸(效)啉(敏)悏(快)懣。惟憂也怍負愛也荀子怍怍然惟利之見慳怨也怉懷也㤸誤也悏愛也悏(芙)㤸(拜)羅(樣)慵懵。忉(定)㤸(營)愜(協)慦(別)慦(數)倍悏懌貌忉懵恨也又不得志貌慦急速貌㤸(求)讋(讋)諔(諔)怨惻(痛)傷。怵(怵)忘也惆憶也懵忖(取本切)度也怵(怵)度也疑鮎憚(穿)悏。慘(初)惆怉(介)懵量怉(始)撏。慘怨仇也諔痛怨也惻痛也

TimSách

㤰(矣)懣。憚畏也忧憂也懨劣也㤰疲極也

忡(牙)怯(仜)忡忡征(仜)忪倍忘忘心虛也恐忡伏也

惴(仜)忪征忪遑遽也忽忽(忘)態也征忪遑遽也

失悼(悼)悚(悼)悽悚(悼)旁惶惶恐貌

悚(悼)悽(悼)悚(悼)悽(悼)悚(悼)悽(悼)

傷忉(步)怛(迭)悇(迷)鮹慒
懼。 忉心悶也怛戁憂愚也悇心惑也慒憂也

燎燸(諦)瞭(察)忖撜。
憁(維)慦(諟)審(蜜)也察也諦審也忖度也憁面慙赤也悗憂心如火灼爛之也

蓬懵(男)慒(恭)
悉。 慒恭也靜也慙望也又冀也懵悗戁激昂之意蓬懵懊悅也

愧(戴)意空忘(民)
燸。 悉空 愧意也悉心所不了也

忘憂懼也烘戰慄也愧意不合也忘心所不了也

快

快隻意格愴驚悁慉悾慉。愴也悵心驚也悁忿也慉也悾慉歡樂也愽愁也

悽悒性急也悽性明也悒性急也愷勤。愷篤安貌愽愽愽愽也

棒悽悽排排。悽悽悽悽也憧憧意不定也棒棒亂也

懣悃誼悃敬愽愕愕惆和。懣驚歎也悵望恨也感憂也悃悟也愕愕也愽懽也惆愉也

倂 供 對 詐 慤 寔 悃 懣 悉 他。 悃 羅 慢 禰 懵 肝。 誠也愿也 悃 供詐僞也慤

懣志輕也 公 忙 膊 急 慮 鹿 膊 閑。 肓 情 動 悉 慫 怵 空 安 悤 悉。 也憶心 忙心急

閑也悄心動也 懶 懶 悁 欭 感 慊 慫 悉 貝 怵 悉 氷 傾。 懶懶也怠也感忸怩忸也

慫心不定也 悃 悁 悉 綣 怵 明 悉 氷 傾。 悃懶也怠也感忸怩忸也

慫心亂也心不自安謂之怵 悃 懵 蒙 懵 膊 迷。 心怯也懵懵迷亂也 悃 悁 悉 悃 懵 蒙 懵 膊 迷。 心怯也懵懵迷亂也 悃 悁 悉

悃 懵 蒙 懵 膊 迷。 心怯也懵懵迷亂也 悃 悁 悉 悃 懵 蒙 懵 膊 迷。 心怯也懵懵迷亂也 悃 悁 悉

TimSách

悠悁慵慊鰥鰥憬慨旷。悁慵慊鰥鰥憬慨旷。悠悁慵慊鰥鰥憬慨旷。悠悁慵慊鰥鰥憬慨旷。悠

悉愛 懍悉悖 忧惕憂也懼也懼也愕懼也危
礙堅。也懍懼貌又敬也畏也 辛辥慮

慨愛捻植專。慔慔動 憯憯 憯辥憂也慨謹
慎。也植專也慔

慔勉也憯憯謹 慽饑也戀係慕也
也又慇至也 慽嚌 嚌欲喜之也楚
悮平憾慣悉。 頰之閒謂憂曰慙愧勉也悮忼慨也
慴牒駭雄。 慚節悉固 慴卓 悼坎 愾慮
度 空 安。 慚心有度也慴懼也怯也
悼憂困也慴心不安。

TimSách

也 忔(訖)鯖(子)坤 瘦。麤粗 傸頑。

忔癡貌傸有才智者之稱麤不精也傸惡也悰姦也惛傲也 愎(逼)自 惕(敵)多端。憍(驕)吟 懱(悒)

怨傌昂(殤)憿懂。 愎剛愎自用也惕多端也憍矜也懱怨也傌梗戾貌憿放蕩也 惏(藍)

貪戾債悾(姪)凶。愊(隔)坤 懱瘦(嫂)慦(緻)聰悖 鯖。

惏貪也戾乖也悾惡性也愊智也懱憃也悖懱愚也 託(耗)信 詫(詫)對 智(紋)嚂。 懾

TimSách

悳恇戛心(瑣)魦懼(却)驚。

也

悔(每)貪嫚易僩(驗)輕。

悔貪也嫚侮易也僩輕也

愜(苦)很債懦儇(愛)憨貪

愜慊也很違也懦駑弱也憨

戕(怪)繓怊(呂)懶悚(逮)幭。

貪也戕擾也怊慢也悚肆也

膊忧(又)悉悴

惦冲。快悉惆

悵(郁)慼悉悴

也快喜也又稱心

懶嫌惡也忧心動

託信也詫誑也譎詐也懾恐

懼也恇怯也心心疑也懼驚

也憾痛心也 悃愊 膵脁寔他。 鼕摝羅悉敬 惜羅恭。

誠志也鼕敬也惜恭也 悕想 忺扶蒙。 滰泥日 悉冉台。 愷煊悉寬

悕念也耿希望也滰心亲密也愷寬嫻心腹貌 悱咿諸台。 悶吶敷 忺悉擬 惿集懷 擬

悱口欲言而未能之貌 悵空 愧。 忺思也惿心不止貌 怫費胃 鬱滕徘徊。 恄清 憶

悇念琢 慆慅 懆愁。 怫胃心不安也恄忘也憶念也念喜也懆愁也 愴扶 滕創

怦(京)性跕。憍(俊)怜悍孟(幹)惨淺悽(禁)紆。惶心急也憍慧也悍勇也惨深也悽悷心堅固也惆(貫)懣慮悛悽愴淸安。平慎謹也懣平安也窓憂也愴悷驚也忿忽也慮(黑)懵。惆謹慎也懣平安也窓憂也愴悷驚也忿忽也慮懵惛也

羅失忮(役)羅用意。憍權詐也言說曰誦心說曰憍悾誠也慤也惆失意也忮用心也悾(空)他。惆(費)懆動飭慴(莫)胅心。胅勃懻極也慴用力也懆(好)忔憼忙惘。

心所營也劬勤也扎方名強曰懻愁慾也忙喜也

劻定意也悁心附也恍惚心志

倍徨遽貌恩忙心迫也急遽也

慒悁懻厚貌慒恐懼貌

忙

悁附悉娘。恍惚恍惚悤聰

慒悁

忡怔悉創

忡傷也忧惕也恆心驚也憧心了點

慒悁

忡

慒悁

慒悁

慒悁

懂憂哀也懾鮮慙也駭驚起也慦不動貌與警通失氣也服也愉欲知之貌

怕寇 慈茂 慈羅 刻愚 恛恛 昏癡。

羅樣 膝恟 慈愚貌恛恛昏亂貌楊子疑恛恛

疑慹 麻慹。 恢頃 急性 傯噪 疎性。 憒潰 綫編

胣 唯 怊 敕 魚 董 悔急性也傯性疎也憒心亂也怊怊悵失意

悉。

慘 悉慙 憒 債 悉慙 慙 車。 悉 悴 慘奢也慙吝也恣縱也

慘忽戾也歔悲意也

悓 何 憒 賢 情 衆 戛 怛 阻 唺。 欹 貪 鄧 羅 悶 御 羅 勁 悓 怨 收。

TimSách

也惰懶惰也怛驕也欲欲得也御徼御受屈也徼遮也御倦也謂遮其倦也天

悠念悁悒慙鬱。耳 懶怨也慙愧也怕懼也怨恨也怒也愁憂也憤懣疑猶猜疑也典

慊懣觸膝矇瞞。怯慱慤惴悁悒。緩 慊懣心慼也怯恐也制

恚悁悒。悁 恚怒也悁悒小怒也悁悒憐愛也問

恰疎弄愜強。恰疎縱也愜謹重貌愜盛也憐惜也

愚悉與忽。訖 愚惷癡。慄栗 慄媚粟慵。荅 愚忘也悉惱心惑也

悠融 憑惡之匿於心者怠癡貌慄詭
悉。 隨也又承上顏色

恥悉 慌悅 忱悉 惜貪。 從心耳會意取聞過自愧之義凡

人心慙則耳熱面赤是

其驗也忱貪也又愛也 慟

懊懊惱也恨也慄懼也恥慙也又

憯傷 慍慍悶含怒意忌

憎惡也愔暗聲憶也

牧 慟哀過也 傷

憯想約忘人傷欣凡

和。 恃賴也怙恃也憑依也托也

忡憂也想冀思也忘仁愛也

欣和悅也 悽愴 愀悴車。忉忉憂心貌 怛悁悁樂也 慇懃行步恭敬安舒也悄憂也怖惶也 愧意不滿也 慊意不滿也 悁心喜也 能善也 胎胎用也 知識也 覺也 拋擲也 怙怙恃也 恔快也 悁悁悲也 傷也 悽愴悲也 愀悴憂也 車。悁悁 慇懃 悄憂 慊慊 怖悸 拋擲 怙恃 恔快 胎胎 能 胎 悁悁 悽愴 愀悴 車

朋。 知別 拋擲 怙恃 恔快。 胎胎 能 胎 悁悁 悽愴 愀悴 車。

也 靠娘 拾撇 捫捻。 撼棶 擺擸 擸揚 捻

抑提。依附曰倚柔拾撿也斂摸也撼搖也擺開也撥也揚舉也抑按也

合(壓)厭劫。(異)拔搋攫(悚)竒掩雯拽(我)揉。扱(鍇)收揂(酉)

厭分也拔推也攫挺也掩遮也拽助也

騗(峙)植扵搖揉。掖扶攜扵抱揩。闔(治)扱

掖挾扶也攜提也抱懷也又挾也闔開也扱開也植持也搖動也

扯(顯)孛(二)台(戈)祂。扵治髮也俗呼拱手曰叉手舉兩手

取曰挈挼兩手相切摩也

捷（虔）脗（格）捽 捽。

捷以肩舉物也捽手度物也俠（王）俠相與信爲（王）同是非曰俠較多少曰掾

俠同沛掾撟 趿 趿。

摇。劇剫撻撰挑挑 掘陶。

挈（洛）拎撟攬擲 拏挈（女加切）持也 也撟捂也攦投也劇分也削也撻捏撻手精擇物也挑引也撥也掘搰也骨發也

醒（悔）面 醒洗面也 沿沛 緬（勦）帑惙頭。

沐澮浴 沐（吻）抆撈 擐。

沐澮髮也沐濯髮也浴洒身也抆拭也擐拭也

描蘇

彰（漿）畫也彰畫也妝飾也澣濯衣垢也洗潔也又洒足也抾摩令潔清也抾除也盥澡手也

洒（灑）掃埽盥羅沼抾（震）擷（骨）抾梭。描摹

閭（富）閧（絳）廔（禾）撰茄。灑

攦（憑）預訣協（叶）帶。袌（俊）褼（介）緊（介）髮。攦（依凡）也協東也

顯（儦）顯（儦）羅動也。攀援捻（晶）捻擁（於）措帶也袌開衣也緊簪結也

摸（莫）摸。顧顧作力貌攀自下援上也捻指捻也又捏也擁拖也摸摸索也捫也

捌扶。扮（分）抅搴（牽）撦（拽）搦（拽）拽也拽拔之也扮握也搴拔取也拽擬也搦裁抑也

揲（聶）哲扛（江）拮按揿。抖（斗）擻（叟）捨拮揿提。揲（聶）懾持也扛舉也按下也抑也抖擻舉也

撕（斯）撻。提撕前漢書賈誼傳孩提註謂提撕之

擗（辟）膊（博）擗拊心也憟（欠）憟寧憟心安也

捎（肖）擀（幹）衛妬（妒）麻悉。捎手相安慰也

抶（恥）共拎（令）捌（列）。

揪 翑 揪擊 畏 翑 掓。摳 蛙 翑 扒 帝 捺 翑 捻 手布物也掐手捉物也掐兩手急持人也 擢 翑 阻 揮 翑 掓。抓 尼交聲 翑 揪 翑 指 拙 商 翑 找 迸。反手曰擢搖手曰揮抓手指物也荀子接人則用拙註牽引而致之 挪 揄 羅 揩 翑 翑 遞。擤 省 矣 翑 鼾 翑 掙 高 翑 拎。掀 高 翑 擎 高 翑 拎。鼾 中 翑 捽 翑 頭。捻 揶揄舉手相弄也手捻鼻膿曰擤捽持頭髮也 勱 助 飭 勉勵也力也掇相援也掀 潘 拌 扰 手高舉也擎持高也

TimSách

掇 摽 揳 措。 擦 挑 麻 凡揮棄物謂之拌掇拾取也 祛 拚 麻。 褂

也 揳 挾物也 擦挑取也 祛 持去也 批 夫 秈 烏感切 句 揩 雯。 招 谷 撳 熟 秈 搯 提 烏田切 秈。 批 拳加人也 揩藏也手覆也 搯 指也 稹 積 禾也 蓺 植樹也 耔 壅苗本也 耘 重耕田也 耘 殼 穫 謝 穫 刈又穀也以粟爲米曰糓收 務 耘除田閒穢也

稽 耔 抄 台 嬗 耨。 道 棗 搯。 叔 捍 謝 穭 漢 耦 耡 冬。 務

早熟禾曰捋耨冬耕也

耨 耘也植穀曰稼稼植也耕犁也穀可收曰穡穡周禮合耦于耡以治稼穡註謂相佐助也

耡 共傞饒。

稼 耡柯。

穡 耕耤穡詢

獵 狁

射 弭

釣 鉤。

獨 卓

刜 刈

捕 抶

捷 跕

擎 汲引水於井也槩分甕蟲也

汲 滿

槩 幾

甕 蟲。

軸 備

轄 縩圖

簪 戀

車。

轄 縩圖 汲引水於井也槩分甕蟲也 簪 戀 車。 軸 備 轄 縩圖 簪 戀 車。 軸 備 轄 縩圖 簪 戀 車。 軸 備 轄 縩圖

騆開（開）
鬱門
岐旨拉（厥）
茄。黏連（筆）羅踏
絲。羅植
稽
綰（厥）
縴騷（蚤）絲以
手振出緒也
摝（窟）陶篫（竹）塔
穮（消）
赦。（高）
揪
耦
挱扒
鞣
斡（割）
斡懠
攘
餈
逶
粗。
摝搖也篫以手篫物也穮
拔去田草也餈人曰饟自家之野也
刈
艾（衫）刈
草也
草也懠緝麻紵
也綰結縷囊縴治履邊也
緻
綾。
綰（呪）
帑結咂
縴（邦）邊
鞜。
擺（題）
羅熾繒（宣）
擅
袘
襜
麻
緦。
挨（麗）袘
撦
彈。
裂帛爲衣曰
擺擅手發衣

TimSách

也挾琵琶撥也

縴。縴擐衣設幕也縫以鍼紩縫衣也紩勑縴聶補縫也胖安舒也絆羈絆也

撦。撦援褥褥。扼捫也捫整飾也摳摳衣升堂又挈衣也厚張幕也

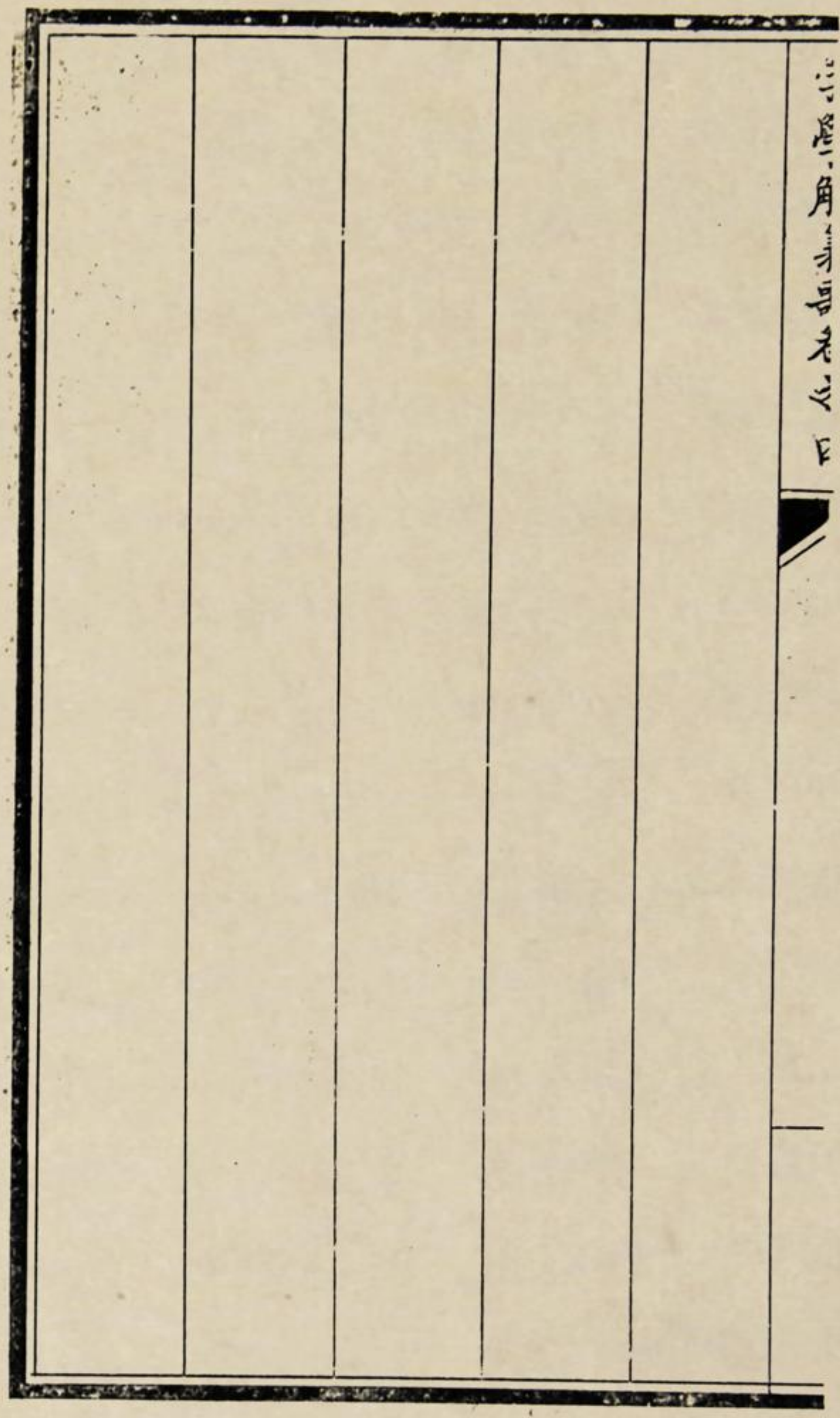
儈。儈會合市人者詣休市也售人之物曰買賣出物貨也漺以手推止也搶爭取也

羅牧㯳類形捈給江。

捈望繩取正撥開張畫縮也據牧倣也㯳張大貌

V.T.H.U
TRUNG-

TimSách



TìmSách

嗣德聖製字學解義歌卷之五

人事類 下

王 僔(樊) 玉 銓(燉) 鐫。磨 礎(埋) 琢 剬(琢) 後(琖) 芒 把 抮。玉琢

玉工銓治金也琢治玉也雕謂之琢褖佩衿帶也把持也

瀪(撰) 洗(浸) 馬也驟(傲) 務(矜) 蠶也傭雇役於人受直也雇傭也

雇 夕 役 瀪洗馬也驟務蠶也傭雇

輓(羅) 我(於) 犖(車)。

撈 摸 帶 汁 數 榜 迻 輒
渃 戈。 引車也前牽曰輒撈沒入
水中取物也汁編木以渡也 鏨 暫

刻 觻 屬 琚 羅 剔 焠
移 齧。 琚治玉也焠堅刀
刃也謂燒而納
水中以堅之也 焰 合 揜 焰 羅 燿
焰藏火也立木爲表繫綵其上謂之
幖拖曳也拖舟入水找撥進船也

啃 颼 啞 啞 羅 啃
邊 幔 幢。 風吹帷帳之聲也 迻 船。

硯 比 揆 撓 挑 彭 彭
襖 弓。 抭 抭 剖 橫 彋

連襖 韏 衱奪衣也又脫也 撅 引弓也 打 扱 採衣上擊也撅手有所把也 捲 羅 紳 弭麻 搏 打 縛 繝 撥 刎 挺 半 絛 搦射中物聲 拸 搏手擊也縛繫也撥刺也挺絆也 攢 打 補 掟 揮張也碧 揚 略 碧 鏇 礎 鞍 攩 彊 扛 塘 緤 攢擊也 仆 赴 偃也 掟 揮張也碧 磨刃也攩施罟於道也 紑 烏 虐 搞 敲 昂 打 攙 刎 掘 厄 抶 擦 窕 掉 抶 紑倒懸也搞橫撾也 戈擊也攙刺也掘撾也擦束也掉搖也 椓 棟 陳 絮 鼈

縴 縴 麗避 鑿 礎 砮 綾。

駃 馭 刀。

也、郎括 捋 袪 鳥打 豹 易 跌。淵 削 挑 袪

擫 沒 捜 陶 披 敝 耕。 捋取易 也豹疾

擊也削挑取也撋 穴 砢 破 深掘也敝耕也 砢 碏 栘。代 碏 垠 渚 堆 磴 搓 史 砢 栘。

碏擊石彎持弓關矢也揉屈伸木也 砢 打 彎 抎 弓。 揉 捥 隱 橜 正方者曰楋昏搦按也 捥 控 撋 溺 捉。 弼 撅 曲

蹺(盍)撕(執)縻蹺(音)馭輦。馬(帛)帶馭幨(音)幢。

帳上覆也揩(皆)拾(喪)揩拾(省)揹縚(絡)榱椌。剌(絆)綀(改)

也預所以爲新繩索謂之剌櫝積斗(絆)頗楉綀。鬬刻荆斲(智)翳排(橫)竑(弘)墊。

斗判木綳解繩刻判也斲斫也翳置也竑量度也

塶羅拗墱麻蘇像神。

裁木爲器曰釽揑(孽捻聚也)土肖鬼神象貌曰塶靚(爭近)卒撼

量(去)斤。畫劃(棲)劃(去)粼文粼。粗靚裝飾也靚莊粉黛也掫平量也畫畫形也劃穿也粼文彩盛貌 斂(秋)收束也 破(披)開張。鈉(納)鉄打鍊鎖燧(堅)燧。斂收 控)烇炕燒煁(殺)揤杯。(鹿)燒燋 烇(音)烇火乾物也燒燔煩也揤塗也燒鍊也鑄銷金成器也拭以巾拭垢濡也焟曝也 鑄鑄拭擦焟(昔)炤。尖効銳鐓鈍鐓。磋礎切割爛(擇)

爐冶　煽。尖末銳也銳芒也又利也鈍不利也磋磨治也治象曰磋切割也刻也治骨器烱堅刃也凡兵器經燒則堅故燒刀曰烱冶銷也鑄也　麤（卿遠）紕（參糠不破者曰麤參麤也）糲（參麤也糲煮穀熟也搏以手圜之也去滓汁曰搏）擂（洗搓擂研物也）舂（抄摩抄也）

研抄車。

刓抒觸（蜀）粞（盛）羅也　擩（盛）羅也　敦（挽）羅也　舂擣也抒抒出臼也

米再舂曰擩　簸小舂也

聚（稍）燁（練）濂（燁）絲。　燀（闡）燃　煑（燁）　熥（通）　烯

溫淫。聚以火而乾五穀也淖煮絲絹熟也燀炊吹也煑烹也熟也湆久漬肉也 湆 汁粘

餅燔。分粘。麵獨糅。稞麵蔡糅餅。糅蓍餅。醴覃醷。稀。湆瀝。稞米也餅蒸飯也麵獨蔡煑餅醴香氣

飣訂摋設餟。撰御飴。餟羅祕逸。飯粘。酏。貝。飣貯食餟陳飲食也飯以洒食寺送飤。

餾留容也。餾粘酸。麵味醷。餵賞歪。餾粘歪。晙晛。餾同餅一蒸米也熟爲餾麵味長

也餵日西食也。饛羅圖鄧。炊燃爨。燔鋪。排潔。

沖。饌盛成器盈貌炊爨也爨煮物鋪陳也潔清也 泔羅覩粘增鬻羅爛色脽。

簡。泔音同竹筒也 鬻鹽禾味五 撋用渚爆淅羅覩粘以湯沃毛令脫也盃器 味撋共鬻。調味也又調五味器 刧折羅祕帛杯刀。 物燔灺燔燔灺燔燔灺燔

雯（尖）巾。鹼（尖）鹹（贊）粘滇羹色。

羅手搦酒又手出其汁冪覆食巾鹼水和鹽也饡（贊）以羹澆曉沃也飯也

烇（恩）烯 烝以微火温肉也

餗（合）烇（庚）鬻 烝肉菜也鬻五味調和羹也

五味和 多少羹。

盉（儀）羹 盉也

膱 鄭昌朴（徙）辣 昆牲。

辣（亦作賴俚）炙 辣串辣具也酤和羹也

餕（寢）罷 啡啡。

吼 酵（捧）味 嚊香 餟（咥）味 餕。

醫味小甘也酵香氣（乃悉）盛也餟食之香也

醃南烇（倦）爰物粘。

撎（居宜切）撝 撝撝朋 抪（近）拢朋

巾。

醃煮肉爰摶飯也擩以箸取物也抑以巾覆物也

祭諸神連饒。

釁設食也餕祭食也餕繞壇設諸神祭座相連綴也

俪摋佑撤求貽朱。

無穀曰饑無菜曰饉俪輔也佑佐助也貽贈遺也

飽(約)哅飫(影)餘。哅侻(光)盛圖哅餕餘。

飽滿也侻飯盛饌也餕食之餘也

瀙(鶴)燐(趨)趄蘇。拮煓氣割鞊(怡)赦鞊耏。

齒前煎鹽也姐藏菜也芟草燒之曰燔黏除草也

孽研 研碾 楸分離。拉披 擄軋 扒

憤果 廢敓 綵絑。

聲製洛研也破也楸分離也又剝麻也卽分離之意拉折也擄拔也廢分也綵纏束也

擡牽 裹裹 繼齎芒。

樵羅 掬梅 牧 團槓 擡舉 犒慢 牢圈也裹包也齎持也裝也行道所用也采薪曰樵牧養牛人也

打將 侯吾 庄。

掎偏持其足也掬當其頭也刎刺也格擊也

拳券 鬣鑞 楚快切 齲齕

TimSách

摘(繒飛)齧。騬(羅)馭折(于)牛縄鼻謂之拳齧剔易解也齒齾。牸(浪)犎(垠)特謂騬之牡止牛也燄(事)犗(擅)刀。撓(禿)指(恕)扜(厥)扠(恕)羈(陶)燄吹火也剸插打以杖揺出也撥(拔)齒劇(巍)韘(蔑)飭(廉)羈(羅)打(雜)鼓邊也鼜(空)羅嗛打噤。攝(協)飭(終)鐃。扜(趙)捫(刎)掣(拖)捻(琴)能剖肉也韘張皮也攝擊鼓也鼜打鼓邊鼜(空)羅嗛軍聲喧也謂喜也鼓(扶)羅忍嗛軍行憪嘹。

跕 秭 劦同力也挈相牽也掯也劉刀刺也掣捍也衛也捻急持也

扶 秩 橘 禮 刀 劉 刈 陬 撮

羅打棋班 扶笞擊桥桥謂判兩木夾于門爲機相擊以警夜也

胳更徐 賭

打 輸 都 賭 戲賭 圍巷曰

泊奕棋 打

鄧 周 敲 撫 闌 垠 賭勝也

奕負敗也賭賭勝也

敲禦也闌遮攔也

散 乳 朱 哺 乳子也餵哺兒也

剝 陷 餵 哝 朱均也播撫也

平 哺兒也餵哺兒也

播 琨 撫 作 撒 撒放也散之也剝削也平也

灘 楚 灘 南 五 犖

焰雉 焰。點知 點黑主 字草形 兼連 珠。

礎 滌沼 拂 拂撈。摺 抗磨也滌洒也又洗器拂去塵埃也摺 疊也寫謄鈔也抄謄寫也謄移寫也 摺插 寫曰 抄抄 謄謄。

挱步 挱攎路 收 給奧 扶 量 磨碧 磨。 揭高舉也捏擇也捧兩手承也挱攎收斂也扶量也磨辟分也

掜 掜。 擘葉 擘羅 沒 秣 提。 料半 料羅 量物 麻 擘一指按也料 斑二分。

量物分半也

努 助 跮六 蹼 踖 蹲 趿 趿 趿

趙跳。

歙緩 徽後 腫踵 倘徉 遰逝 排。

徽後徐行倘徉戲蕩也

几 蹲世 迸赴 遰逝。 躡踥 赴 蹬達足跌 姪失墬也 足也 趚往走

奇 踦 立也 迸遊步也 躡履也 赴透趨而至也 踥踐也 逝往也

趚 擺 細 蹝踏 逝戈。 奇正

趚黜 躧趨 蹝。 蹐 羅跳 從嵩

羅跳 趚自投下也 趚走出也 蹐小步也 從步緩也

寬。

徙 趙 趨 趚促 趚。 趚祿 趚 徙急行也 趨趨散走也 趚趨小步趨行失途也

趨酸 趺 趨 趚 趨 趚 趨 趨 趨

徶蹎趾匏膊 蹩躐行遽徶
羨悖悠。 小行恐貌

赹鶣(樹)蹠回 鶣(骨)岀
羅。 鶣躍而乘馬也罟覆車也趄
行也躕立也回返也岀出也

踃(須)蹲(未)跦赹跋 蛤立而待也
待戈。赹 跦行過也草
鞨

涉羅耒
滝。

行曰跋水(弗)行曰涉

徥赹 (趾)
急衋東。赹

躩蹎觖趾 衋行遽
悉敬悠。 貌衋眾

蔓(夢)趜(弄) 行貌躩足盤辟足盤
痺樣跳(浪)趙(蕩)謝(畢)屣(帝)徠 植如不能行而為敬也
迷。趙趙蹲

擬 蘆趨疲行貌趨趨 躉 統 逸遊犀徘休息也 徿 龍 徊 羅 踽 踽 趙 才 躕 徿 龍 徊直行踏足著地 佔 淫 閃 羅 踽 踽 俠 掩 挾。 逾 戈 也趙善緣木走之才 遡 來 細 蹂 踏 躋 蹱。 佔 徘 徊 羅 踽 踽 趙 也 蹂 徘 徊 行 採 曳 貌 逾 越 也 遡 就 也至也 蹂 履 也 踐 也 躋 登 也。 躅 踽 踽 踽

武士鞠以皮爲之中宛■以物足蹴之也趾踔行進退也逗遛不進也

趕（速）趙嘼踛蹝（踉）蹌趨（行）趙（行）趙（行）趙

趑趄行止礙也趑獨行貌躑一足行貌 躑(其亦切)躅(拘玉切)弧。匍匐(蒲北切)蹯(孤袁切)蹄(徒奚切)採(蒼宰切)秭(子而切)。

踯躅足也跼天寒足跼也匍匐兒以手行也 踡(聘)踡(渠追切)趹(苦交切)。站蹲(昌尹切)踞(居御切)蹙(子六切)。

趼(音研)趼(古典切)急徯(胡田切)寬。趼(音研)趼(古典切)淺渡也窠深入也趿(音沓)趿(徒合切)急貌徯緩行貌 跣(洗)蹯(音煩)蹯(音煩)。

趼(禁)趼(音研)蹯(音煩)蹯(音煩)。

趼趼(音研)蹯(音煩)蹯(音煩)。

趼趼(音研)蹯(音煩)蹯(音煩)。

趼

遬（展）安。趾（巢）趜 趨趜（底）趍。慣空 趼伸足也遬安步也趜趨趍競走也迅怒不進也

趡（召）仰（仰）羅趍。趯（劬）趨 走昨（邊）遴趡趍。趡（沙）趨 踩立（羊）佯 躊（嵩）躇。趦 趑趄不絕也趡（沙）趨 踩立（羊）佯 躊（嵩）躇。趦 趑趄

走佇久立也憩息也 遑進退貌巡遷也 迅 趺置 蹠蹀（諜）坐。蹲 蹲踞也蹠立也蹀坐也

趙（差）趍。趵 趼 趙（謹）趍苦（偈）愒（膳）慊。徻（贍） 迅疾也蹠立也蹀坐也蹲踞也趙起去也

趙著方皮 趑行難住也又行謹貌懼恐也
趙多 趙行遲貌多行下行止也 迷半田畔
趙多 迷去也遄往來數頻也
趵躅 趵躅行不進也猶跼躅也
趵躅 羅樣用 趵躅 趵躅 趵躅
趵躅 趵躅 趵躅 趵躅 趵躅
趵躅 趵躅 趵躅 趵躅 趵躅
趵躅 趵躅

妣 媲 叔 注 婆 婆 翁
婆又老母稱翁父也又老稱 父之兄曰伯父曰考母曰妣俗稱舅姑曰公婆
兄 嬰 妻 媚 夫 對。 姆 逐 姆 娌 羅 伴 姆 共
兄弟之妻相呼曰姆娌 孿 庶子也嫡正室所生之子也男子謂女子先生者曰姊俗謂子婦曰媳
孿 昆 庶 嫡 頭。昆 弟 婿 姊 姊 妾
侯 媳 姆。
曾 孫 昆 孫。 姚 媽 媲 嬸 孀 姑 姨 姨。
手 稚 幼稚也顛人初生子也

媽母也俗呼叔母曰嬸父之姊妹曰姑母之姊妹曰姨

女師娘。

奴婦官也古嬪御之貴次于后曰妃僮婢妾之總稱姆女師也娘少女之號

奴娘 妃妾 僮婢 姆母

羅樣 妙揚。

官掌主駕者婢女官名。

嬪娘 端端。

婉婉媚也順也倢妤婦官也

婕妤 羅喻 官彈

嬪端皆女字

嫗婆 媼老。

祖女子也嫗老母也嫫母黃帝第四妃女媧始

女媧。

制笙意 簧

嬛娘 掾 嬛 婘 婘娘 婘。仉 掌 仉 娶

子母仉氏嫄邰國女周

棄母家也詩赫赫姜嫄 嫄 戶 嫄 姜 嫄。姜 —

嫄 婘 嬛 婘 婘。

媒女姓也娞女字也媛 嫄 娞 昆 妈 媒 昆 妈 嬛

美女也嬛女性寬順也

嬙 春 妈 卒 婧 淨 妈 貞。嬰 烏可 切 娜 奴可 切

鮮。 卒 嬉女美也婧女貞也嬰 素 戚 崔 戶 崔。

娜弱態貌嫈婷美貌 戚 崔 戶 崔。

娃 娘 美 婘 阿 歎 女 娃美女也婘女師 震 體 童 子 孫

也加教于女也

小兒。 嬰娩 鴛倪 羅嗆昆 倀童子也孫小兒

沒。 俊俊 秩秩羅 侶徒伴也學獨

翰。 形貌 也俊俊人衆貌 期買生。 也人始生曰嬰娩

嬰兒 昆稚欺 妹女弟也妘夫之兄也人始生曰

孩。 搴褯胷。 嬰兒匀前曰嬰抱之嬰前乳養之

舅 嬸家 姪昆 舅夫之母曰姑婦之父曰晉重晉曰嬸兄弟之子女曰姪外孫

嬸 重。 博注 甥 涠外 母之弟

甥。 夫之父 舅姑之子妻之弟姊妹之夫皆爲甥外甥也又姊妹之子女之壻也

爺 同 吒 繼
嫂 嬸 閉 嫁 孫 紹
嬰 媚 迷 媒 親 慈 饍
父也嫂兄妻也吳俗呼母曰娣
慈善也仁也愛也恤相憂愛也 戚 族 戶 媒 妁 叡 傷 爺 繼
慼 行 海

婿 兄
壻 姨 妹 妈 貞 娘
嬃 姻 涓 茹 婚 涓 茹 姊 弟
嬃 禮 姻 婚 妯 涓 茹 婦 嬸
壻 禮 嬪 妯 郎 撞
嫚 媒 謀 也 妁 媒 也 謀 合 二 姓 以 成 娶 男 娶 婦 也 嫁 女 適 人 也 壻 之 黨 爲 姻 兄 弟 婦 之 黨 爲 婚

妹女之美者姘亲也女已嫁曰婦女之夫曰壻嬪婦也書嬪于虞郎男子之稱

常。妹堆居於婺傷習諧和。仁諒義倫

諧和也　姊姼姻婿。姪嬇婦老稱又母也兩壻相謂曰姪言相亞次也嬇夫之父母也

隨蹺倡唱唻詷同終。侃隨從也唱導也詷共也侃儷配耦也言是相敵之匹耦

孚胚娠

胏育餒。胚胣沒健(筆)腩歟堆。歟生孕懷子也娠女杉(音任)身動也胚婦孕一月也健最雙生子也晬翬泣蘚孭(阿牙)歲碎。昆稚勤歟人。歟成晬年也子生一歲也吳人謂赤子曰孭孭動成人也師柴友伴親親。主主容客嫗匿斯忻(坑)憀。凡相狎近者謂之嫗匿忻悅也叟翁老也孺子幼弱也悌善昆弟也孝善事父母者姦娣吒。

常 謹 謹睦敬和也儒學者之稱仕宦也 睦和。儒 歟 學 趍 仕 羅 ㄓ 官。

桑常也 謹慎也

倖 倖秩祿也祿福也倖也頒賜也布也廉清也儉也敬恭也愼也諍止其失也變敬 祿 頒 頒。廉 廉 敬 諍 千 變 和。

和也、 寅 敬惕也寔寔 悚 寔 他。士 羅 几 朋 些 同 寅敬惕也寔寔 士 朋類。

如此止如此也朋羣也 藝 藝 役 役 遨 遨 遊。農 農 耡 歟 ㄓ 氓

㚔 巛 藝才能也役使役也遨遊也氓民也 巫 羅媒娉求神。 匠 民巛 儷

漁 民巛 魚。 商 賕 蹠 賈 賕 對。 賕 徵

㚔 巛 搜 僑 㚔 寓 行同商處曰賈賈坐賣售也儥借傭也旅寓曰僑居。 餼 狐 咳 唼 餼寄食也羈旅寓也販買賤賣貴也儥互市也倂送行也從嫁也訝相迎也

羈 於 恢。 販 賕 儥 賙 倂 孕 迻 訝 迓。 賓 客 爾 鬳。 阜 攴 阜

隸(敕)傔(敕)㕚承
差。阜阜隸臣也賤人也
傔傔人卽今承差也賄貽敗
賂財物也

傀儡徒
緜優俳徒
謌。傀儡木偶戲也優俳雜戲
㚔(統)殿羅客
空迾。

倡(卿)㕚鄙
賤

伶人樂也
工也

婦(敕)媒
媾(敕)覜(尚)
童。

廝役
也

孌(雞)柴則吉
乩占也婦女巫
凶役㕚。也男曰

覜女曰巫廝乩卜以問
疑也又卜師謂之廝乩

妷(遠)
倭

歇 詎 婷乳母宇婢女之卑者
歔。 倪弱小之稱倭倭大貌 醫 柴
藥棘 僧 柴
厨。 筮 用
韜 卜用龜圖 龜曰卜 著曰筮 仙
則卜科。 仙 佛 佛 鬼 魔。 節 提
儼 敬 逖 賒 黷 喘。 鬼精魂所歸節傳損節也 儼恭也逖遠也黷瀆也卹也 祥
恬 兆 兆 占 貼。 擩 支 捂 誤 採 占 拈 聶 攙 斤 量。 凡吉凶之兆皆曰祥兆意未作之辰也占視兆以知吉凶也擩捂抵觸也迕也拈攙手稱物也 慬 全 德 倓 安 常。 飽

斂 蠪 聾 聵 苦 貴 鼏 富 鼜。 慤全德也循其常分曰傣聵貧也 頎 騑

偈 桀 孟 卲 高。 光 僥 樣 趾 武貌傑 頎長貌偈武也卲高也僥人行貌

傑 牟 伶 鮮。 倛倛耕 歁 掺 掺 掺 輕麗貌 倛倛 樣 趾 歁耕 掺掺掺 纖纖也纖好手 掺掺女手貌又猶

敢 就 羅 媒 老 嫪 乃尔 昆 妦 鼐 婆。 翀 彈 稛 奢。 菹。 連 梗。 如 酘醜老嫗貌嫪女容如花朵之垂言美好也

妗 羅 昆 妦 窖 妗。 倭 杳 僂 旻 僂 歁 揩 觥 觤

如 伶女巧慧也儇儇
琘。 舞者儇身若環也 嫳 臥彈婆
過鼓。 妍 姘 悉 妍
靜 悉 妍 妓
貞。 嫳婦無夫也妍靜也女德不
妄動也妓嫳婦守貞不移也 娸 卒
色 娙 卿 賤
聆。 倩
卒 咄 嫣 樗 樣 媄
咄 嗤。 好色美也娙女身長倩
嫣 悄 娥
嬲 妍 鮮。 別 嫳 哈 吹
慱 哈 咒
姒 嫳 哈 哼
據。 好也妍麗也嫳易
使怒也姒 抗
有守也 妧 妍 嫳 妍
嬐 快 嬐
顛。 妍
嫵 媚 嬲
底 嬲 嬋 娟 妙
揚。 妧
美

TimSách

女也嬋女黑色也嬋娟美好貌又凡物有色態曰嬋娟

窒 牙 齷 阿 樣 髮 彡 點 妝。 姽 胍 神 女

嫿 娘 昭 君。 窒 穿 鑿 女 作 姿 態 也 姽 神 女 名 王 嫿 黔 漢 元 帝 宮 人 後 嫁 呼 韓 邪 號 昭 君

伶 俜 羅 人。 樂 人 傲 僂 羅 裙 拂 披。 襖 伶 俜 樂 人 傲 僂 衣 服 婆 娑 貌 槃 磐 槃 槃 羅 樣

吏 戈。 嫙 羅 整 齊 儛 舛 羅 儻 饒。 嫙 整 貌 儛 相 背 也 。 妓 槃 槃 往 來 貌 嫙 婦 人 齊

昆 竭 妁 勢 揭 侯。 鞾 張 軫 樣 嗸 其 却 嬛 妝。 牟 點 妓 女 樂 也 竭 女 隸 也 鞾 張 笑 貌 嬛 作 姿

態也 妦（丰）葩（様）妙揚。僅僅（様）様（様）様（様）様（様）藏（藏）藏（藏）撰（藏）醆。

嬥（宛）羅（羅）羅（羅）羅（羅）往（羅）来。嚱（雞）嚱（雞）哨（雞）拍（雞）嚱（雞）嚱（雞）剌（雞）歌。唱（雞）

歌詞又歌助聲 嬥（妥）卒（懷）孃（懷）孃（懷）和。安（安）稚（妈）妦（託）妦（託）妦（託）婆（婆）蕊（老）吶（婆）皓。

和也妦少女也婦之老者能以甘言悦人俗呼姏婆 嫖（墨）憚（陣）賢（昏）愠（駭）婗（駭）愠。

看貼寂，問咻（休）嗢（温）（慮）嬗（慮）慴（慮）儼儼

也賢悶也婗喜悦也 嫖怒也嬗妒也嫖（墨）（咻）謹（林）

羅趴
晷踠。趙趙趴飭孟樣
儼儼長壯儼儼也趙
趙武貌詩趙趙武夫食

唼飲啀飫飲飲。醉醒省忡懅忡朋。

飫飽也醉爲酒所酣醒
醉解也忡憂也忡喜也

瘠癥偉偟慱驚。慘鞋懵憤
慘怨恨也慘恨也恢哀也
勵勞疲也偉偟驚恐貌

性情。貪貪。慾悶道道
眾妙皆道理也

性像形僩娘。

道也性賦命自然也生之質也情性之動也人欲之謂情愛財曰貪愛食曰婪藍慾情所好也像形象也、依象也、逸隱逸

傷（異）輕常。霩（零）飥（敠）餕（俊）齘（夷）瘦傷瘦瘨。

飽也餕餓也瘦傷也瘦瘠也少也

孀（乃）孖黃胭晦。孀酩酊羅啀醾醾離皮。

唐人呼晝睡爲黃孀黃濕熱病也

饜（悸）餮唼（安）瞭迷。胭疾疾病病癱瘋狂。

饜飽也足也瞭熟寐也疾病來急也病疾加也癱風癱也注筋脉拘急痲痹不仁也痲音麻風熱病也痹音畀濕病

也手足病痺爲不仁痿音逶痹病瘨狂也。疼疡痕疝戈瘡。墜腫羅足瘺。

浪口疼痛也凡物有迹者皆曰痕疵瘡也瘜足腫也瘺口咼蝸不正也戾也瘕羅病臥彈婆。

疳病昆癰羅豉淫瘕。徵有物形曰瘕小兒食甘物多生疳病腹大筋青面黃亮肌瘦癰罷同疲病也老也

痕疝宵病頭。疵病結瘵病勞

瘀。痕目病腑頭痛也疵痢利瀉也瘵勞病也瘀胷上水病

瘋瘋癩癬瘡

㾗吟。

疝 蹎拯 冷 瘀 爆燥 融髇。

癇 病 癎 癇病 瘡。 瘟 病 痰 討 狂 病 痼 哮 嘶。 癘 瘟疫也 癘 久欬成喘、

瘥 病 癆 癆病 瘵。 疲 痚 勦 勦 癆 癘。 役 瘍 羅 症 病 共

傳 染 疲勞力也倦也勦勞也癆癆疾也 饒。 濕病足不能行瘍病相染也

癰 蓳 疡。 癖 膟 固 積 疣 頭 固 癐。 疙 瘦也癯吐病癰痛也 癖食不消腹積聚疣首

瘍陽頭瘡也也

疶疼血

節疼也瘀脯熱氣著膚中

癢病厲氣衝坡。

瘡中山川厲氣成疾也瘡病也瘙瘙同創瘡也瘡瘡同創瘡潰也

瘕粉近

瘕積血也瘕骨

散。

癬病

癬疥

癘病

癘。

病感寒

瘂氣逆也有物無聲曰吐有聲無物曰噦有物有聲曰嘔感寒體戰曰瘁

瘂羅

瘂。

瘂羊

瘂羅

瘂病

瘂。

瘂病疠

瘂病

瘂。

瘂病

瘂。

瘂病

瘂。

也痼痛也瘀病也脹腹滿也

悒懕 瘧酒病宿痘瘡胎毒也痛病也疼也腰痛也悒憂也

痿病 醋耀 胎毒痛疠 疼腰痹

痿拘。

疝疠 膞痛病枯 牧躺。

癖篇 拘攣病 丁遺飭 疥。

趺要瘦 吏疠。

腫病 腫疔。

瘦病鬱 疠。

再病戶 也

瘼病 數。

癃病暑 暑

中欽 痙疠惡 寒。

始病曰 癖痼久

瘈傷也痒膚欲搔也瘚手屈疼也瘠瘦也臞病也悒憂也

痹冉 瘈疠 痒癌

病疝腹痛也痛身半枯也

腫膚肉孚滿也疔病瘡趺力乏也瘦

病也癆病之病
瘵疾瘧惡症也 **瘠** 認 羅症病熱哈唼。

瘠病善食瘧熱寒休作也 **瘧** 病 扒 **瘵** 病 催。 **倓** 談 安 **壯** 晷 **嬰** 僖 慆 寒往來。

怡 和 癆病愈也瘵病除也倓安也壯大也彊也盛也嬰悅樂也怡悅也和也 **老** 耼 迨 歲 **耄** 羅糝 迨。

耆 耄 迨 歲 **耄** 羅糝 迨。 七十曰老六十曰耆年八十曰耄 **幼** 耼 歲 **耄** 糝 迨 歲 **耄** 糝 迨。

買 鋮 幼少也又人生十年曰幼學註十歲而就業也八十九十

曰耄
彊飭
孟壽耜淡
皆。憾安
慼巽順
娛慍
耆耄。

憾安也慼順也
娛樂也耆老也

VAN HOA

TimSách

TìmSách

TìmSách

嗣德聖製字學解義歌

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN HÓA
XUẤT BẢN
1971

Tìm sách
Giá bán : 1000